

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	viii
1. Tính cấp thiết của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1
2. Cơ sở pháp lý của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1
2.1. Căn cứ pháp lý	1
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	4
3. Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	6
3.1. Mục đích	6
3.2. Yêu cầu	6
4. Phương pháp xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	7
5. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp	7
6. Các sản phẩm của dự án	8
PHẦN 1	9
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	9
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	9
1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên	9
1.1.1. Vị trí địa lý	9
1.1.2. Địa hình, địa mạo	9
1.1.3. Khí hậu.....	10
1.1.4. Thủy văn	10
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	10
1.2.1. Tài nguyên đất.....	10
1.2.2. Tài nguyên nước.....	11
1.2.3. Tài nguyên rừng và thảm thực vật	11
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản	12
1.2.5. Tài nguyên nhân văn	12
1.3. Hiện trạng môi trường	13
1.4. Đánh giá chung	13
1.4.1. Thuận lợi	13
1.4.2. Khó khăn.....	14
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	14
2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	14
2.1.1. Về phát triển kinh tế	14
2.1.2. Về phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.....	15

2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	17
2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	17
2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, xây dựng	19
2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ.....	20
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động việc làm và đảm bảo an sinh xã hội ..	21
2.3.1. Dân số	21
2.3.2. Lao động và việc làm	21
2.3.3. An sinh xã hội	22
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	23
2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị	23
2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn	23
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	23
2.5.1. Giao thông.....	23
2.5.2. Hệ thống cấp, thoát nước.....	24
2.5.3. Năng lượng, điện.....	24
2.5.4. Bru chính, viễn thông	25
2.5.5. Giáo dục - Đào tạo.....	25
2.5.6. Văn hoá, thông tin, thể dục thể thao.....	25
2.5.7. Y tế.....	26
2.5.8. Hệ thống xử lý chất thải.....	26
2.5.9. Hạ tầng siêu thị, chợ.....	26
2.5.10. Hạ tầng du lịch, nhà hàng, khách sạn.....	26
2.6. Đánh giá chung tình hình phát triển kinh tế - xã hội.	27
2.6.1. Thuận lợi	27
2.6.2. Khó khăn.....	28
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	29
3.1. Đánh giá về sạt lở đất	29
3.2. Đánh giá về xói mòn đất do mưa	29
3.3. Đánh giá về khô hạn và suy giảm độ phì nhiêu.....	30
PHẦN 2	31
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	31
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	31
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	31

1.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đã ban hành.....	31
1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính	32
1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất	33
1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	34
1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	35
1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất	36
1.1.7. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	37
1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai.....	37
1.1.9. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	37
1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất	38
1.1.11. Quản lý, giám sát thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất .	38
1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai	38
1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.....	39
1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai.....	39
1.1.15. Quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai.....	39
1.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	40
1.2.1. Những mặt đạt được	40
1.2.2. Những tồn tại của việc quản lý nhà nước về đất đai.....	40
1.2.3. Nguyên nhân tồn tại của việc quản lý nhà nước về đất đai.....	41
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	41
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....	41
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	41
2.1.1. Đất nông nghiệp	43
2.1.2. Đất phi nông nghiệp	44

2.1.3. Đất chưa sử dụng.....	46
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước	46
2.2.1. Biến động đất nông nghiệp.....	48
2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp	49
2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng.....	50
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	51
2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất	51
2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	52
2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất	53
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	54
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	54
3.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020.....	59
3.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2011 - 2020	59
3.4. Kết quả thực hiện danh mục các công trình dự án giai đoạn 2011-2020	59
3.5. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	59
3.5.1. Những mặt đạt được	59
3.5.2. Những tồn tại.....	60
3.5.3. Những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	60
3.6. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới	61
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	61
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	61
4.1.1. Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp	61
4.1.2. Tiềm năng đất đai phát triển lâm nghiệp.....	62
4.1.3. Tiềm năng đất đai phát triển nuôi trồng thủy sản	62
4.1.4. Tiềm năng đất đai phát triển nông nghiệp khác.....	62
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	63
4.2.1. Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp	63
4.2.2. Tiềm năng đất đai phát triển thương mại, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp	63
4.2.3. Tiềm năng đất đai phát triển đô thị	64
4.2.4. Tiềm năng đất đai xây dựng khu dân cư	64
4.2.5. Tiềm năng đất đai phát triển du lịch.....	64

4.2.6. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển cơ sở hạ tầng.....	64
PHẦN 3	65
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	65
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	65
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	65
1.1.1. Phương hướng phát triển	65
1.1.2. Mục tiêu phát triển	65
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	66
1.3. Định hướng sử dụng đất theo đến năm 2030.....	67
1.3.1. Định hướng khu vực sản xuất nông nghiệp.....	67
1.3.2. Định hướng công nghiệp	70
1.3.3. Định hướng khu đô thị - thương mại, dịch vụ	71
1.3.4. Định hướng khu du lịch.....	72
1.3.5. Định hướng khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.....	73
1.4. Định hướng sử dụng đất theo đến năm 2050.....	75
1.4.1. Định hướng sử dụng đất đến năm 2050	75
1.4.2. Chỉ tiêu dự kiến đến năm 2050	78
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	79
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	79
2.2.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	79
2.2.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	81
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	84
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh .	84
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	84
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	88
2.2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.....	107
2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch	107
2.2.6. Danh mục công trình dự án thời kỳ 2021-2030 huyện Than Uyên.....	108
2.3. Dự kiến khu chức năng.....	108
2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước.....	108
2.3.2. Khu vực trồng cây lâu năm.....	109
2.3.3. Khu vực rừng phòng hộ.....	109
2.3.4. Khu vực rừng sản xuất.....	110
2.3.5. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp.....	110

2.3.6. Khu đô thị - thương mại, dịch vụ.....	110
2.3.7. Khu du lịch.....	111
2.3.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.....	
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	111
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	112
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	112
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	113
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	114
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	115
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	115
Phần 4.....	116
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021.....	116
I. Chỉ tiêu sử dụng đất	116
II. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	116
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện).....	116
2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện).....	116
III. Tổng hợp và câu đối các chỉ tiêu sử dụng đất	117
IV. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021.....	129
V. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021	129
VI. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021	130
VII. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021.....	131
VIII. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2021	131
8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	131
8.2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	131
8.2.1. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	131

8.2.2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai.....	132
PHẦN 5.....	134
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	134
I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	
.....	134
1.1. Chống xói mòn, rửa trôi, huỷ hoại đất.....	134
1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất.....	134
1.3. Đẩy mạnh khai thác đất chưa sử dụng.....	135
II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ	
DỤNG ĐẤT.....	135
2.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện.....	135
2.2. Giải pháp về chính sách.....	135
2.3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư.....	136
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	137
I. KẾT LUẬN.....	137
II. KIẾN NGHỊ.....	138
Phụ lục biểu.....	139

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

UBND	Ủy ban nhân dân
HTX	Hợp tác xã
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
CMĐ	Chuyển mục đích
GCNQSĐĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
QLDA	Quản lý dự án
TĐC	Tái định cư
GPMB	Giải phóng mặt bằng
OCOP	Mỗi xã (phường) một sản phẩm
NTM	Nông thôn mới
TMDV	Thương mại dịch vụ
SXKD	Sản xuất kinh doanh
VLXD	Vật liệu xây dựng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01	Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Than Uyên giai đoạn (2011-2020)
Bảng 02	Một số chỉ tiêu ngành trồng trọt huyện Than Uyên giai đoạn 2011-2020
Bảng 03	Một số chỉ tiêu ngành chăn nuôi huyện Than Uyên giai đoạn 2011-2020
Bảng 04	Tình hình biến động lao động qua các năm huyện Than Uyên
Bảng 05	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Than Uyên
Bảng 06	Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2020
Bảng 07	Biến động các loại đất năm 2020 so với năm 2010
Bảng 08	Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Than Uyên
Bảng 09	Chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến đến năm 2050
Bảng 10	Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
Bảng 11	Diện tích, cơ cấu khu vực chuyên trồng lúa nước
Bảng 12	Diện tích, cơ cấu khu vực trồng cây lâu năm
Bảng 13	Diện tích, cơ cấu khu vực rừng phòng hộ
Bảng 14	Diện tích, cơ cấu khu vực rừng sản xuất
Bảng 15	Diện tích, cơ cấu khu đô thị - thương mại, dịch vụ
Bảng 16	Diện tích, cơ cấu khu du lịch
Bảng 17	Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 huyện Than Uyên
Bảng 18	Dự kiến các khoản thu, chi từ đất năm 2021

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện hết hiệu lực thực hiện vào cuối năm 2020, để đảm bảo tính kế thừa, sự phù hợp giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia với quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của huyện trong thời kỳ mới, tất yếu phải thực hiện việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, để có căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thời kỳ 2021-2030.

Từ những lý do trên, UBND huyện Than Uyên đã tiến hành lập “*Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu*” nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

2. Cơ sở pháp lý của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; -Nghị định 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06/3/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc thành lập, sáp nhập thôn, bản, khu phố thuộc các huyện: Sìn Hồ, Mường Tè, Than Uyên, Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên;

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc sáp nhập, đặt tên các thôn, bản, khu phố, tổ dân phố thuộc các huyện: Mường Tè, Nậm Nhùn, Than Uyên, Tân Uyên, Than Uyên và thành phố Lai Châu;

- Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt danh mục các công trình, dự án đầu tư công trung hạn 2021-2025 tỉnh Lai Châu;

- Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 03/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Các Nghị quyết bổ sung công trình dự án phát sinh đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Than Uyên: Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; 06/NQ-HĐND ngày 08/6/2020; 16/NQ-HĐND ngày 10/7/2020;

- Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh về việc Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 08/4/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Than Uyên;

- Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2030;

- Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án khuyến khích phát triển cây Mắc ca tập trung trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2021;

- Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Than Uyên;

- Quyết định số 2426/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt danh mục dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thực hiện chương trình xây dựng NTM huyện Than Uyên;

- Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025;

- Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh phê duyệt đề án phát triển một số cây dược liệu giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025;

- Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Các Quyết định bổ sung công trình dự án phát sinh đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Than Uyên: Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 14/8/2019; số 1558/QĐ-UBND ngày 25/11/2019; số 1054/QĐ-UBND ngày 31/7/2020.

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Báo cáo chính trị Ban chấp hành Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2015-2020 trình Đại hội Đảng bộ huyện Than Uyên nhiệm kỳ 2020-2025 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Niên giám thống kê huyện Than Uyên năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019;

- Hồ sơ địa chính chính quy của các xã, thị trấn;

- Danh mục đầu tư công trung hạn của huyện Than Uyên giai đoạn 2021-2025;

- Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Than Uyên;

- Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội, quốc phòng- an ninh năm 2020, kế hoạch năm 2021 của UBND huyện Than Uyên;

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn huyện Than Uyên;

- Các tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến việc sử dụng đất đai huyện Than Uyên qua các thời kỳ 2011-2020;
- Hồ sơ quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Lai Châu giai đoạn 2016-2025;
- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Hồ sơ Quy hoạch phát triển sự nghiệp thể dục thể thao tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Hồ sơ Quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải tỉnh Lai Châu giai đoạn 2013 - 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Hồ sơ Quy hoạch phát triển Giao thông vận tải đường thủy nội địa tỉnh Lai Châu giai đoạn 2014 - 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch mạng lưới trường, lớp học ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến 2030;
- Hồ sơ Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2030;
- Hồ sơ Đề án phát triển một số cây Dược liệu giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Hồ sơ Đề án xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025;
- Hồ sơ Đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Lai Châu;
- Hồ sơ Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2025;
- Hồ sơ Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Các tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến việc sử dụng đất đai trên địa bàn huyện Than Uyên giai đoạn 2011-2020.
- Văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn huyện Than Uyên của các xã, thị trấn, phòng ban, cơ quan, sở ngành.

3. Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

3.1. Mục đích

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đất đai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch và các quy định hiện hành.

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Than Uyên thời kỳ 2011-2020.

- Xác định cụ thể diện tích các loại đất sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện.

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính các xã, thị trấn của huyện.

- Làm căn cứ pháp lý cho việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Làm cơ sở để quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo vệ tài nguyên đất, bảo vệ cải tạo môi trường sinh thái nhằm sử dụng đất có hiệu quả và phát triển bền vững.

- Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện.

3.2. Yêu cầu

- Bám sát quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025, quy hoạch của các ngành có sử dụng đất tại địa phương; Nghị quyết của các cấp ủy Đảng, phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện và quy hoạch phát triển các ngành trên địa bàn huyện đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất được lập phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của huyện và đảm bảo môi trường sinh thái bền vững.

- Đề ra được hướng khai thác sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả ổn định lâu dài bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện cần đạt được 4 yêu cầu mang tính nguyên tắc nhưng không thể thay thế đó là: Thực tế - Khoa học - Khả thi và Hiệu quả.

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện được lập theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.

4. Phương pháp xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong quá trình thực hiện dự án đã sử dụng các phương pháp sau:

- *Phương pháp tiếp cận*: Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống và vi mô từ dưới lên.
- + Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống là: Căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch sử dụng đất của tỉnh có liên quan hoặc có tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.
- + Tiếp cận vi mô từ dưới lên là: Căn cứ vào nhu cầu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của các xã, thị trấn, các phòng, ban ngành của huyện để tổng hợp, chỉnh lý, xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện.
- *Phương pháp kế thừa*: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn tỉnh, huyện; quy hoạch phát triển của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai.
- *Phương pháp điều tra*: Khảo sát thực tế để bổ sung tài liệu số liệu đã thu thập được cũng như việc khoanh định vị trí sử dụng các loại đất.
- *Phương pháp chuyên gia*: Tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà lãnh đạo, các cán bộ chuyên môn của tỉnh, huyện và người dân.
- *Phương pháp chồng ghép bản đồ và xử lý chồng lấn*: Tất cả nhu cầu sử dụng đất của các ngành được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ này được chồng ghép từ các loại bản đồ chuyên đề khác để trên cơ sở đó phát hiện chồng lấn và bất hợp lý nhằm xử lý loại bỏ các chồng lấn và bất hợp lý đó.
- *Phương pháp dự báo, tính toán*: Căn cứ vào tốc độ phát triển kinh tế, tăng dân số để tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí quy hoạch theo quy chuẩn, định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành.

5. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp

Báo cáo thuyết minh tổng hợp “*Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu*” ngoài phần đặt vấn đề, phân kết luận và kiến nghị, bố cục báo cáo gồm các phần sau:

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;
- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai;
- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất;
- Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021;
- Phần V: Giải pháp thực hiện;
- Phần phụ biểu và bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2020; Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

6. Các sản phẩm của dự án

Theo Khoản 5, Điều 4 của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tài liệu bàn giao sản phẩm bao gồm:

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Than Uyên;
2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Than Uyên;
3. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030 huyện Than Uyên;
4. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Than Uyên;
5. Quyết định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên;
6. Các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân huyện, tờ trình đề nghị xét duyệt dự án;

Các sản phẩm sau khi được phê duyệt được nhân sao 04 bộ và giao nộp tại:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu: 01 bộ;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu: 01 bộ;
- Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên: 01 bộ;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Than Uyên: 01 bộ.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Than Uyên nằm ở phía Đông Nam tỉnh Lai Châu, cách thành phố Lai Châu khoảng 100 km về phía Tây Bắc theo Quốc lộ 32 và có tọa độ địa lý:

- Từ 21⁰40' đến 22⁰04' vĩ độ Bắc;
- Từ 103⁰41' đến 103⁰58' kinh độ Đông.

Huyện có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tân Uyên;
- Phía Đông giáp tỉnh Lào Cai;
- Phía Đông Nam giáp tỉnh Yên Bái;
- Phía Tây và phía Tây Nam giáp tỉnh Sơn La;

Là một trong cửa ngõ của tỉnh đi tỉnh Yên Bái, tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La nên huyện có lợi thế trong phát triển các hoạt động giao thương, du lịch với các huyện lân cận trong và ngoài tỉnh Lai Châu. Tuy nhiên do cự ly xa các đô thị, trung tâm kinh tế lớn vùng trung du miền núi Bắc Bộ và vùng Đồng bằng Sông Hồng nên quy mô các hoạt động kinh tế, du lịch của huyện bị hạn chế. Huyện Than Uyên có 12 đơn vị hành chính (01 thị trấn, 11 xã).

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Than Uyên có địa hình bị chia cắt bởi hai hệ thống núi, hệ thống các dãy núi Hoàng Liên Sơn nằm ở phía Đông Bắc và hệ thống các dãy núi ở phía Tây Nam. Địa hình được hình thành 03 khu vực:

- Khu vực phía Đông là sườn núi cao địa hình hiểm trở, độ dốc lớn.
- Khu vực phía Tây là đồi núi thấp có độ cao từ 600 - 1.800 m so với mặt nước biển.
- Khu vực giữa: Chạy dọc theo Quốc lộ 32, từ xã Phúc Than đến xã Mường Kim, có độ cao từ 500 - 650m so với mặt nước biển.

Dạng địa hình mang lại cơ hội của huyện phát triển thủy điện (địa hình dốc và nhiều sông, suối). Tuy nhiên địa hình đồi núi dốc, chia cắt mạnh gây trở ngại cho phát triển nông lâm nghiệp và trong giao thông và xây dựng.

1.1.3. Khí hậu

Khí hậu mang nhiều tính chất của khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm có hai mùa rõ rệt: Mùa hè mưa nhiều, mùa đông thời tiết lạnh, khô và mưa ít.

- *Về lượng mưa*: Lượng mưa trung bình 1.800 - 2.200 mm/năm, phân bố không đồng đều theo mùa, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (chiếm khoảng 80%). Trong các tháng 2, 3 và 4 thường có sương muối.

- *Về nhiệt độ*: Nhiệt độ trung bình tháng trong năm từ 22°C đến 23°C. Tổng tích ôn trong năm đạt từ 9.000 đến 10.000°C.

- *Về độ ẩm*: Độ ẩm trung bình các tháng trong năm không quá 80%. Độ ẩm tăng dần trong mùa mưa và giảm dần trong mùa khô.

- *Chế độ gió*: Có 2 hướng gió chính là Đông Đông Nam (lạnh và hanh khô), gió Tây Tây Bắc (khô và nóng).

Đặc điểm khí hậu tạo lợi thế cho huyện trong phát triển một số cây công nghiệp có giá trị kinh tế (cao su, quế, chè, mắc ca) và cây ăn quả nhiệt đới.

1.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng chủ yếu của sông Nậm Mu. Con sông này chạy dọc theo chiều dài của huyện từ phía Bắc xuống phía Nam, qua các xã Ta Gia, Khoen On, Mường Kim, Pha Mu và một số con suối chính là các suối: Nậm Vai (*chảy qua Phúc Than, Mường Mít*), suối Nà Khảm ở Mường Than, suối Nậm Bốn (*chảy qua Hua Nà, Mường Cang, thị trấn Than Uyên*) và suối Nậm Kim (*chảy qua Mường Kim, Ta Gia*).

Trong huyện có một số hồ nước: Hồ thủy điện Bản Chát, hồ thủy điện Huổi Quảng, hồ thị trấn Than Uyên ở Khu 3, hồ Khu 9, hồ Xuân Khiêng ở xã Mường Than, hồ Noong Thăng ở xã Phúc Than.

Tuy nhiên, địa hình dốc, mùa khô sông suối thường cạn kiệt, mùa mưa có lũ lụt gây xói mòn đất mạnh, khả năng sử dụng nước vào sản xuất bị hạn chế, giao thông đi lại khó khăn.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả đánh giá tài nguyên đất cho thấy huyện Than Uyên có các loại đất như đất Feralit đỏ vàng, đất mùn trên núi cao, đất phù sa ngòi suối, trong đó:

- Nhóm đất chủ yếu trên địa bàn huyện là đất Feralit đỏ vàng hình thành trên đá sét và đá biến chất (Fs), phân bố ở hầu hết các xã.

- Nhóm đất Feralit đỏ vàng hình thành trên đá Mácma axit (HFa), loại đất này được hình thành tại chỗ do chế độ canh tác lúa nước từ lâu đời.

- Nhóm đất mùn vàng xám hình thành trên đá Mácma axit tập trung chủ yếu ở khu vực các xã Tà Mung, Ta Gia, Khoen On và một phần ở khu vực vùng núi xã Phúc Than, Mường Than.

- Đất mùn vàng đỏ hình thành trên đá sét và đá biến chất tập trung chủ yếu ở khu vực các xã Khoen On, Ta Gia, Tà Hừa, Mường Kim, Mường Than và Mường Mít.

- Đất vàng xám hình thành trên đá Mácma axit tập trung ở xã Tà Mung và một phần ở xã Mường Cang.

Những khảo sát, đánh giá về thổ nhưỡng cho thấy, trên địa bàn huyện có diện tích đất khá lớn có thành phần cơ giới nhẹ, ít chua (hàm lượng từ trung bình đến khá) thích hợp cho canh tác lúa nước, cây công nghiệp.

1.2.2. Tài nguyên nước

- *Về nguồn nước mặt:* Trên địa bàn huyện có khoảng 45 khe nước chính cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất phân bố đều ở các xã. Toàn huyện có 68 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung phân bố ở các xã, 05 công trình thủy điện (02 công trình có quy mô trung bình là thủy điện Huội Quảng và thủy điện Bản Chát).

- *Về tài nguyên nước ngầm:* Do đặc điểm địa hình và hoạt động của hiện tượng Karst nên Than Uyên có nguồn nước ngầm nông và trữ lượng nước ngầm không lớn, thường bị tụt thấp vào mùa khô.

Tài nguyên nước trên địa bàn huyện tạo nhiều lợi thế cho huyện trong việc: Phát triển thủy điện nhỏ và vừa trên mạng lưới sông, suối; xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp; phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản, thủy cầm ở các lòng hồ thủy điện (Bản Chát, Huội Quảng). Diện tích mặt nước lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát thuận lợi phát triển nuôi cá lồng.

1.2.3. Tài nguyên rừng và thảm thực vật

- *Tài nguyên rừng:* Đến năm 2020, Than Uyên có 40.739,95 ha đất lâm nghiệp. Trong đó: Đất rừng sản xuất là 27.132,16 ha và đất rừng phòng hộ là 13.607,80 ha.

- *Thảm thực vật:* Trước đây, rừng ở Than Uyên thuộc loại rừng nhiệt đới với quần thể thực vật rất phong phú. Trong đó có nhiều loại gỗ quý có giá trị kinh tế cao như lát, chò chỉ, nghiến, tấu... Các loại cây đặc sản như thảo quả, cọ khiết (cây cánh kiến), song mây, sa nhân... Hiện nay chủ yếu còn lại là rừng nghèo, rừng đang được khoanh nuôi tái sinh và rừng trồng chưa khép tán, trong khi diện tích rừng trung bình, rừng giàu và các vạt rừng nguyên sinh chỉ còn ít ở những vùng núi cao. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng giảm nên quần thể động vật hoang dã có nguy cơ suy giảm.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả điều tra địa chất, khoáng sản do Cục địa chất khoáng sản Việt Nam, trên địa bàn huyện có một số loại khoáng sản:

- *Khoáng sản than*: Trên địa bàn huyện có mỏ than Nậm Than, xã Mường Than có quy mô nhỏ.

- *Khoáng sản vàng*: Có các điểm vàng Én Luông xã Mường Than - Bản Lướt - xã Mường Kim, bản Nà Bàn - xã Hua Nà; điểm quặng phóng xạ bản Nà Bàn - xã Hua Nà; mỏ nước nóng bản Mé - xã Mường Cang.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện có một lượng đá, cát, sỏi có trữ lượng lớn và có thể khai thác để phục vụ cho nhu cầu sản xuất vật liệu xây dựng.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

- Tính đến thời điểm 31/12/2020 dân số trung bình huyện Than Uyên là 68.807 người, trong đó: Dân số thành thị chiếm 10,18%, dân số nông thôn chiếm 89,82%. Người dân sống tập trung đông đúc ở khu vực thành thị và rải rác ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Người dân sống ở thành thị ngoài công nhân viên chức, thì chiếm số đông chủ yếu là người buôn bán kinh doanh,... còn khu vực nông thôn chủ yếu người dân tham gia vào hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản và khi hết mùa vụ thì tham gia vào các ngành nghề xây dựng, khai thác đá, công nhân theo thời vụ,...

- Than Uyên là huyện khá phong phú về bản sắc văn hóa, truyền thống lịch sử, di sản văn hóa. Huyện có các dân tộc cùng sinh sống, trong đó dân tộc thiểu số chiếm trên 87%, bao gồm các dân tộc Thái, Kinh, Mông, Khơ Mú, Dao... Mỗi dân tộc đều có phong tục, lễ hội văn hóa, các điệu múa, các làn điệu hát dân ca đặc sắc riêng và nghệ thuật tạo hình được thể hiện rất độc đáo trên các bộ trang phục đa sắc màu; nghệ thuật kiến trúc trong các ngôi nhà truyền thống; các sản phẩm thủ công như dệt thổ cẩm, đan lát... Đây là tiềm năng để phát triển du lịch cộng đồng trong những năm tới.

- Trên địa bàn huyện có một số di tích văn hóa, lịch sử: Di tích đèo Khau Co; Bản Nà Khương (xã Mường Kim) - một trong những căn cứ du kích thời kỳ chống Pháp, những năm 1950-1951; Bản Lướt - xã Mường Kim là một địa danh lịch sử của huyện Than Uyên, nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên tiền thân của Đảng bộ tỉnh Lai Châu ngày nay; Quần thể hang động bản Mè; Quần thể hang động bản Thảm Nánh; Quần thể di tích khảo cổ Thảm Đán Chẻ; Di tích đồn Pháp tại xã Phúc Than; Hồ thủy điện Bản Chát, Huội Quảng. Trong những năm tới khi hạ tầng giao thông hoàn thiện và phát triển đồng bộ, sẽ tạo điều kiện thuận lợi để Than Uyên phát triển du lịch văn hóa, lịch sử và du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

- Hiện trạng đa dạng sinh học của trên địa bàn huyện đang đứng trước nguy cơ bị suy giảm; một số loài động, thực vật quý hiếm suy giảm nhanh. Diện tích rừng và độ che phủ rừng toàn huyện đã tăng trong những năm gần đây nhưng chất lượng rừng bị suy giảm, các loại gỗ quý hiếm đang ngày càng cạn kiệt.

+ *Môi trường nước*: Nguồn nước của huyện có chất lượng tương đối tốt, chưa ô nhiễm. Tuy nhiên, ở một số khu vực do việc xử lý nước thải từ các khu dân cư, cơ sở sản xuất kinh doanh, tiểu thủ công nghiệp, các hoạt động khai thác khoáng chưa tốt nên đã có dấu hiệu ô nhiễm nguồn nước.

+ *Môi trường đất*: Do địa hình đồi, núi dốc nên thường xuất hiện các hiện tượng đất đai bị xói mòn, rửa trôi, lũ lụt gây sạt lở đất. Bên cạnh đó, việc canh tác trên đất dốc với tập quán lạc hậu của người dân cũng như việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật không đúng kỹ thuật cũng là những nguyên nhân sẽ dẫn đến ô nhiễm và suy thoái môi trường đất.

+ *Môi trường không khí*: Do công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển nên chất lượng môi trường không khí được đánh giá tương đối tốt. Ô nhiễm môi trường không khí chỉ xuất hiện cục bộ ở một số điểm trên địa bàn Thị trấn và một số khu sản xuất, kinh doanh,... với các chất gây ô nhiễm chủ yếu là xăng, dầu và bụi.

Từ những vấn đề nêu trên trong thời gian tới, việc tái tạo cảnh quan, dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục các vấn đề ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái của huyện là vô cùng cần thiết.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Thuận lợi

Huyện Than Uyên là một trong cửa ngõ của tỉnh đi tỉnh Yên Bái (QL.32), tỉnh Lào Cai (QL.279) và tỉnh Sơn La (QL.279D) nên huyện có lợi thế trong phát triển các hoạt động giao thương, du lịch với các huyện lân cận trong và ngoài tỉnh Lai Châu. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Với điều kiện thổ nhưỡng, địa chất thuận lợi với nhiều loại cây trồng, tài nguyên nước dồi dào, huyện có tiềm năng phát triển nông, lâm nghiệp, đặc biệt là cây ăn quả, cao su, chè, quế, mắc ca và một số cây công nghiệp khác ...có quỹ đất để phát triển xây dựng và các khu, cụm công nghiệp phân tán. Huyện có diện tích đất lâm nghiệp lớn, hàng năm nhận được sự hỗ trợ về khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng phòng hộ, dịch vụ môi trường rừng thuận lợi cho huyện cho ổn định đời sống dân; phát triển kinh tế từ rừng, phát triển chăn nuôi đại gia súc.

Huyện có nhiều tiềm năng về du lịch. Địa hình trung du miền núi được thiên nhiên ưu đãi nhiều cảnh đẹp, đặc biệt là lòng hồ thủy điện Bản Chát, Huội Quảng cùng với những đặc thù về vị trí địa lý, địa hình, cảnh quan sinh thái và các giá trị văn hóa dân tộc truyền thống,... là những điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển du lịch và dịch vụ.

Huyện có mật độ sông suối cao và địa hình dốc là cơ hội cho phát triển năng lượng sạch. Nhất là phát triển thủy điện. Bên cạnh đó, huyện có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp như: cao su, chè, quế, mắc ca... và phát triển chăn nuôi gia súc.

1.4.2. Khó khăn

Do địa hình vùng miền núi phổ biến là kiểu địa hình núi cao trung bình có độ dốc lớn và bị chia cắt mạnh, suất đầu tư hạ tầng, đặc biệt hạ tầng giao thông để tạo sự liên kết giao thông nội vùng có suất đầu tư lớn.

Nằm ở vị trí xa trung tâm tỉnh, trong khi hệ thống giao thông đi lại khó khăn là hạn chế của huyện trong thu hút nguồn nhân lực trình độ cao, tiếp cận được các thị trường có sức tiêu dùng lớn.

Địa hình có độ dốc lớn, chia cắt mạnh là khó khăn cho huyện trong quy hoạch và phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô vừa và lớn; đây cũng là thách thức cho huyện trong chống xói mòn, bảo vệ và cải tạo đất.

Mùa mưa kéo dài và mưa liên tục trong 04 tháng (*từ tháng 6 đến tháng 9*) gây khó khăn cho huyện trong kiểm soát kế hoạch trồng trọt và chăm sóc mùa màng; đảm bảo chất lượng, tiến độ xây dựng các công trình, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi; đảm bảo tính mạng, tài sản và khắc phục hậu quả khi hiện tượng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất xảy ra.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Về phát triển kinh tế

Trong giai đoạn 2011-2020: Cơ cấu kinh tế năm 2020 của các ngành công nghiệp - xây dựng, nông - lâm - ngư nghiệp và thương mại - dịch vụ lần lượt là 33,4%; 32,0% và 34,6%, so với năm 2011 các chỉ tiêu tương ứng đạt là 30,0%; 41,0% và 39,0%. Như vậy, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, ngành thương mại - dịch vụ, du lịch tiếp tục phát triển, giá trị thương mại - dịch vụ tiếp tục tăng khá so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu các ngành kinh tế, phù hợp với xu thế chuyển đổi cơ cấu kinh tế chung của cả tỉnh.

Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 38,5 triệu đồng, tăng 30 triệu đồng so với năm 2011; Tổng sản lượng lương thực có hạt đến năm 2020 đạt 30.810 tấn tăng 6,890 tấn so với năm 2011; Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người ước đạt 451,4kg/người/năm, tăng 37,5kg/người/năm so với năm 2011. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 đạt 53,5 tỷ đồng, tăng 9,09 tỷ đồng so với năm 2011.

Biến động của các ngành kinh tế phụ thuộc phần lớn vào những yếu tố khách quan từ bên ngoài như: Nguồn vốn từ các hoạt động hỗ trợ của Nhà nước; Thời tiết, khí hậu, dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch Covid-19 trong hơn một năm qua đã ảnh hưởng lớn đến các ngành dịch vụ, nông lâm nghiệp và thủy sản của huyện. Sự chủ động trong phát triển kinh tế theo xu hướng khai thác tiềm năng, lợi thế, sản xuất hàng hóa trên địa bàn huyện ngành càng được quan tâm, chú trọng đầu tư. Đặc biệt là khai thác tiềm năng du lịch và khai thác, phát triển các sản phẩm nông sản, chăn nuôi mang giá trị đặc sản, thương hiệu địa phương.

2.1.2. Về phát triển xã hội và bảo vệ môi trường

Đến năm 2020, tỷ lệ thôn, bản có đường ô tô hoặc xe máy đi lại thuận tiện đạt 99,8%, 100% thôn, bản có đường xe máy đi lại thuận tiện; Về hạ tầng lưới điện: tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng lưới điện quốc gia năm 2020 đạt 99%; Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020 đạt 63,64%; Tỷ lệ hộ nghèo năm 2011 là 32,5% (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011- 2015), đến năm 2020 còn 11,00% (theo chuẩn nghèo đa chiều); Tỷ lệ lao động qua đào tạo 50%, đạt 100% mục tiêu quy hoạch; Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; Đến năm 2020 có 27/39 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 69,23%; Đến năm 2020, tỷ lệ che phủ rừng đạt 35,5%, tăng 1,0% so với năm 2011; 100% dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh, tăng 18% so với năm 2011; 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch.

Bảng 01: Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Than Uyên giai đoạn (2011-2020)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	100	100	100	100
1.1	+ Nông, lâm, thủy sản	%	41,0	28,3	35,2	34,2	32,2	30,1	32,0
1.2	+ Công nghiệp – Xây dựng	%	30,0	41,8	32,3	32,8	34,3	35,9	33,4
1.3	+ Thương mại, dịch vụ	%	29,0	29,9	32,5	33,0	33,5	34,0	34,6
2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	23.860	28.086	30.291	31.006	30.848	30.780	30.810
3	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	43,69	68,20	54,398	49,271	53,368	55,90	53,50
4	Số xã có điện lưới quốc gia	Xã	09	11	11	11	11	11	11
5	Số xã hoàn thành 19 tiêu chí	Xã	0	01	03	04	05	07	07
6	Tỷ lệ hộ nghèo	%	32,5	19,0	37,21	24,44	19,79	13,98	11,58
7	Giáo dục – Đào tạo								
7.1	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	06	14	17	23	23	25	27
7.2	Số lao động được đào tạo mới việc làm trong năm	Người	990	1.200	1.100	1.116	1.135	1.150	1.200
8	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	0,00	67,00	75,00	92,00	100,00	100,00	100,00
9	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	69,00	65,00	83,00	88,90	87,00	87,00	88,00
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	30,00	30,00	30,10	33,76	34,00	35,20	35,50

(Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Than Uyên giai đoạn 2016-2020 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025).

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Ngành nông nghiệp của huyện đã phát triển theo định hướng chung của tỉnh và phù hợp với thực tiễn địa phương; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung; nông nghiệp, nông thôn có bước phát triển rõ nét. Đã hình thành các chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm như lúa (Mường Cang; Tà Hù), cá (Mường Kim, Ta Gia, Khoen On), chè và cây ăn quả tại các xã.

- Trồng trọt:

Phát triển cây lương thực (lúa, ngô) là chủ yếu, ngoài ra còn diện tích cây ăn quả, công nghiệp lâu năm (chè, cao su, mắc ca...).

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm từ 6.784 ha (năm 2011) tăng lên 7.994 ha (năm 2020), trong đó diện tích cây lương thực có hạt từ 5.570 ha tăng lên 6,504,4 ha (năm 2020). Tổng sản lượng lương thực có hạt từ 23.920 tấn (năm 2011) tăng lên đạt 31.994 tấn (năm 2020), tăng 2.408,1 tấn so với giai đoạn 2011- 2015 và 1.702 tấn so với đầu giai đoạn (năm 2016); Đến năm 2020, toàn huyện có 261 ha cây ăn quả, tăng 131 ha so với năm 2016, chăm sóc 1.020 ha cây cao su trong giai đoạn kiến thiết cơ bản, quế 682 ha, sơn tra 442 ha, Mắc ca 969 ha.

Huyện đã hình thành một số vùng chuyên canh như: Lúa chất lượng cao, lúa hàng hóa, thực hiện dự án cánh đồng tập trung với quy mô 1.300 ha (tại các xã Mường Than, Phúc Than, Mường Cang, Mường Kim), sản lượng đạt 7.020 tấn. Đặc biệt đã xây dựng được 01 nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm "gạo đặc sản Ség Cù Than Uyên" với quy mô 275 ha, sản lượng 1.235 tấn/năm; ngoài ra còn vùng lúa nếp Tan Pôm 28 ha, sản lượng 100 tấn/năm; Vùng nguyên liệu chè với diện tích đạt 1.347,19 ha, vượt kế hoạch 945,19 ha, tăng 1.243,19 ha so với năm 2015, trong đó diện tích trồng mới giai đoạn 2016-2020 ước đạt 1.243,19 ha và bước đầu hình thành liên kết sản xuất giữa nông dân và doanh nghiệp.

Trình độ thâm canh của người dân ngày càng được nâng cao, việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất ngày càng phổ biến: máy móc, thiết bị nông nghiệp, các loại giống mới, các biện pháp kỹ thuật được can thiệp góp phần làm tăng giá trị sản phẩm, tăng hiệu quả sản xuất. Người nông dân đã chủ động trong việc lựa chọn loại cây, con mà mình đầu tư sản xuất.

Bảng 02. Một số chỉ tiêu ngành trồng trọt huyện Than Uyên giai đoạn 2011 - 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2019	Năm 2020	So sánh 2020/ 2011 (%)
1	Tổng diện tích cây hàng năm, trong đó:		6.874	8.253	7.994	116,3
-	Diện tích cây lương thực có hạt	Ha	5.570	6.487	6.504	116,8
-	Sản lượng cây lương thực có hạt	Tấn	23.920	30.780	31.994	133,8
-	Diện tích lúa cả năm	Ha	4.210	4.780,0	4.771	113,3
-	Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm	Ha	422	440,5	449,9	106,6
+	Lạc	Ha	140	185	196,4	140,3
+	Đậu tương	Ha	282	255,5	253,5	89,9
2	Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm, trong đó:	Ha	270	2.162	2.653	982,6
+	Chè	Ha	100	1142,09	1347,1	1347,1
+	Cao su	Ha		1.020	1.020,0	

(Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Than Uyên giai đoạn 2016-2020 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025)

- Chăn nuôi:

Quan tâm chuyển đổi phương thức chăn nuôi theo hướng có kiểm soát về nguồn thức ăn và phòng chống dịch bệnh, các mô hình gia trại, trang trại chăn nuôi vừa và nhỏ được hình thành.

Bảng 03. Một số chỉ tiêu ngành chăn nuôi huyện Than Uyên giai đoạn 2011-2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2019	Năm 2020	So sánh 2020/2011 (%)
	Tổng số		41.340	49.804	39.700,0	96,0
1	Đàn trâu	Con	11.700	15.881	14.200,0	121,4
2	Đàn bò	Con	3.960	5.773	5.500	138,9
3	Đàn lợn	Con	25.680	28.150	20.000	77,9
4	Gia cầm	Con	156.300	241	241	0,2

(Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Than Uyên giai đoạn 2016-2020 và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025)

Tổng đàn gia súc (tính riêng đàn trâu, bò, lợn) do ảnh hưởng của dịch bệnh Tả lợn Châu Phi năm 2011 từ 41.340 con ước 2020 đạt 39.700 con đạt 56,6% quy hoạch). Công tác chăn nuôi đã có bước chuyển biến đáng kể về phương thức, từ chăn thả tự nhiên sang chăn nuôi tập trung, có trồng cỏ và kiểm soát dịch bệnh. Diện tích đồng cỏ tự nhiên dần thu hẹp, diện tích cỏ được nhân

dân trồng phục vụ chăn nuôi đà tăng lên đáng kể. Nhiều trang trại, hợp tác xã nông nghiệp được hình thành, chăn nuôi từ nhỏ lẻ, manh mún chuyển dịch sang hình thức trang trại, quy mô chăn nuôi từ 1-2 con/hộ lên 400, 500 con/hộ.

- Thủy sản:

Duy trì và chú trọng phát triển nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện Bản Chát, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân có điều kiện vào đầu tư mở rộng diện tích nuôi cá lồng trên lòng hồ Thủy điện Bản Chát - Huổi Quảng (có một số tổ chức, cá nhân đã mạnh dạn tập trung nuôi cá đặc sản như: cá Tầm, cá Lăng có giá trị kinh tế cao, bước đầu đã có sản phẩm bán ra thị trường). Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng từ 56,5 ha lên 184 ha (ước năm 2020 đạt 102,2% quy hoạch. Tổng số lồng cá ước đến hết năm 2020 là 390 lồng, tăng 233 lồng so với năm 2015, sản lượng nuôi trồng và đánh bắt cá đạt 556 tấn. (Trong đó nuôi trồng ở ao hồ 170 tấn và đánh bắt tự nhiên đạt 28 tấn, sản lượng cá lồng đạt 358 tấn).

- Lâm nghiệp:

Tăng cường quản lý và bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng mới rừng. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 ước đạt 35,5%. Trồng rừng đạt 3.106 ha, bảo vệ 29.878 ha rừng hiện có.

Công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngày càng được quan tâm chú trọng. Ngoài việc bảo vệ và trồng mới các cây lâm nghiệp thông thường, huyện còn thực hiện các cây trồng đa mục đích như cao su, quế, sơn tra, mắc ca... qua đó nâng cao giá trị sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, xây dựng

Năm 2020, giá trị công nghiệp ước đạt 712,99 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là công nghiệp sản xuất điện (661,1 tỷ). Công nghiệp khai khoáng chỉ có 2 mỏ khai thác đá làm VLXD, giá trị (25,2 tỷ). Công nghiệp chế biến chế tạo có quy mô nhỏ, phục vụ thị trường địa phương (xay sát, sản xuất gạch, cơ khí, sửa chữa...) quy mô khoảng 19,38 tỷ. Một số sản phẩm công nghiệp sản xuất dự kiến vượt kế hoạch như: Đá xây dựng, gạch xây dựng, chè khô các loại...

Xây dựng và phát triển các nhà máy thủy điện, trên địa bàn huyện hiện nay có: 4 nhà máy thủy điện đang vận hành; 2 nhà máy đang đầu tư xây dựng; 04 dự án quy hoạch nhà máy; 124 trạm biến áp; 12 xã có điện; 13.894 hộ được sử dụng điện. Khai thác và chế biến khoáng sản, xây dựng các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất phù hợp với khả năng tài nguyên, có 3 nhà máy sản xuất gạch ở xã Mường Than. Phát triển các nhà máy cấp nước sạch: Trên địa bàn huyện hiện có 2 máy nước sạch gồm: Nhà máy nước Nà Khảm, cung cấp nước cho địa bàn xã Mường Than. Hiện nay nhà máy này đang được tiến hành thi công nâng cấp để đáp ứng tốt hơn về chất lượng và số lượng nước cung cấp cho Nhân dân; Nhà máy nước Hua Nà, cung cấp nước cho địa bàn xã Mường Cang, Hua Nà và Thị trấn Than Uyên.

Từng bước tiến tới xây dựng thương hiệu đối với những hàng hóa có thể mạnh. Khuyến khích phát triển cơ sở chế biến thức ăn gia súc quy mô nhỏ, các điểm chế biến nông, lâm sản tại các xã Tà Hừa, Mường Kim, Ta Gia, Khoen On, Pha Mu. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm quy mô nhỏ chủ yếu là hộ gia đình với các sản phẩm xay sát thóc gạo, làm đậu, giò chả, bánh, thịt sấy... phục vụ tiêu dùng tại địa phương. Đã xây dựng thương hiệu gạo Ség Cù Than Uyên. Hỗ trợ phát triển các cơ sở sản xuất đồ gỗ nội thất tại các xã Phúc Than, thị trấn Than Uyên, Mường Cang, Mường Kim, phát triển một số nghề mây tre, dệt thổ cẩm. Đã có cơ sở sản xuất gạch không nung tại xã Mường Than của Công ty cổ phần phát triển Bảo Dương phục vụ nhu cầu trên địa bàn huyện và phục vụ các huyện lân cận.

2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ

- Dịch vụ - thương mại:

Hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, các hoạt động quản lý thị trường, kiểm tra chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng được tăng cường; đảm bảo cung ứng đủ hàng hoá thiết yếu phục vụ nhu cầu của nhân dân và bình ổn giá cả thị trường. Hạ tầng dịch vụ thương mại tiếp tục được đầu tư, mở rộng phát triển. Giai đoạn 2011-2020, thị trường hàng hóa trên địa bàn huyện cơ bản ổn định, không có biến động lớn, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân, công tác xúc tiến thương mại được chú trọng và có nhiều đổi mới với các hình thức đa dạng như: Tham gia quảng bá, trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại các hội nghị, hội thảo khoa học, tham gia các hội chợ triển lãm được tổ chức trên địa bàn tỉnh. Công tác chuyển đổi mô hình quản lý chợ trên địa bàn đang tiếp tục thực hiện. Hệ thống doanh nghiệp đầu mối, cửa hàng bán lẻ, siêu thị, tiếp tục phát triển. Hiện nay trên địa bàn huyện có 804 cơ sở bán lẻ; 02 siêu thị mini; 01 bách hóa tổng hợp. Ngoài ra trên địa bàn huyện có 02 chợ nhà nước đầu tư 100% gồm: chợ trung tâm Thị trấn Than Uyên (chợ hạng II) và chợ xã Mường Than hạng III (Chủ trương của tỉnh là giao cho doanh nghiệp, HTX thực hiện quản lý kinh doanh chợ, nhưng hiện tại việc tổ chức chuyển đổi mô hình quản lý chợ đang bị vướng mắc về cơ chế nên chưa thực hiện được). Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 ước đạt 656,5 tỷ đồng, tăng 102 tỷ đồng so với năm 2016, vượt kế hoạch 1,09%.

- Vận tải:

Dịch vụ vận tải phát triển cả về số lượng và chất lượng, hình thành thêm 4 tuyến vận chuyển đường dài, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hoá. Tăng trưởng khối lượng hành khách và hàng hoá vận chuyển bình quân đạt 6,5%/ năm. Đầu tư xây dựng các điểm trung chuyển hàng hóa và kho tại các địa điểm: Thị trấn Than Uyên, xã Phúc Than, xã Khoen On. Quản lý khai thác có hiệu quả các tuyến đường thủy trong khu vực lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát.

- Du lịch:

Với diện tích tự nhiên trải rộng tới 79.227,31 ha, đặc biệt có địa hình đa dạng được thiên nhiên ưu đãi, nhiều cảnh quan đẹp đã tạo cho Than Uyên nguồn tiềm năng du lịch tự nhiên quý giá làm cơ sở cho việc phát triển các loại hình du lịch như du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng chữa bệnh... Trong các điểm danh thắng quan trọng ở Than Uyên phải kể đến khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt; Di chỉ khảo cổ học Thảm Đán Chẽ xã Mường Kim; Quần thể hang động bản Mè xã Ta Gia; Hồ Noong Thặng xã Phúc Than; Lòng hồ thủy điện Huổi Quảng - Bản Chát... là những tài nguyên du lịch tự nhiên thực sự có khả năng hấp dẫn khách du lịch. Tổng lượt khách du lịch năm 2020 ước đạt 15.600 người, trong đó: Khách quốc tế 325 lượt, khách nội địa 15.275 người, doanh thu từ dịch vụ du lịch đạt 16.380 triệu đồng.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động việc làm và đảm bảo an sinh xã hội**2.3.1. Dân số**

Đến hết năm 2020, dân số huyện Than Uyên là 68.807 người. Dân số tập trung đông ở các khu trung tâm xã và ven các trục giao thông chính (QL 32, QL279, QL279D, các tuyến đường liên xã...) có nhiều dân tộc cùng sinh sống, trong đó chủ yếu là dân tộc Thái, dân tộc Kinh, dân tộc Mông, dân tộc Dao, dân tộc Khơ Mú, dân tộc Tày..., Tỷ lệ dân số thành thị đến năm 2020 khoảng 10,28%, tỷ lệ dân số nông thôn khoảng 89,72%. Trong những năm gần đây được sự quan tâm của các ngành, các cấp công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình đã có những bước tiến rõ rệt. Tuy nhiên, tốc độ tăng dân số cơ học trong mấy năm vừa qua tăng tương đối cao. Nguồn nhân lực phát triển khá về cả số lượng, chất lượng, thuận lợi cho tăng trưởng nhanh và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

2.3.2. Lao động và việc làm

Đến hết năm 2020 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên toàn huyện 42.900 người, chiếm 62,7% dân số; lao động tham gia hoạt động kinh tế 42.000 người; Từ 2016 đến hết năm 2020, toàn huyện giải quyết việc làm mới cho khoảng 5.736 lao động, đạt 100% kế hoạch; đào tạo nghề cho 4.954 lao động đạt 100,4% kế hoạch, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào đạt 50% vào năm 2020.

Bảng 04: Tình hình biến động lao động qua các năm huyện Than Uyên

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	37,888	41,281	40,522	41,281	42,300	42,900
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	35,236	40,592	39,854	41,400	41,400	42,000

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
3	Cơ cấu lao động							
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	87	87	87	81	81	79
-	Công nghiệp và xây dựng	%	3,6	3,8	3,8	7,1	7,1	7,5
-	Dịch vụ	%	9,3	9,7	9,7	12,4	12,4	13,5
4	Số LĐ được tạo việc làm	Người	1.113	1.135	1.116	1.135	1.150	1.200
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	Người		597	571	597	650	670
5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	1,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
-	<i>Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp ở khu vực thành thị</i>	%	1,00	2,00	1,70	1,70	1,70	1,70
6	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	6,00	10,00	9,00	9,00	8,00	8,00
-	<i>Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn</i>	%	6,00	10,00	9,00	9,00	8,00	8,00

(Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH huyện Than Uyên giai đoạn 2016-2020 và dự kiến kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm giai đoạn 2021-2025)

2.3.3. An sinh xã hội

- Trong những năm qua công tác xóa đói giảm nghèo được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm bằng việc ban hành các chính sách hỗ trợ giảm nghèo, chính sách hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số như: Chương trình 134, 135, hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, các chính sách hỗ trợ về y tế, giáo dục, trợ giúp pháp lý, tín dụng ưu đãi cho các hộ nghèo... đã góp phần thúc đẩy phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội của huyện từ đó nâng cao đời sống của nhân dân. Tỷ lệ hộ nghèo hàng năm của huyện đều giảm đạt vượt kế hoạch giao (3,7 - 5%/năm). Cụ thể Năm 2012 hộ nghèo 4.000 hộ (tỷ lệ 34,8%), hộ cận nghèo 915 hộ (tỷ lệ 7,97%); Đầu giai đoạn 2016 hộ cận nghèo 1.259 hộ (9,31%); năm 2017 hộ cận nghèo 1.424 hộ (10,42%), thực hiện năm 2018 là 1.735 hộ (12,62%); Đến cuối năm 2020 hộ nghèo còn dưới 11% (Bình quân mỗi năm hộ nghèo giảm 4,3% và hộ cận nghèo tăng từ 1 đến 1,5%).

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội. Có 100% xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em, tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc đạt 95%. Đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, thực hiện tốt công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, xây dựng 01 xã không tệ nạn ma túy (nâng tổng số 04 xã) gồm xã Mường Mít, Mường Cang, Pha Mu, Hua Nà.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Than Uyên nằm trên Quốc lộ 32 với khoảng 7.215 nhân khẩu (chiếm 10,46% dân số toàn huyện), là trung tâm hành chính huyện, nơi tập trung văn phòng đại diện của các doanh nghiệp, nơi tập chung các công trình văn hóa và phúc lợi xã hội của huyện. Khu vực đô thị hiện nay được xác định bao gồm toàn bộ thị trấn Than Uyên có diện tích là 865,18 ha, trong đó đất nông nghiệp 567,89 ha, chiếm 65,64% tổng diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp 145,88 ha, chiếm 16,86% tổng diện tích tự nhiên, còn lại là diện tích đất chưa sử dụng 151,40 ha, chiếm 17,50% tổng diện tích tự nhiên. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đang được đầu tư phát triển như: Giao thông, điện, cấp thoát nước, thương mại, bưu chính viễn thông...Hiện nay cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật cơ bản đáp ứng được nhu cầu làm việc của cán bộ công chức và nhân dân, cũng như trao đổi giao lưu kinh tế, văn hóa xã hội chính trị của huyện. Lao động chủ yếu hoạt động dịch vụ thương mại, phục vụ chế biến ngành nông, lâm nghiệp.

2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Hiện nay trên địa bàn huyện có 11 xã thuộc khu vực nông thôn, có tổng diện tích là 78.362,12 ha, chiếm 98,90% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện, bao gồm các xã: Phúc Than, Mường Than, Mường Mít, Hua Nà, Mường Kim, Mường Cang, Tà Mung, Pha Mu, Tà Hừa, Khoen On, Ta Gia. Dân số khu vực nông thôn khoảng 61.644 nhân khẩu. Dân cư phân bố theo các bản, làng, khu dân cư với các quy mô khác nhau, có bản chỉ có khoảng 50 hộ dân. Các bản làng, khu dân cư phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh. Cơ sở hạ tầng của hầu hết địa bàn dân cư nông thôn đều chưa hoàn chỉnh; hệ thống giao thông, cấp nước, cấp điện còn tồn tại một số hạn chế về chất lượng; các công trình như trường học, chợ, y tế, sân thể thao....còn thiếu, đặc biệt là các khu dân cư ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.

Những năm qua, việc thực hiện các chương trình định canh định cư, chương trình xoá đói giảm nghèo, dự án xây dựng trung tâm cụm xã đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Vì vậy đã có tác động hữu hiệu trong việc ngăn ngừa tình trạng di dân tự do, làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

Theo thống kê ước tính đến ngày 31/12/2020 trên địa bàn huyện Than Uyên có tổng số 814,25 km đường. Đường Quốc lộ: Tổng điều dài khoảng 90 km mặt đường bê tông nhựa. Đường huyện: Tổng chiều dài 107 km bao gồm mặt đường bê tông nhựa 0,3 km, bê tông xi măng 19 km, láng nhựa 75 km, cấp phối 8km, đường đất 5 km tỷ lệ cứng hóa đạt 87,81%. (đường từ trung tâm xã,

thị trấn đến trung tâm huyện 12/12 xã, thị trấn tỷ lệ cứng hóa đạt 100%). Tổng chiều dài đường nội thị là 18,029 km, trong đó mặt đường bê tông nhựa 3,42 km, đường bê tông xi măng 12,9 km, đường láng nhựa 0,45 km, đường đất 1,3 km. Đường xã: Tổng chiều dài 234,11 km bao gồm mặt bê tông xi măng 151,37km, láng nhựa 57,29 km, cấp phối 0,8 km, đường đất 24,65 km tỷ lệ cứng hóa đạt 89,12%. Đường nội bản: Tổng chiều dài 261,46 km bao gồm đó mặt bê tông xi măng 202,96 km, láng nhựa 0,5 km, cấp phối 1,77 km, đường đất 56,23 km tỷ lệ cứng hóa đạt 78,49%. Đường nội đồng và đường sản xuất. Tổng chiều dài 211,68 km bao gồm đó mặt bê tông xi măng 85,13 km, láng nhựa 6,83 km, cấp phối 2,30 km, đường đất 117,41 km tỷ lệ cứng hóa đạt 44,50%.

2.5.2. Hệ thống cấp, thoát nước

Toàn huyện có 126 công trình thủy lợi, có 04 hồ chứa, trong đó: 126 công trình tưới tự chảy. Công ty thủy nông tỉnh quản lý 12 công trình. Hiện nay các công trình đang hoạt động tốt đều phát huy được trên 90%. Tổng số công trình thủy lợi được giao quản lý là 110 công trình. Dân số thành thị được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh là 1.779 hộ/7.248 nhân khẩu đạt 100%. Toàn huyện có 104 công trình cấp nước tập trung nông thôn. Cấp nước cho 6.793 hộ/34.602 nhân khẩu, 100% công trình trên do cộng đồng tự quản lý, trong đó: 36 công trình hoạt động tốt, 36 công trình hoạt động trung bình, 21 công trình hoạt động kém hiệu quả, 11 công trình không hoạt động.

2.5.3. Năng lượng, điện

Số lượng, công suất các nhà máy thủy điện đang vận hành là 05 nhà máy: Thủy điện Huội Quảng có công suất thiết kế 520MW; Thủy điện Bản Chát có công suất thiết kế 220MW; Thủy điện Nậm Mờ 3 có công suất thiết kế 10MW; Thủy điện Nà Khảm có công suất thiết kế 0,3MW; Thủy điện Mường Kim 2 có công suất thiết kế 10,5MW.

Số lượng, công suất các nhà máy thủy điện đang triển khai xây dựng là 02 nhà máy: Dự án Thủy điện Mường Kim 3 có công suất thiết kế 18,5MW; Dự án Thủy điện Mường Mít có công suất thiết kế 11MW.

Số lượng, công suất các nhà máy thủy điện đã được phê duyệt chủ trương đầu tư là 01 nhà máy: Dự án Thủy điện Nậm Mờ 2 có công suất thiết kế 20MW.

Số lượng, công suất các nhà máy thủy điện đã được phê duyệt quy hoạch, chưa có chủ trương đầu tư và bổ sung quy hoạch: Dự án Thủy điện Nậm Mờ 1A có công suất thiết kế 18MW; Dự án Điện gió Than Uyên có công suất thiết kế 50MW.

Số trạm biến áp là: 150 trạm.

Số xã có điện là: 12 xã, thị trấn; Số hộ dùng điện: 13.894 hộ, chiếm tỷ lệ 99,33%; Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia: 98,24%..

2.5.4. Bưu chính, viễn thông

Trong những năm gần đây hạ tầng Thông tin - Truyền thông được quan tâm xây dựng, củng cố, phát triển, các trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật được quan tâm đầu tư, mở rộng và nâng cao chất lượng về dịch vụ, đảm bảo phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng. Hệ thống thông tin liên lạc được chú trọng đầu tư và ngày càng được mở rộng đến cả vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Hiện nay 12/12 xã, thị trấn đã được phủ sóng điện thoại. Số thuê bao cố định và thuê bao di động hàng năm tăng mạnh, 100% các cơ quan, đơn vị; 12/12 xã, thị trấn đều lắp đặt mạng Internet đáp ứng nhu cầu cập nhật thông tin của cán bộ, công chức viên chức, phục vụ tốt cho công tác chuyên môn của các cơ quan, đơn vị.

2.5.5. Giáo dục - Đào tạo

Hạ tầng giáo dục - đào tạo (về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học): Tập trung xây dựng cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hóa, kiên cố hóa, gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới và mục tiêu kiểm định chất lượng giáo dục. Năm học 2019-2020 toàn huyện có 39 trường/730 lớp/20.638 học sinh (có 02 nhà trẻ tư thục/ 07 học sinh). Tổng số phòng học: 894 phòng, trong đó 777 phòng kiên cố, 95 phòng bán kiên cố, 22 phòng tạm, 03 phòng học nhờ.

2.5.6. Văn hoá, thông tin, thể dục thể thao

Thực trạng, tình hình khai thác, quản lý: Việc đầu tư xây dựng hạ tầng văn hóa, thể thao được các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm và chỉ đạo thực hiện sát sao. Bên cạnh đó huyện cũng huy động, khai thác các nguồn lực xã hội tham gia vào xây dựng, củng cố hạ tầng văn hóa, thể thao từ huyện đến thôn, bản. Tạo điều kiện để các tầng lớp nhân dân trong toàn huyện tham gia sinh hoạt văn hóa cộng đồng, góp phần gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của nhân dân. Đến nay toàn huyện có: 01 sân vận động cấp huyện; 03 cấp vận động cấp xã; 03 sân bóng đá mi ni cỏ nhân tạo; 09 nhà tập luyện và thi đấu cầu lông; 03 sân tennis và 25 sân tập khác; 10 nhà văn hóa cấp xã; 121 nhà văn hóa thôn bản, khu phố; 01 di tích lịch sử được công nhận xếp hạng di tích cấp tỉnh (Di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt nơi thành lập Ban Cán sự Đảng đầu tiên của tỉnh Lai Châu). Đa số các nhà văn hóa đều đã được cấp trang thiết bị hoạt động chủ yếu gồm tivi, đầu đĩa, loa, micoro, âm ly. Các trang thiết bị được cấp cho các nhà văn hóa xã đã phát huy hiệu quả tích cực, đóng góp quan trọng trong công tác tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, giao lưu, tuyên truyền tại các bản, khu phố.

2.5.7. Y tế

Trung tâm Y tế huyện Than Uyên gồm có: 01 bệnh viện huyện có 08 khu nhà, diện tích sử dụng 9.751 m²; 01 đội Y tế dự phòng có 02 dãy nhà 297 m²; 01 đội chăm sóc sức khỏe sinh sản có 01 khu nhà, diện tích sử dụng 141m²; 12 Trạm Y tế xã, thị trấn có nhà xây kiên cố, cấp IV cơ bản đủ công trình phụ trợ.

+ Trung tâm Y tế huyện có diện tích 17.164,5 m²; (Trong đó có 4.017,4 m² diện tích của Trung tâm giáo dục thường xuyên bàn giao bổ sung cho Trung tâm Y tế huyện sử dụng vào mục đích xây dựng mở rộng diện tích Bệnh viện huyện Than Uyên), đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ 12 Trạm Y tế xã, thị trấn có tổng diện tích 26.679,4 m². Trong đó: 08 Trạm Y tế đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 04 Trạm Y tế xã (Hua Nà; Khoen On; Pha Mu; Tà Hừa) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.5.8. Hệ thống xử lý chất thải

Công tác thu gom xử lý chất thải rắn đô thị được thực hiện hàng ngày, với tỷ lệ 96% (trong đó 100% rác thải sinh hoạt được thu gom xử lý, khoảng 4% chất thải rắn là rác thải xây dựng thì chưa có nơi thu gom xử lý). Tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn huyện Than Uyên khoảng 31,6%. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung xây dựng đô thị còn thấp chỉ chiếm khoảng 16,7%.

2.5.9. Hạ tầng siêu thị, chợ

Huyện Than Uyên có 02 chợ (chợ trung tâm thị trấn và chợ Mường Than), thực hiện chủ trương chuyển đổi mô hình quản lý chợ nên huyện đã không dùng ngân sách đầu tư vào chợ. Nhưng hiện tại chưa thể tổ chức đấu thầu vì tỉnh Lai Châu chưa ban hành quy định về quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ.

2.5.10. Hạ tầng du lịch, nhà hàng, khách sạn

- Tài nguyên Du lịch: Với diện tích tự nhiên trải rộng tới 79.227,31 ha, đặc biệt có địa hình đa dạng được thiên nhiên ưu đãi, nhiều cảnh quan đẹp đã tạo cho Than Uyên nguồn tiềm năng du lịch tự nhiên quý giá làm cơ sở cho việc phát triển các loại hình du lịch như du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng chữa bệnh... Trong các điểm danh thắng quan trọng ở Than Uyên phải kể đến khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt; Di chỉ khảo cổ học Thảm Đán Chẽ xã Mường Kim; Quần thể hang động bản Mè xã Ta Gia; Hồ Noong Thặng xã Phúc Than; Lòng hồ thủy điện Huổi Quảng - Bản Chát... là những tài nguyên du lịch tự nhiên thực sự có khả năng hấp dẫn khách du lịch.

+ Khu di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt xã Mường Kim: Nằm ở địa phận xã Mường Kim, huyện Than Uyên, cách quốc lộ 32 khoảng 01 km và có thể tiếp cận dễ dàng, là nơi thành lập chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Lai Châu.

+ Di chỉ khảo cổ học Thăm Đán Chẽ xã Mường Kim: Nằm ở địa phận xã Mường Kim, huyện Than Uyên, sát Quốc lộ 279, có thể tiếp cận dễ dàng, đây là một điểm cảnh quan đẹp, một tài nguyên du lịch của địa phương.

+ Lòng hồ thủy điện Huổi Quảng - Bản Chát: Sự hình thành hồ thủy điện Huổi Quảng - Bản Chát, bên cạnh việc cung cấp điện năng các hồ chứa nước kể trên sẽ là các điểm du lịch sinh thái có nhiều khả năng hấp dẫn khách du lịch.

+ Quần thể hang động bản Mè xã Ta Gia: Nằm ở địa phận xã Ta Gia, nói đến quần thể động là nói đến một chuỗi liên hoàn động. Một nét đặc trưng của động Ta Gia là trong lòng động có dòng suối chảy qua tạo nên những cảnh quan và âm thanh thật kỳ ảo, gây ấn tượng cho khách tham quan.

- Về du lịch, khách sạn, nhà hàng: Thời gian qua, cùng với quá trình hội nhập của cả nước, lĩnh vực du lịch huyện Than Uyên đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ, qua đó góp phần từng bước ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, phát triển kinh tế xã hội... cụ thể là: Số nhà hàng, khách sạn không ngừng tăng, tính đến năm 2020 toàn huyện có: 22 cơ sở lưu trú, trong đó có 02 khách sạn với 49 phòng; 30 nhà hàng phục vụ khách du lịch; Lượng khách du lịch không ngừng tăng lên, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế của huyện, số lượng khách du lịch hàng năm đạt trên 10 nghìn lượt khách.

2.6. Đánh giá chung tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

2.6.1. Thuận lợi

Kinh tế có bước phát triển khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, nhiều chỉ tiêu nghị quyết đạt và vượt kế hoạch đề ra; thu nhập bình quân đầu người tăng; thu, chi ngân sách tăng khá, nhất là thu trên địa bàn... Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất được thực hiện có hiệu quả, sản xuất nông, lâm nghiệp có chuyển biến tích cực, bước đầu hình thành vùng sản xuất tập trung, một số mô hình sản xuất phát huy hiệu quả kinh tế cao; công tác bảo vệ rừng và phát triển rừng gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng được quan tâm chỉ đạo. Cơ sở hạ tầng tiếp tục được quan tâm đầu tư, nhiều công trình hoàn thành đưa vào sử dụng đã phát huy được hiệu quả. Chương trình xây dựng nông thôn mới triển khai thực hiện tích cực.

Lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục có sự chuyển biến; quy mô, mạng lưới trường, lớp học tiếp tục được duy trì và phát triển, chất lượng giáo dục được nâng lên; công tác y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe Nhân dân được quan tâm chỉ đạo; các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao diễn ra sôi nổi; các chính sách an sinh xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời; công tác giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm được triển khai thực hiện hiệu quả; các chương trình dự án và chính sách đối với đồng bào dân tộc được chú trọng triển khai; đời sống mọi mặt của đồng bào các dân tộc ngày càng được cải thiện; công tác cải cách hành chính được quan tâm chỉ đạo.

Thực hiện quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa, huyện Than Uyên đã, đang tích cực trong xây dựng cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, cải tạo hệ thống giao thông, thủy lợi, hạ tầng khu đô thị và nông thôn, khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng đã tạo ra sức ép lớn về đất đai cho huyện miền núi.

- Đã đạt được yêu cầu về nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cần khai thác tối đa tiềm năng đất đai, như vậy quỹ đất dành cho mục đích xây dựng, mở rộng và phát triển các công trình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có quy mô tập trung, các khu dịch vụ, các khu du lịch và công trình phục vụ du lịch, dịch vụ ... sẽ ngày một lớn.

- Tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, thì việc đầu tư, cải tạo, nâng cấp phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng sẽ đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình đặc biệt đối với huyện miền núi địa hình bị chia cắt độ dốc lớn. Việc giải quyết nhu cầu về đất ở, xây dựng công trình văn hóa, vui chơi giải trí, giáo dục, thể dục - thể thao, y tế ... để không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân phục vụ xây dựng nông thôn mới đặt ra áp lực cho việc quản lý, sử dụng đất.

2.6.2. Khó khăn

Kinh tế có phát triển nhưng quy mô sản xuất của các thành phần kinh tế còn nhỏ; chưa tạo ra được các sản phẩm hàng hóa chủ lực của địa phương; hạ tầng thương mại dịch vụ, du lịch còn hạn chế so với các đô thị và địa phương các tỉnh lân cận; Phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế.

Công tác quản lý đô thị, quản lý đất đai vẫn có mặt còn hạn chế. Tiến độ thực hiện một số dự án đầu tư, công tác giải phóng mặt bằng còn chậm; số nợ thuế của các doanh nghiệp còn cao, không đạt tỷ lệ nợ thuế dưới 5% so với tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

Tinh thần trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ của một số cán bộ, công chức các cơ quan, đơn vị có mặt còn hạn chế. Một số công chức, viên chức vi phạm các quy định trong thi hành công vụ.

Khả năng tiếp thu, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế; chuyển dịch cơ cấu cây trồng còn chậm. Diện tích cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao như: Chăn nuôi đại gia súc, thủy cầm, cá nước lạnh, cây công nghiệp (chè, cao su, quế, sơn tra, mắc ca...) đang ngày càng mở rộng và phát triển. Tuy nhiên quy mô còn nhỏ chưa tương xứng với tiềm năng.

Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động được đào tạo, tập huấn đang được nâng cao; tuy nhiên cán bộ cấp xã còn thiếu về số lượng, yếu về trình độ chuyên môn, quản lý và mất cân đối về cơ cấu trình độ.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục đã được đầu tư song chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục. Chất lượng giáo dục còn có sự chênh lệch giữa các địa bàn trong huyện, tình trạng học sinh bỏ học vẫn xảy ra. Chất lượng phổ cập giáo dục ở một số xã chưa bền vững.

Công tác chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh cho người dân chưa đáp ứng yêu cầu. Cán bộ Y tế có trình độ đại học thấp (20,5%); tỷ lệ bác sỹ trên vạn dân còn thấp, hiện chỉ đạt 6,4 bác sỹ/10.000 dân; tỷ lệ bác sỹ biên chế tại Trạm Y tế thấp (33,3%). Chưa thực hiện xã hội hóa khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu; phòng chống dịch... Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, Tỷ lệ suy dinh dưỡng, Tỷ lệ sinh con thứ 3, tỷ lệ nhà tiêu hợp vệ sinh... Giảm tỷ lệ hộ nghèo nhanh nhưng chưa thật bền vững, đời sống vật chất, tinh thần của một số bộ phận dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Đánh giá về sạt lở đất

Với điều kiện tự nhiên đồi núi dốc, phức tạp, địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn. Trên địa bàn cũng có nhiều khe suối, tập quán của người dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống trên các sườn núi treo leo, qua quá trình biến đổi khí hậu, lũ quét, sạt trượt đất thường xuyên xảy ra đặt nhiều điểm bản, nhóm dân cư vào tình thế không còn an toàn.

Huyện Than Uyên đã chỉ đạo các xã, thị trấn trên địa bàn chủ động rà soát các hộ dân sống ở ven sông, suối, trên nương, sườn núi; di dời người dân, bảo đảm tính mạng, tài sản cho nhân dân. Các xã, thị trấn đã tích cực rà soát, chủ động xây dựng các phương án di dời người dân dưới hình thức sắp xếp, xen ghép với các hộ khác trong bản ở khu vực an toàn.

3.2. Đánh giá về xói mòn đất do mưa

Xói mòn đất là một quá trình phá huỷ lớp thổ nhưỡng dưới tác động của các nhân tố tự nhiên và nhân sinh, làm giảm độ phì nhiêu gây ra thoái hoá đất, ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh trưởng và phát triển của thảm thực vật rừng và hệ thống cây trồng trong sản xuất nông nghiệp.

Xói mòn đất là kết quả tác động tổng hợp của nhiều nhân tố, mỗi nhân tố ảnh hưởng ở một mức độ nhất định. Các nhân tố tự nhiên và hoạt động sản xuất của con người là nguyên nhân chính gây ra xói mòn đất.

Với đặc thù là huyện miền núi, địa hình bị chia cắt và có nhiều diện tích đất trồng đồi núi trọc, nên tình trạng đất bị xói mòn xảy ra phổ biến trên địa bàn huyện. Trong một thời gian dài diện tích rừng bị suy giảm, nhân dân canh tác nương rẫy, trồng cây hàng năm trên đất dốc với các biện pháp canh tác không hợp lý nên vào mùa mưa đất bị xói mòn.

Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Lai Châu, Huyện Than Uyên có 54.158,00 ha đất bị xói mòn, chiếm 75,51% diện tích điều tra của huyện, trong đó:

- Đất bị xói mòn mạnh có 47.947 ha, xảy ra ở tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, chủ yếu ở xã Khoen On, Pha Mu, Ta Gia, Mường Mít,...

- Đất bị xói mòn trung bình có 3.845 ha, xảy ra ở các xã, thị trấn, chủ yếu ở xã Tà Hừa, Tà Mung, Khoen On,...

- Đất bị xói mòn nhẹ có 2.367 ha, xảy ra ở các xã, thị trấn tại huyện.

3.3. Đánh giá về khô hạn và suy giảm độ phì nhiêu

- Đất bị khô hạn:

Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Lai Châu, Huyện Than Uyên có 70.226 ha đất bị khô hạn, chiếm 97,92% diện tích đất điều tra của huyện. Trong đó:

- Đất bị khô hạn nặng có 594 ha, xảy ra ở các xã Ta Gia, Pha Mu, Khoen On, Mường Kim, Tà Mung.

- Đất bị khô hạn trung bình có 57.870 ha, xảy ra chủ yếu ở các xã Pha Mu, Mường Mít, Tà Hừa, Ta Gia,...

- Đất bị khô hạn nhẹ có 11.762 ha, xảy ra ở các tất cả các xã, thị trấn trên bàn huyện Than Uyên.

- Đất bị suy giảm độ phì nhiêu

Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Lai Châu, Huyện Than Uyên có 62.250 ha đất bị suy giảm độ phì, chiếm 86,79% diện tích điều tra của huyện, trong đó:

- Đất bị suy giảm độ phì nặng có 3.477 ha, xảy ra ở xã Tà Hừa, xã Khoen On, xã Mường Than, xã Phúc Than,...

- Đất bị suy giảm độ phì trung bình có 17.804 ha, xảy ra ở tất cả các xã, thị trấn, chủ yếu tại một số xã: Khoen On, Phúc Than, Tà Mung, Mường Than, Hua Nà, Mường Kim, Ta Gia,...

- Đất bị suy giảm độ phì nhẹ có 40.968 ha, xảy ra tất cả các xã, thị trấn.

- Đất bị kết von, đá ong hóa

Theo báo cáo thoái hóa đất tỉnh Lai Châu, diện tích đất trên địa bàn huyện không bị kết von, đá ong hóa.

Qua những vấn đề nêu trên cho thấy, biến đổi khí hậu đã tác động mạnh mẽ đến việc sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp, đất giao thông và đất ở. Để đối phó với thiên tai, biến đổi khí hậu cần có một chiến lược lâu dài. Tuy nhiên trước mắt chúng ta cần đưa ra được phương hướng sử dụng đất hợp lý, chuyển đổi diện tích nông nghiệp thường bị ảnh hưởng bởi thiên tai sang các mục đích sử dụng khác hợp lý, hiệu quả hơn. Bên cạnh đó cần bố trí quỹ đất dự phòng và chủ động phòng chống thiên tai, bão lũ, hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu xảy ra trong quá trình sử dụng đất.

PHẦN II**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI****I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI****1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*****1.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện các văn bản đã ban hành***

Về ban hành các văn bản: UBND huyện ban hành các văn bản tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai phù hợp với thực tiễn của địa phương, giúp địa phương thực hiện tốt các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng đất đai. Điển hình như, Công văn số 404/UBND-TNMT, ngày 17/4/2018 của UBND huyện về việc rà soát đất dôi dư đã thu hồi sau khi thực hiện dự án; Công văn số 526/UBND-TNMT, ngày 18/5/2018 của UBND huyện về việc đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất, bổ sung các căn cứ pháp lý thực hiện các dự án thu hồi đất; danh mục dự án đề nghị CMĐ sử dụng đất; Công văn số 574/UBND-TNMT, ngày 21/5/2018 của UBND huyện về việc chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai; đăng ký, cấp GCN và cập nhật, chỉnh lý biến động...; Công văn số 610/UBND-TNMT, ngày 14/4/2020 của UBND huyện về việc Tổng hợp đăng ký danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, CMĐ phát sinh năm 2020; Công văn số 761/UBND-TNMT, ngày 11/5/2020 của UBND huyện về việc Thống nhất số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng SDD năm 2019 cấp xã, thị trấn; Công văn số 860/UBND-TNMT, ngày 26/5/2020 của UBND huyện về việc thực hiện quy định của pháp luật về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Công văn số 1014/UBND-TN, ngày 16/6/2020 của UBND huyện về việc đôn đốc hoàn thiện hồ sơ giao đất, cho thuê đất và cấp GCNQSDĐ...

Về tổ chức, tuyên truyền phổ biến các văn bản: Năm 2018, UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức các buổi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức địa chính các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Than Uyên, hướng dẫn thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính phục vụ thu hồi đất, giải phóng mặt bằng trực tiếp cho công chức địa chính các xã, thị trấn; Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường mở 01 lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường mở tại huyện; năm 2020, UBND huyện phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức Hội nghị truyền truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, nông thôn trên địa bàn huyện Than Uyên.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Quản lý địa giới hành chính được các cấp, các ngành quan tâm. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại là tình trạng xâm cư, xâm canh giáp ranh một số xã. Trong thời gian tới cần có phương án giải quyết, tạo sự ổn định trong xã hội, phát triển kinh tế nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện.

Việc xác định ranh giới hành chính các cấp được lấy theo ranh giới hành chính đã hiệp thương thống nhất điều chỉnh theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”, theo đó huyện Than Uyên có diện tích tự nhiên là 79.227,31 ha thực giảm 25,63 ha so với diện tích kiểm kê năm 2014. Trong đó, tăng 77,3 ha (9,78 ha từ tỉnh Lào Cai, 29,50 ha từ huyện Tân Uyên, 14,38 ha từ tỉnh Sơn La, 23,65 ha từ tỉnh Yên Bái); Giảm 102,9 ha (10,58 ha sang tỉnh Lào Cai, 26,00 ha sang huyện Tân Uyên, 57,53 ha sang tỉnh Sơn La, 8,81 ha sang tỉnh Yên Bái).

Đối với phần giáp ranh với tỉnh Sơn La, Yên Bái còn đang xảy ra trường hợp tranh chấp:

- Tại bản Noong Quang, bản Hua Đán, xã Khoen On xảy ra xâm canh, với 02 bản Háng Tây và Kê Cả, xã Chế Tạo, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái (Nhân dân bản Noong Quang và bản Hua Đán đang trồng cây thảo quả và canh tác lúa nước trên địa phận đất theo bản đồ 364 thuộc địa phận của bản Háng Tây, bản Kê Cả, xã Chế Tạo, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái);

- Tại bản Đốc xã Khoen On, xảy ra xâm canh với bản Đán Én, xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La (Nhân dân bản Đán Én, xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La có trồng Lúa nương, trồng Ngô trên đất thuộc thẩm quyền quản lý của xã Khoen On, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu với diện tích khoảng 51,5 ha).

- Tại tuyến địa giới hành chính giữa xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La và xã Tà Hừa, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Tại tuyến địa giới hành chính giữa xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La và xã Tà Hừa, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Tại tuyến địa giới hành chính giữa xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La và xã Pha Mu, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Các địa phương giáp ranh đã thống nhất phương án giải quyết, hướng dẫn người dân giữ nguyên hiện trạng, tôn trọng lịch sử lâu dài để lại từ nhiều năm, không tiếp tục xâm canh sang các diện tích khác.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

a. Về đo đạc, lập bản đồ địa chính

Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Dự án tổng thể xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Lai Châu được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2059/QĐ-UBND ngày 15/12/2008 và điều chỉnh, bổ sung tại các Quyết định: số 697/QĐ-UBND ngày 27/6/2012; Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 29/7/2013, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp cùng UBND huyện Than Uyên đã tập trung triển khai, thực hiện đo đạc địa chính phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn huyện Than Uyên, với diện tích 71.003,73 ha, trong đó: Đo đạc chính quy 6.950,07 ha, bao gồm: tỷ lệ 1/500 là 66,92 ha, tỷ lệ 1/1000 là 5.288,17 ha, tỷ lệ 1/2000 là 1.594,98 ha; Đo đạc địa chính thủ công 3.270,55 ha, trong đó tỷ lệ 1/2000 là 453,65 ha, tỷ lệ 1/2000 đối với cao su là 2.816,90 ha. Thực hiện rà soát đo đạc đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 theo Nghị định 163/NĐ-CP và quy hoạch phát triển lâm nghiệp, xác định diện tích chưa giao do UBND cấp xã quản lý để giao đất, cấp giấy chứng nhận cho Ban quản lý rừng phòng hộ các huyện, với diện tích 60.783,11 ha. Đồng thời, thực hiện đo đạc bản đồ địa chính chính quy bổ sung từ năm 2018 đến nay với 07 xã (Phúc Than, Mường Than, Hua Nà, Khoen On, Ta Gia, Pha Mu, Tà Hừa) với tổng diện tích đo đạc là 772,47 ha, tổng số tờ bản đồ là 319 tờ.

b. Về bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 thực hiện theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ: Về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Năm 2019 thực hiện theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ Chỉ thị về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 4/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Trên cơ sở đó, huyện đã sử dụng bản đồ địa chính, kết hợp với bản đồ khác hiện có để khoanh vẽ, chỉnh lý, áp dụng công nghệ thông tin cho việc số hoá kết quả điều tra và tổng hợp số liệu kiểm kê.

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Đến nay đã xây dựng được bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Than Uyên theo đúng quy định và đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c. Về điều tra, đánh giá tài nguyên đất

Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất trong những năm gần đây đã được triển khai. Tỉnh Lai Châu đã tiến hành việc điều tra thoái hóa đất cấp tỉnh để phục vụ cho việc thống kê quốc gia theo quy định tại Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

d. Về điều tra xây dựng giá đất

Về xây dựng bảng giá đất: thực hiện theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Than Uyên đã và đang triển khai công tác điều tra giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường; khảo sát mức chi phí, thu nhập từ đất phục vụ việc xây dựng bảng giá đất. Về định giá đất cụ thể: Trên cơ sở quy định của pháp luật về định giá đất cụ thể, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thuộc huyện đã tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể tại địa phương.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Những năm qua, UBND huyện rất chú trọng đến công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của luật. Đây là cơ sở để thực hiện tốt việc quản lý đất theo từng đối tượng sử dụng, đồng thời đảm bảo tính cân đối, hợp lý trong quy hoạch tổng thể theo các mục đích sử dụng đất và đáp ứng yêu cầu chung về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Xác định rõ vai trò quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên trong những năm qua việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện được triển khai khá đồng bộ. Thực hiện Luật đất đai năm 2003, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Lai Châu, UBND huyện Than Uyên đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 08/4/2014. Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, trong giai đoạn 2015-2020, UBND huyện cũng đã thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 18/12/2018, là căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện. Ngoài ra, để có căn cứ triển khai các dự án, đảm bảo tiến độ đã được cấp quyết định chủ trương đầu tư, UBND tỉnh chấp thuận phê duyệt và bổ sung, điều chỉnh công trình dự án vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

- Trong giai đoạn 2011-2015: Thực hiện giao đất cho 1.043 hộ gia đình với tổng diện tích là 45,92 ha. UBND huyện chuyển 21,3 ha rừng trồng sản xuất sang đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đất ở điểm TĐC Nậm Sáng 1, Nậm Sáng 2 xã Phúc Than; Thẩm định hồ sơ cho Ban quản lý dự án Thủy điện 1 thuê đất để sử dụng vào mục đích: Xây dựng và vận hành tuyến đập Nhà máy Thủy điện Huổi Quảng và Bản Chát; Thẩm định hồ sơ bổ sung diện tích đất cho Công ty Cổ phần thiết bị điện Hà Nội thuê thực hiện dự án xây dựng công trình Thủy điện Mường Kim II; Phối hợp với UBND xã Mường Kim, Mường Cang nhận bàn giao đất trên cos ngập của Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Huổi Quảng và Bản Chát...

- Trong giai đoạn 2016-2020: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các xã tiến hành bàn giao trên thực địa khu đất cho Công ty Cổ phần Liên Việt Lai Châu thuê đất thực hiện dự án trồng và phát triển cây mắc ca tại xã Pha Mu với diện tích 1.127,92 ha; bàn giao thực địa khu đất cho Công ty TNHH Him Lam Lai Châu thuê đất thực hiện dự án phát triển cây mắc ca kết hợp trồng cây lâm nghiệp khác tại xã Mường Kim, Mường Cang với diện tích 69,41 ha; Tiến hành phối hợp bàn giao đất trên thực địa cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam thuê đất để sử dụng vào mục đích đất năng lượng với diện tích 83,30 ha và bảo vệ và vận hành công trình nhà máy thủy điện Huổi Quảng diện tích 19,70 ha; bàn giao cho UBND xã Mường Kim quản lý diện tích 386,25 ha, xã Khoen On quản lý diện tích 94,07 ha; bàn giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tổng diện tích 216,32 ha trên địa bàn xã Mường Kim, Khoen On, thị trấn Than Uyên để quản lý theo quy định. Tham mưu cho UBND huyện Tờ trình đề nghị đo đạc địa chính, giao đất, cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho các điểm trường trên địa bàn huyện; Tờ trình đề nghị xin thu hồi diện tích đất các điểm trường để giao cho UBND xã quản lý và sử dụng làm nhà văn hóa trên địa bàn huyện. Phối hợp tổ chức kiểm tra thực địa, hiện trạng khu đất, điều kiện cho thuê đất để thực hiện dự án xây dựng nhà máy chế biến và vườn ươm giống cây Mắc ca tại bản Nà Pạ xã Mường Kim của Công ty Cổ phần Liên Việt Lai Châu; Thẩm định, trình UBND huyện Quyết định giao đất cho 09 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích đất tạm giao 0,27 ha đất ở nông thôn, đất ở đô thị, trong đó (01 hộ gia đình thuộc dự án di dân tái định cư thủy điện Huổi Quảng; 03 hộ gia đình, cá nhân TĐC Đường trục khu 6 thị trấn Than Uyên; 03 hộ gia đình, cá nhân có nguy cơ sạt lở, sụt lún bị ảnh hưởng bởi thiên tai; 02 hộ gia đình TĐC dự án chỉnh trang đô thị khu 5a-7b thị trấn Than Uyên). (Nguồn: Báo cáo số 94/BC-TNMT về việc đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 ngành Tài nguyên và Môi trường huyện Than Uyên).

Nhìn chung việc lập hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất cho các dự án được sự chỉ đạo, phối hợp của các sở, ban ngành của tỉnh thực hiện theo đúng chính sách, quy định hiện hành. Quy trình triển khai được chỉ đạo chặt chẽ, thực hiện dân chủ, công khai và đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng đất. Bên cạnh đó vẫn còn một số hạn chế như việc kiến nghị, đề nghị liên quan đến công tác thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn kéo dài, người dân chưa được tuyên truyền phổ biến đầy đủ, dẫn đến chưa đồng thuận đối với một số dự án, vì vậy công tác triển khai thực hiện còn chậm.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Trong giai đoạn 2011-2015: Thực hiện thẩm định, trình UBND huyện phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư của 199 công trình, với diện tích khoảng 2.163,8 ha, trong đó có hồ sơ thu hồi đất dự án di dân tái định cư thủy điện Huội Quảng và Bản Chát; thẩm định hồ sơ thu hồi đất các công trình xây dựng cơ bản của huyện; Phối hợp với Ban QLDA di dân tái định cư xác định hiện trạng, quy chủ diện tích đất thu hồi trong phạm vi GPMB xây dựng công trình tại điểm tái định cư Tèn Co Mư khu tái định cư Ta Gia.

Trong giai đoạn 2016-2020: Thực hiện thẩm định hồ sơ thu hồi đất, trình UBND huyện phê duyệt 128 công trình dự án với tổng diện tích thu hồi đất 89,42 ha, trong đó: Thẩm định hồ sơ thu hồi đất dự án di dân tái định cư thủy điện Huội Quảng và Bản Chát 102 công trình, diện tích 72,01 ha (95 công trình thu hồi đất bổ sung; 7 công trình thu hồi đất); thẩm định hồ sơ thu hồi đất các công trình xây dựng cơ bản của huyện 26 công trình, diện tích 17,41 ha và trình UBND huyện phê duyệt 29 phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện; phê duyệt 29 thông báo thu hồi đất và 27 quyết định ban hành kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm điểm phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB các công trình dự án trên địa bàn huyện (Nguồn: Báo cáo số 94/BC-TNMT về việc đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 ngành Tài nguyên và Môi trường huyện Than Uyên).

Nhìn chung công tác bồi thường giải phóng mặt bằng được triển khai kịp thời, cơ bản đáp ứng được tiến độ thực hiện các dự án và thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; được sự quan tâm sát sao của cả hệ thống chính trị, qua quá trình tuyên truyền vận động và áp dụng đầy đủ quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của nhà nước, đại đa số người sử dụng đất bị thu hồi đã đồng thuận và chấp hành các quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, công tác bồi thường GPMB vẫn còn một số tồn tại, hạn chế đó là: do tính chất lịch sử nên một số thửa đất bị thu hồi không có nguồn gốc rõ ràng, khó xác định ranh giới thu hồi đất; một bộ phận nhân dân có đất đai, tài sản bị thu hồi chưa nắm rõ được chủ trương, chính sách về bồi thường giải phóng mặt bằng...

1.1.7. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Nhu cầu cấp giấy chứng nhận trên địa bàn huyện Than Uyên là 31.370 giấy chứng nhận với diện tích là 44.859,01 ha. Kết quả đến hết 31/12/2020, cấp được 30.604 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (235 giấy cho tổ chức và 30.369 giấy cho hộ gia đình, cá nhân) với diện tích là 41.530,15 ha, đạt 92,58% so với tổng diện tích nhu cầu cần cấp giấy; Số giấy chứng nhận cần cấp trong thời gian tới là 766 giấy, với diện tích là 3.328,87 ha, phần trăm cần cấp là 7,42% so với nhu cầu cần cấp giấy. Nhìn chung công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện, UBND các xã, thị trấn quan tâm chỉ đạo thực hiện. Việc lập, xét duyệt, công khai, thẩm định hồ sơ cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đã bám sát vào các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại việc cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện còn chậm tiến độ; vẫn còn tồn tại về thời gian giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

- Về kiểm kê đất đai: Công tác kiểm kê đất đai năm 2019 được UBND huyện, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện tốt, đúng quy định, hướng dẫn tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018. Tổ chức tập huấn công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho các xã, thị trấn. Thực hiện hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của 12 xã, thị trấn và cấp huyện theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ báo cáo tỉnh theo quy định. Kết quả kiểm kê đất đai đã được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu, phê duyệt với tổng diện tích tự nhiên là 79.227,31 ha. Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 được thể hiện trong báo cáo số 347/BC-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

- Về thống kê đất đai: Hoàn thiện công tác thống kê đất đai năm 2015, 2016, 2017, 2018 và 2020 đúng quy định và hướng dẫn tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu theo đúng quy định.

1.1.9. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai

Hiện nay, huyện Than Uyên chưa có cơ sở dữ liệu đất đai, UBND huyện Than Uyên đang phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Than Uyên. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai hoàn chỉnh sẽ đáp ứng được yêu cầu quản lý, sử dụng đất đai và phát triển kinh tế xã hội của huyện.

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; Nghị định 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 quy định về khung giá đất. Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 20/4/2015 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất. Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thực hiện. Giá đất cụ thể theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 26/02/2020 của Ủy ban nhân tỉnh Lai Châu quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, bảo đảm quyền lợi của người có đất thu hồi.

1.1.11. Quản lý, giám sát thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND huyện quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyên nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất..., góp phần bảo đảm quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách. Tuy nhiên, trong những năm qua do quỹ đất ở còn hạn chế dẫn đến việc các hộ gia đình, cá nhân tự ý san gạt, tạo quỹ đất để làm nhà ở, gây khó khăn cho công tác quản lý.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

- Về thanh tra: Trong giai đoạn từ năm 2018 đến 6 tháng đầu năm 2020, UBND huyện tổ chức 02 cuộc thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai, việc thực hiện thủ tục hành chính về đất đai đối với UBND các xã Mường Mít, Tà Mung, Hua Nà, thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên, cụ thể: năm 2018: 01 cuộc tại xã Tà Mung, xã Mường Mít; năm 2019: 01 cuộc xã Hua Nà, thị trấn Than Uyên;

- Về kiểm tra: Phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND các xã, thị trấn tiến hành kiểm tra 19 cuộc (Kiểm tra tình hình quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn xã Pha Mu huyện Than Uyên; Kiểm tra, rà soát tình hình mua bán, chuyển nhượng đất đai trong vùng quy hoạch chè xã Tà Mung; Kiểm tra thống nhất giải quyết vị trí, diện tích đất giáp danh bản Hát Nam xã Mường Mít với xã Pắc Ta huyện Tân Uyên...).

Nhìn chung, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất... Trong thời gian gần đây, việc quản lý và sử dụng đất của huyện vẫn còn xảy ra một số sai phạm, thời gian tới cần đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai; Phối hợp với các sở, ngành trong tỉnh kiểm tra về công tác bảo vệ môi trường, tình hình quản lý, sử dụng đất của các tổ chức trên địa bàn huyện, cung cấp hồ sơ tài liệu, thanh tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quản lý, sử dụng đất.

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

UBND huyện triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện, tổ chức Hội nghị triển khai thi hành Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành cấp huyện tới lãnh đạo các ban, ngành, đoàn thể huyện và UBND các xã, thị trấn. Xây dựng kế hoạch và hướng dẫn 12/12 xã, thị trấn đã triển khai Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành tới toàn thể công chức, viên chức và Nhân dân các dân tộc trên địa bàn.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác giải quyết tranh chấp, đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai được huyện thực hiện thường xuyên theo đúng thủ tục, trình tự quy định của pháp luật, thể hiện những tiến bộ về cải cách hành chính trong khiếu nại, tố cáo. Về giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai: Từ năm 2018 đến 6 tháng đầu năm 2020, UBND huyện Than Uyên đã tiếp nhận 23 đơn đề nghị về lĩnh vực đất đai, phòng đã tiến hành phối hợp với các cơ quan liên quan xác minh và tham mưu kết quả giải quyết xong 23 đơn.

Nhìn chung công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được thực hiện khá tốt, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm... Do vậy cần có sự quan tâm nhiều hơn nữa của các cấp thẩm quyền trong công tác quản lý đất đai nhằm ngăn chặn việc vi phạm Luật Đất đai.

1.1.15. Quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai

Trong tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện hiện tại, các hoạt động liên quan đến lĩnh vực đất đai được thực hiện bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chuyên môn. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Than Uyên, trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các chức năng như: Đăng ký đất đai và tài sản khác gắn liền với đất; Xây dựng, quản

lý, cập nhật, chỉnh lý thống nhất hồ sơ địa chính; Thống kê, kiểm kê đất đai; Cung cấp thông tin đất đai theo quy định cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên, thực hiện các chức năng như: Lập kế hoạch thực hiện thu hồi đất; tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Lập dự án đầu tư và tổ chức xây dựng kết cấu hạ tầng trên đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất; Tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; Thực hiện các dịch vụ trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ tư vấn xác định giá đất, trừ các trường hợp Nhà nước định giá đất; cung cấp thông tin về địa điểm đầu tư, giá đất và quỹ đất cho các tổ chức, cá nhân theo yêu cầu.

1.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những mặt đạt được

Nhìn chung công tác quản lý nhà nước về đất đai của huyện đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, đã từng bước đi vào nề nếp. Nguồn tài nguyên đất đai đã được khai thác có hiệu quả, phù hợp với tiềm năng thế mạnh của huyện.

Công tác đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất được quan tâm đúng mức là tiền đề để quản lý và sử dụng đất có hiệu quả, nhờ đó công việc thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Nhờ làm tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai giúp cho việc sử dụng đất hợp lý trên địa bàn huyện Than Uyên đã tạo ra môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy nền kinh tế huyện phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

1.2.2. Những tồn tại của việc quản lý nhà nước về đất đai

Công tác quản lý đất đai của một số xã chưa chặt chẽ, cán bộ địa chính ở một số xã chưa thực hiện hết chức trách nhiệm vụ được giao, chưa chủ động tham mưu giải quyết các vướng mắc ngay từ cơ sở; công tác kiểm tra, phát hiện, xử lý những vi phạm chưa được kịp thời.

Việc kiến nghị, đề nghị liên quan đến tranh chấp đất đai; công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn kéo dài do người dân không đồng thuận dẫn đến một số dự án phải thu hồi đất triển khai còn chậm.

Công tác chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính ở các thời kỳ trước chưa đầy đủ nên một số hồ sơ thẩm định mất nhiều thời gian.

1.2.3. Nguyên nhân tồn tại của việc quản lý nhà nước về đất đai

Một số xã chưa thực sự quan tâm, quyết liệt trong công tác quản lý đất đai, cán bộ địa chính một số xã chuyên môn còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai của một số tổ chức và một số người dân chưa cao, mặc dù đã được nghe giải thích về trình tự thủ tục về đất đai, chế độ chính sách khi Nhà nước thu hồi đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất nhưng vẫn cố tình không hiểu nên kiến nghị vượt cấp.

Các văn bản trong công tác quản lý đất đai thường xuyên thay đổi, một số văn bản hướng dẫn còn chậm được ban hành, còn có sự chưa thống nhất nên khó khăn trong quá trình áp dụng thực hiện.

Một số dự án đã thu hồi đất giải phóng mặt bằng chưa thực hiện chỉnh lý, bản đồ đo đạc thu hồi thu hồi đất khác với bản đồ địa chính nhiều thửa đất không cùng chủ sử dụng, ranh thửa, mục đích sử dụng có sự thay đổi nên khó khăn trong công tác cấp giấy chứng nhận, thực hiện thủ tục hành chính của công dân.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

- Các công cụ phục vụ quản lý phải được thiết lập đầy đủ, chính xác và thường xuyên cập nhật chỉnh lý bổ sung và khai thác có hiệu quả.

- Nâng cao hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai để hạn chế tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất.

- Thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời;

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai phải được thực hiện nghiêm minh và đồng bộ cả hệ thống. Nhằm khắc phục tình trạng tự ý san gạt, tự chuyển mục đích sử dụng và vi phạm Luật Đất đai ở một số xã, thị trấn hiện nay.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo số liệu hiện trạng đất năm 2020 (tính đến ngày 31/12/2020), tổng diện tích tự nhiên: 79.227,31 ha. Chi tiết thể hiện trong bảng sau:

Bảng số 05: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Than Uyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		79.227,31	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.086,96	63,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.710,69	4,68
	Trong đó: Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt	LUC	2.458,09	3,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.863,65	3,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.603,98	3,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.607,80	17,18
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	27.132,16	34,25
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	164,18	0,21
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.895,47	8,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,02	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	3,08	0,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,01	0,00
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,60	0,01
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,87	0,01
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	816,49	1,03
-	Đất giao thông	DGT	517,10	0,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,13	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,39	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,40	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,86	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	147,84	0,19
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,52	0,00
-	Đất thủy lợi	DTL	81,34	0,10
-	Đất chợ	DCH	0,90	0,00
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,70	0,00
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22	0,00
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	440,43	0,56
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	54,57	0,07
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,86	0,01
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,01	0,00
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,51	0,15
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,90	0,03
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,24	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	380,97	0,48
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.949,00	6,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22.244,88	28,08

(Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 huyện Than Uyên)

Bảng số 06: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2020

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	79.227,31	100,00
1	TT Than Uyên	865,18	1,09
2	Xã Phúc Than	6.270,35	7,91
3	Xã Mường Than	4.117,55	5,20
4	Xã Mường Mít	9.137,98	11,53
5	Xã Pha Mu	11.952,53	15,09
6	Xã Tà Hừa	7.858,22	9,92
7	Xã Hua Nà	2.231,20	2,82
8	Xã Mường Cang	5.995,29	7,57
9	Xã Mường Kim	6.663,00	8,41
10	Xã Tà Mung	5.157,55	6,51
11	Xã Ta Gia	8.859,92	11,18
12	Xã Khoen On	10.118,54	12,77

(Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 huyện Than Uyên)

Diện tích đất tự nhiên của huyện chiếm 8,74% so với tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính cấp xã. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Pha Mu: 11.952,53 ha, nhỏ nhất là thị trấn Than Uyên: 865,18 ha.

2.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp là 50.086,96 ha, chiếm 63,22% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất, cụ thể như sau:

* *Đất trồng lúa*: Diện tích là 3.710,69 ha, chiếm 4,68% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) là 2.458,09 ha, chiếm 3,10% tổng diện tích tự nhiên, phân bố đều khắp 12 xã, thị trấn nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Mường Than, Phúc Than, Hua Nà, Mường Cang, Mường Kim. Trong giai đoạn quy hoạch tới cần khai thác, mở rộng diện tích đất trồng lúa nước những khu vực thuận lợi và đã được đầu tư các công trình thủy lợi để tăng sản lượng lương thực cho nhân dân trên địa bàn huyện.

* *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích là 2.863,65 ha, chiếm 3,61% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều khắp 12 xã, thị trấn nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Mường Than, Phúc Than, Hua Nà, Mường Cang, Mường Kim.

* *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích là 2.603,98 ha, chiếm 3,29% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở xã Pha Mu, Tà Hừa, Mường Mít, Mường Cang, Mường Kim. So với tiềm năng của huyện thì cơ cấu đất trồng cây lâu năm còn nhỏ. Cần khai thác triệt để diện tích đất có khả năng trồng cây lâu năm góp phần làm tăng thu nhập cho người dân.

* *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích là 13.607,80 ha, chiếm 17,18% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 10 xã nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Khoen On, Pha Mu, Mường Than, Phúc Than. Đây là diện tích đất rừng có ý nghĩa quan trọng đối với huyện. Đồng thời, diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn nhiều, cần tiếp tục đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng phòng hộ bảo vệ đất, nguồn nước và môi trường.

* *Đất rừng sản xuất*: Diện tích là 27.132,16 ha, chiếm 34,25% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều khắp 12 xã, thị trấn nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Mường Cang, Pha Mu, Mường Mít. Với cơ cấu đất lâm nghiệp so với cơ cấu đất chưa sử dụng của huyện, tiềm năng đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng lớn. Tuyên truyền, vận động các tổ chức, danh nghiệp và nhân dân trồng rừng trên diện tích đất chưa sử dụng nhằm nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ đất, môi trường và tăng thu nhập.

* *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích là 164,18 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất có thể đưa vào nuôi trồng thủy sản không nhiều. Vì vậy, cần khuyến khích nhân dân tận dụng diện tích nguồn nước mặt để nuôi trồng thủy sản.

* *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích là 4,49 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên, được phân bố ở xã Mường Kim, xã Mường Cang.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 6.895,47 ha, chiếm 8,70% tổng diện tích tự nhiên. Với cơ cấu như trên cho thấy diện tích đất cho các công trình trụ sở, cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn ít. Sự phát triển của kinh tế cùng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân đòi hỏi trong thời gian tới cần quy hoạch quỹ đất cho mục đích phi nông nghiệp, cụ thể các như sau:

* *Đất quốc phòng*: Diện tích là 78,02 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên, được phân bố ở thị trấn Than Uyên, xã Phúc Than. Quỹ đất quốc phòng có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với huyện mà còn với cả nước. Trong thời gian tới, nhu cầu đất quốc phòng sẽ tăng do quy hoạch, mở rộng các thao trường huấn luyện và thao trường bắn.

* *Đất an ninh*: Diện tích là 3,08 ha. Phân bố ở thị trấn Than Uyên, bao gồm các công trình: Trụ sở công an huyện mới, trụ sở công an huyện cũ, trụ sở công an thị trấn Than Uyên.

* *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích là 1,01 ha. Phân bố ở thị trấn Than Uyên.

* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích là 5,60 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở thị trấn Than Uyên, Mường Kim, Mường Cang và Mường Than... Để đảm bảo quỹ đất cho mục đích này, trong thời gian tới cần phân bổ quỹ đất để xây dựng các cơ sở chế biến nông lâm sản và các cơ sở sản xuất kinh doanh.

* *Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản:* Diện tích là 4,87 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở xã Phúc Than.

* *Đất phát triển hạ tầng:* Diện tích là 816,49 ha, chiếm 1,03% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích đất để xây dựng các công trình công cộng như: Giao thông, thủy lợi, năng lượng, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, chợ... phục vụ nhân dân. Cùng với sự phát triển kinh tế và nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân trong huyện, trong giai đoạn tới cần dành phần lớn diện tích để xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng xã hội. Đặc biệt cần phát triển hệ thống giao thông là tiền đề cho sự phát triển. Chi tiết các loại đất như sau:

- *Đất giao thông:* Diện tích là 517,10 ha, chiếm 0,65% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Diện tích là 7,13 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế:* Diện tích là 4,39 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* Diện tích là 52,40 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:* Diện tích là 4,86 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất công trình năng lượng:* Diện tích là 147,84 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông:* Diện tích là 0,52 ha.

- *Đất thủy lợi:* Diện tích là 81,34 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

- *Đất chợ:* Diện tích là 0,90 ha.

* *Đất có di tích lịch sử - văn hóa:* Diện tích là 3,70 ha, được phân bố trên địa bàn xã Mường Kim (Khu di tích bản Lướt).

* *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Diện tích là 2,22 ha. Trong giai đoạn tới, cần quy hoạch các điểm thu gom tập trung, nhằm trung chuyển rác ở các xã nhằm bảo vệ môi trường để đảm bảo đời sống nhân dân trong vùng.

* *Đất ở tại nông thôn:* Diện tích là 440,43 ha, chiếm 0,56 % tổng diện tích đất tự nhiên, là diện tích đất ở của 11 xã trên địa bàn huyện.

* *Đất ở tại đô thị:* Diện tích là 54,57 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn thị trấn Thị trấn Than Uyên.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Diện tích là 6,86 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Nhu cầu đất cho mục đích này sẽ tăng trong thời gian tới do mở rộng và xây mới các trụ sở cơ quan đảm bảo các tiêu chí theo quy định.

* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Diện tích là 3,01 ha.

* *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Diện tích là 116,51 ha, chiếm 0,15 % tổng diện tích tự nhiên.

* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Diện tích là 26,90 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên. Toàn bộ diện tích đất này có trên địa bàn thị trấn Than Uyên và các xã: Thị trấn Than Uyên, Mường Than và Phúc Than.

* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Diện tích là 2,24 ha, được phân bố trên địa bàn thị trấn Than Uyên.

* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích là 380,97 ha, chiếm 0,48% tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên tất cả 12 xã, thị trấn.

* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích là 4.949,00 ha, chiếm 6,25% tổng diện tích tự nhiên. Chủ yếu tập trung ở diện tích lòng hồ trữ điện Bản Chát, Huổi Quảng tại các xã Mường Cang, Mường Kim, Mường Mít, Khoen On, Ta Gia, Pha Mu, Tà Hừa.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng là 22.244,88 ha, chiếm 28,08% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm đất bằng chưa sử dụng và đất đồi núi chưa sử dụng phân bố ở tất cả các xã, thị trấn:

- Đất bằng chưa sử dụng: Có diện tích 339,70 ha, chiếm 0,43% diện tích đất tự nhiên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Có diện tích 21.800,82 ha, chiếm 27,56% diện tích đất tự nhiên.

- Núi đá không có rừng cây: Có diện tích 104,36 ha, chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Trong những năm qua tổng diện tích tự nhiên của huyện Than Uyên có nhiều biến động. Tổng diện tích tự nhiên năm 2020 là 79.227,31 ha, giảm 25,61 ha so với năm 2010. Chủ yếu là do sự khác nhau giữa phương pháp kiểm kê năm 2010, 2019 và do xác định lại diện tích theo địa giới chuyển về theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án "hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

Bảng số 07: Biến động các loại đất năm 2020 so với năm 2010

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Hiện trạng 2010 (ha)	Biến động 2020/2010 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		79.227,31	79.252,92	-25,61
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.086,96	39.967,10	10.119,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.710,69	4.453,24	-742,55
	Trong đó: Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt	LUC	2.458,09	2.761,89	-303,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.863,65	2.859,32	4,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.603,98	398,46	2.205,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.607,80	24.848,18	-11.240,38
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	27.132,16	7.265,12	19.867,04
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	164,18	142,87	21,31
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49	0,00	4,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.895,47	3.820,80	3.074,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,02	66,80	11,22
2.2	Đất an ninh	CAN	3,08	0,67	2,41
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,01	0,00	1,01
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,60	34,87	-29,27
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,87	15,61	-10,74
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	816,49	1.350,13	-533,64
-	Đất giao thông	DGT	517,10	413,33	103,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,13	6,43	0,70
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,39	4,04	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,40	35,30	17,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,86	3,83	1,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	147,84	793,90	-646,06
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,52	0,34	0,18
-	Đất thủy lợi	DTL	81,34	92,11	-10,77
-	Đất chợ	DCH	0,90	0,85	0,05
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,70	0,00	3,70
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22	0,10	2,12
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	440,43	769,52	-329,09
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	54,57	94,60	-40,03
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,86	12,50	-5,64
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,01	0,00	3,01
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,51	88,88	27,63
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,90	18,06	8,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Hiện trạng 2010 (ha)	Biến động 2020/2010 (ha)
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,24	0,00	2,24
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	380,97	1.167,53	-786,56
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.949,00	199,51	4.749,49
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22.244,88	35.464,93	-13.220,05

(Theo số liệu thống kê đất đai 2020 và kiểm kê đất đai 2010 huyện Than Uyên)

2.2.1. Biến động đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện năm 2020 là 50.086,96 ha, tăng 10.119,86 ha so với năm 2010, cụ thể như sau:

* *Đất trồng lúa*: Giảm 742,55 ha so với năm 2010 do chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác, các mục đích phi nông nghiệp và do kiểm kê lại quỹ đất.

Đất chuyên trồng lúa nước: Giảm 303,80 ha so với năm 2010, để thực hiện một số công trình như: Xây dựng cầu Pá Khoang, xã Pha Mu; Xây dựng Trạm y tế xã Tà Hừa; Mở rộng trường Tiểu học xã Tà Mung; Nâng cấp đường QL 32 – Tre Bó – Sang Ngà - Bản Mường – tại các xã Mường Mít và Phúc Than, huyện Than Uyên; khu di tích lịch sử bản Lướt, xã Mường Kim; Đường vào khu tích lịch sử bản Lướt, đường giao thông nội đồng bản Thảm Phé, bản Khiết xã Mường Kim; Đường bản Nam – Phiêng Mọt, đường bản Mở đi Noong Quang, đường giao thông nội bản bản Hua Đán xã Khoen On.

* *Đất trồng cây hàng năm khác*: Tăng 4,33 ha so với năm 2010 do chuyển đổi đất trồng lúa, đất nông nghiệp khác sang đất trồng cây hàng năm khác và do khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng cây hàng năm khác và do khoanh vẽ, xác định lại mục đích sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê và theo bản vẽ thủy điện Bản Chát, thủy điện Huổi Quảng trả lại đất tại các xã Khoen On, Mường Kim cho UBND các xã.

* *Đất trồng cây lâu năm*: Tăng 2.205,52 ha so với năm 2010 do chuyển đổi diện tích đất trồng rừng sản xuất sang trồng cây lâu năm và khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng như: Dự án trồng Mắc ca, cao su tại xã Tà Hừa, Mường Kim; thực hiện đo đạc, cấp giấy chứng nhận đất trồng cao su tại các xã Pha Mu, xã Mường Mít, xã Mường Kim.

* *Đất rừng sản xuất*: Tăng 19.867,04 ha so với năm 2010 theo kết quả rà soát, xác lập ranh giới 3 loại rừng năm 2019.

* *Đất rừng phòng hộ*: Giảm 11.240,38 ha so với năm 2010 theo kết quả rà soát, xác lập ranh giới 3 loại rừng năm 2019.

* *Đất nuôi trồng thủy sản*: Tăng 21,31 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại quỹ đất theo bản đồ địa chính.

* *Đất nông nghiệp khác*: Tăng 4,49 ha so với năm 2010 do thực hiện công trình Nhà máy mác ca tại xã Mường Kim.

2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện năm 2020 là 6.895,47 ha, tăng 3.074,67 ha so với năm 2010, cụ thể như sau:

* *Đất quốc phòng*: Tăng 11,22 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại quỹ đất theo diện tích đất quốc phòng đã được đo đạc, cấp giấy chứng nhận tại bản Sân Bay, xã Phúc Than,

* *Đất an ninh*: Tăng 2,41 ha so với năm 2010 do thực hiện công trình xây dựng trụ sở công an huyện Than Uyên (cơ sở mới).

* *Đất thương mại, dịch vụ*: Tăng 1,01 ha so với năm 2010 do kiểm kê quỹ đất theo bản đồ địa chính tại thị trấn Than Uyên.

* *Đất cơ sở sản xuất kinh doanh*: Giảm 29,27 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại mục đích sử dụng.

* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Giảm 10,74 ha so với năm 2010, do kiểm kê lại mục đích sử dụng đất.

* *Đất giao thông*: Tăng 103,77 ha so với năm 2010 do thực hiện xây dựng một số tuyến đường liên xã, liên bản, đường nội đồng tại các xã, thị trấn và do kiểm kê lại mục đích sử dụng đất.

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Tăng 0,70 ha so với năm 2010 do xây dựng mới các nhà văn hóa các xã như: Tà Mung, Ta Gia, Khoen On, Tà Hừa...

* *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Tăng 0,35 ha so với năm 2010 do thực hiện công trình mở rộng Trung tâm y tế huyện Than Uyên từ Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện.

* *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*: Tăng 17,10 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại mục đích sử dụng theo bản đồ địa chính.

* *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Tăng 1,03 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại mục đích sử dụng đất theo bản đồ địa chính.

* *Đất công trình năng lượng*: Giảm 646,06 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại mục đích sử dụng đất, chuyển từ chỉ tiêu đất công trình năng lượng đối với hồ thủy điện Bản Chát, Huổi Quảng.

* *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Tăng 0,18 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại mục đích sử dụng theo bản đồ địa chính.

* *Đất thủy lợi*: Giảm 10,77 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại mục đích sử dụng theo bản đồ địa chính và thu hồi để thực hiện một số công trình như: Trường tiểu học số 2 xã Khoen On; Khu dân cư 5A-7B...

* *Đất chợ*: Tăng 0,05 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại mục đích sử dụng theo bản đồ địa chính.

* *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Tăng 3,70 ha so với năm 2010 do thực hiện công trình khu di tích lịch sử, cách mạng bản Lurót, xã Mường Kim.

* *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Tăng 2,12 ha so với năm 2010 do bổ sung quỹ đất xây dựng các bãi thu gom, xử lý chất thải để đảm bảo môi trường sinh thái của huyện.

* *Đất ở tại nông thôn*: Giảm 329,09 ha so với năm 2010 do đo đạc địa chính toàn bộ diện tích đất ở các xã, bóc tách diện tích đất ở và đất bằng trồng cây hàng năm khác.

* *Đất ở tại đô thị*: Giảm 40,03 ha so với năm 2010 do đo đạc lại địa chính đối với toàn bộ diện tích đất ở của thị trấn Than Uyên và do thay đổi địa giới hành chính, một phần diện tích đất ở đô thị tại bản Phường, thị trấn Than Uyên chuyển về địa giới xã Hua Nà.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Giảm 5,64 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại theo bản đồ địa chính chính quy.

* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Tăng 3,01 ha so với năm 2010, do kiểm kê lại theo bản đồ địa chính chính quy.

* *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*: Tăng 27,63 ha so với năm 2010 do đất chưa sử dụng, đất rừng sản xuất, cây lâu năm chuyển sang để bố trí các khu nghĩa địa tập trung tại các xã; Xây dựng khu nghĩa trang nhân dân thị trấn Than Uyên.

* *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: Tăng 8,84 ha so với năm 2010 do kiểm kê bổ sung quỹ đất khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng.

* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Tăng 2,24 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại quỹ đất theo bản đồ địa chính đối với khu khuôn viên cây xanh hồ thị trấn Than Uyên.

* *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Giảm 786,56 ha so với năm 2010 do kiểm kê lại quỹ đất theo bản đồ địa chính chính quy và do thực hiện một số dự án như: Xây dựng nhà máy thủy điện Mường Kim 2; Đường đến điểm TĐC Cấp Na 2 khu TĐC Tà Hừa.

* *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Tăng 4.749,49 ha so với năm 2010 do chuyển từ chỉ tiêu đất công trình năng lượng đối với hồ thủy điện Bản Chát, Huổi Quảng.

2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng của huyện Than Uyên trong 10 năm qua từ 2010 đến năm 2020 giảm 13.220,05 ha do kiểm kê lại quỹ đất.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả kinh tế, xã hội của việc sử dụng đất

Trong thời kỳ đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực ngày càng tăng. Công tác đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất được quan tâm đúng mức là tiền đề để quản lý và sử dụng đất có hiệu quả, nhờ đó công việc thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Than Uyên tạo ra môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy nền kinh tế huyện phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Luôn chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng ngành y tế, giáo dục và đào tạo nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu học hành và chăm sóc sức khoẻ của người dân. Dành quỹ đất xây dựng các mục đích công cộng như nhà văn hoá, sân vận động, hệ thống thuỷ lợi, giao thông nông thôn và một số cơ sở vui chơi giải trí khác tạo sân chơi lành mạnh, nâng cao chất lượng cuộc sống. Quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực trên địa bàn, mặt khác phải tính toán chính xác về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, làm cơ sở để phân bổ quỹ đất hợp lý.

b. Những tác động đến môi trường đất trong quá trình sử dụng đất:

Trong quá trình sử dụng đất, môi trường đất chịu ảnh hưởng tác động của các hoạt động thiên nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và việc khai thác, sử dụng đất của con người. Những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến môi trường đất đó là:

- Ô nhiễm môi trường gây ra do các hoạt động nông nghiệp, đặc biệt là do quá trình sử dụng các hóa chất trong nông nghiệp. Việc lạm dụng các loại phân bón hóa học, thuốc trừ sâu gây hậu quả xấu cho đất canh tác như làm cho đất chua, thay đổi thành phần cơ giới của đất...

- Các hoạt động của khu tiểu thủ công nghiệp cũng gây ra những tác động tiêu cực tới môi trường đất như nước thải và chất thải rắn... được thải ra trong quá trình hoạt động sản xuất.

- Ô nhiễm môi trường đất còn do ảnh hưởng tập quán sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn, các chất thải thu gom và xử lý chưa triệt để...

- Hệ thống thoát nước trong các khu dân cư, khu công nghiệp chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ. Việc thu gom và xử lý nước thải ở các khu dân cư chưa được thực hiện mà đổ trực tiếp ra các hệ thống sông ngòi, ao, hồ làm ô nhiễm nguồn nước và môi trường đất.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất:

Năm 2020, diện tích tự nhiên huyện là 79.227,31 ha, cơ cấu sử dụng đất của huyện như sau:

Đất nông nghiệp: 50.086,96 ha; chiếm 63,22% diện tích đất tự nhiên.

Đất phi nông nghiệp: 6.895,47 ha; chiếm 8,70% diện tích đất tự nhiên.

Đất chưa sử dụng: 22.244,88 ha; chiếm 28,08% diện tích đất tự nhiên.

Cơ cấu sử dụng đất của huyện có xu hướng là giảm đất chưa sử dụng và tăng đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp. Đây là xu thế tất yếu trong việc sử dụng đất của huyện trong giai đoạn tiếp theo.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội:

- Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp trong huyện hiện nay phân bố phân tán, diện tích nhỏ, nên không thể sản xuất lớn. Vì vậy, cần tập trung diện tích, đẩy mạnh cơ giới hóa, nâng cao năng suất, sản lượng cây trồng. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp truyền thống thành mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, cho giá trị kinh tế cao.

- Đất phi nông nghiệp: Với đặc điểm nền kinh tế của huyện phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển mạnh cơ cấu các ngành công nghiệp, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ nên nhu cầu đất đai cho các ngành này đòi hỏi quỹ đất lớn. Do đó, việc xây dựng và phát triển các công trình mới phải hết sức tiết kiệm theo hướng sử dụng triệt để không gian và hạn chế lấy vào đất nông nghiệp có chất lượng tốt, đặc biệt là các khu vực chuyên trồng lúa nước.

Bên cạnh đó khi nền kinh tế phát triển thì hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần phải được tăng cường. Hệ thống giao thông, bến cảng, kho tàng cần được nâng cấp mở rộng và xây mới nên cũng cần một quỹ đất khá lớn. Nhìn chung so với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội thì cơ cấu đất phi nông nghiệp hiện nay của huyện là tương đối hợp lý. Tuy nhiên vẫn cần phải quy hoạch bổ sung thêm quỹ đất phục vụ cho việc mở rộng phát triển các ngành công nghiệp, cơ sở hạ tầng, dịch vụ,...

- Đất chưa sử dụng: Hiện tại diện tích đất chưa sử dụng của huyện đã cơ bản được khai thác đưa vào sử dụng.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại huyện:

Huyện Than Uyên luôn được các cấp, các ngành quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi về môi trường đầu tư an toàn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước muốn đầu tư vào huyện.

Đầu tư của khu vực ngoài nhà nước gia tăng ổn định trong cả giai đoạn 2011-2020, điều này thể hiện sự thành công của những chính sách thu hút nguồn lực từ khu vực tư nhân cho phát triển sản xuất kinh doanh.

2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

Những năm qua, trên địa bàn khu vực huyện Than Uyên được sự quan tâm đầu tư của Tỉnh và Trung ương đã có những bước phát triển rất mạnh mẽ về kinh tế và xã hội. Việc tăng cường quản lý nhà nước về đất đai trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội góp phần không nhỏ của việc khai thác sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các nền kinh tế, áp lực của việc gia tăng dân số và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực ngày càng tăng đã gây nên sức ép không nhỏ trong việc sử dụng đất, điều đó đã làm nảy sinh nhiều vấn đề tồn tại cần được quan tâm.

Việc phát triển nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đồng nghĩa với việc gia tăng các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ... cùng với việc giải quyết nhu cầu đất ở cho người dân, việc chuyển mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp làm cho diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, trong đó có đất sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến vấn đề đảm bảo an ninh lương thực. Một số dự án triển khai chậm ảnh hưởng đến tâm lý sản xuất của người dân. Việc đào tạo chuyển đổi ngành nghề chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến tình trạng dư thừa lao động và thiếu việc làm ngày càng có xu hướng tăng.

Dịch vụ thương mại còn nhỏ lẻ, thu hút lao động còn ít. Hoạt động dịch vụ đang chủ yếu là lao động thủ công và đi làm ăn xa, chưa tạo được nhiều việc làm tại chỗ để thu hút lao động nên thu nhập của người dân còn thấp.

Công nghiệp - xây dựng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và chưa khai thác hết hiệu quả các lợi thế của địa phương; kết cấu hạ tầng ở một số xã còn yếu và thiếu. Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục đào tạo... chưa được bố trí thỏa đáng và hợp lý.

Trong quá trình sử dụng đất một số doanh nghiệp vẫn chưa tuân thủ quy định chặt chẽ về bảo vệ môi trường dẫn đến gây ô nhiễm môi trường. Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

Để khắc phục tình trạng trên, cần quan tâm hơn nữa công tác quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm đất đai. Mặt khác, cần tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách rộng rãi đến từng người dân, giúp họ có ý thức, trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng đất.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Huyện Than Uyên đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 08/4/2014 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 18/12/2018. Công tác quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước được triển khai thực hiện tốt. Tuy nhiên chỉ tiêu các loại đất thực hiện được chưa nhiều.

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 79.252,92 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 79.227,31 ha, giảm 25,61 ha so với quy hoạch được duyệt. Cụ thể các loại đất như sau:

Bảng 08: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Than Uyên

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích năm hiện trạng 2020 (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng diện tích tự nhiên		79.252,92	79.227,31	-25,61	
1	Đất nông nghiệp	45.386,18	50.086,96	4.700,78	110,36
1.1	Đất trồng lúa	3.543,24	3.710,69	167,45	104,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.194,32	2.458,09	263,77	112,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	503,16	2.863,65	2.360,49	569,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.759,19	2.603,98	844,79	148,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	13.610,94	13.607,80	-3,14	99,98
1.6	Đất rừng sản xuất	25.734,17	27.132,16	1.397,99	105,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	172,69	164,18	-8,51	95,07
1.8	Đất nông nghiệp khác	62,79	4,49	-58,30	7,16

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích năm hiện trạng 2020 (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2	Đất phi nông nghiệp	8.456,08	6.895,47	-1.560,61	81,54
2.1	Đất quốc phòng	252,39	78,02	-174,37	30,91
2.2	Đất an ninh	6,50	3,08	-3,42	47,35
2.3	Đất cụm công nghiệp	50,00	0,00	-50,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	9,15	1,01	-8,14	11,05
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	11,17	5,60	-5,57	50,16
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	4,87	4,87	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	6.667,73	816,49	-5.851,24	12,25
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	13,03	3,70	-9,33	28,42
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	5,00	0,00	-5,00	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,89	2,22	-1,67	57,02
2.10	Đất ở tại nông thôn	529,96	440,43	-89,53	83,11
2.11	Đất ở tại đô thị	79,15	54,57	-24,58	68,95
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,49	6,86	-1,63	80,81
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	46,99	3,01	-43,98	6,41
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	213,70	116,51	-97,19	54,52
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	55,11	26,90	-28,21	48,81
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	13,00	0,00	-13,00	
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	27,24	2,24	-25,00	8,21
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	414,43	380,97	-33,46	91,93
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	22,65	4.949,00	4.926,35	21.849,87
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	26,38	0,00	-26,38	
3	Đất chưa sử dụng	25.410,66	22.244,88	-3.165,78	87,54

(Theo số liệu thống kê đất đai 2020 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Than Uyên)

*** Đất nông nghiệp:**

Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2020 là 50.086,96 ha, cao hơn 4.700,78 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 110,36% so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

- Đất trồng lúa: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 3.543,24 ha, kết quả thực hiện được 3.710,69 ha, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 167,45, đạt 104,73% (trong đó đất chuyên trồng lúa nước cao hơn kế hoạch là 263,77 ha); do thay đổi phương pháp tính toán trong thống kê, kiểm kê đất đai nên diện tích đất trồng lúa có độ chính xác cao hơn.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 503,16 ha, kết quả thực hiện được 2.863,65 ha, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 2.360,49 ha. Do thay đổi phương pháp tính toán trong thống kê, kiểm kê đất đai nên diện tích đất trồng cây hàng năm khác có độ chính xác cao hơn.

- Đất trồng cây lâu năm: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.759,19 ha, kết quả thực hiện được 2.603,98 ha, cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 844,79 ha, đạt 148,02%. Do thực hiện một số công trình như: Dự án trồng chè, cao su tại xã Tà Hừa, Mường Kim; thực hiện đo đạc, cấp giấy chứng nhận đất trồng cao su tại các xã Pha Mu, xã Mường Mít, xã Mường Kim...

- Đất rừng phòng hộ: Quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 là 13.610,94 ha, kết quả thực hiện được 13.607,80 ha, đạt 99,98% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 3,14 ha). Phần lớn diện tích đất rừng phòng hộ được quy hoạch nhưng chưa thực hiện do chưa bố trí được nguồn vốn, do kiểm kê lại quỹ đất rừng phòng hộ theo kết quả rà soát xác lập ranh giới 3 loại rừng năm 2019.

- Đất rừng sản xuất: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 25.734,17 ha, kết quả thực hiện được 27.132,16 ha, đạt 105,43% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (cao hơn chỉ tiêu 1.397,99 ha). Do kiểm kê lại quỹ đất rừng sản xuất theo kết quả rà soát xác lập ranh giới 3 loại rừng năm 2019.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 172,69 ha, kết quả thực hiện được 164,18 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu đã được duyệt 8,51 ha, đạt 95,07% do thực hiện các chính sách hỗ trợ nuôi trồng, khai thác thủy sản và chuyển đổi diện tích canh tác kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản; một phần do thay đổi về phương pháp thống kê, kiểm kê.

- Đất nông nghiệp khác: Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 62,79 ha, kết quả thực hiện được 4,49 ha do kiểm kê lại quỹ đất. Chưa thực hiện một số mô hình chăn nuôi tại xã Mường Kim, Thị trấn Than Uyên, xã Phúc Than, mô hình trồng hoa xã Tà Mung...

Như vậy, đất nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020 của huyện cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển kinh tế trang trại, các loại cây công nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng từ việc khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh theo hướng sản xuất sản hàng hóa.

*** Đất phi nông nghiệp**

Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 6.895,47 ha, thấp hơn 1.560,61 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, đạt 81,54% so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

- Đất quốc phòng: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 252,39 ha, kết quả thực hiện được 78,02 ha, đạt 30,91% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 174,37ha). Một số công trình chưa thực hiện: Căn cứ hậu phương huyện Than Uyên (50 ha), Căn cứ chiến đấu huyện Than Uyên (20 ha), Khu tập trung QĐBĐV/ Ban CHQS huyện Than Uyên (20 ha), Phân căn cứ hậu cần số 1/Quân khu 2 (76,7 ha), Thao trường/ ban CHQS huyện Than Uyên (14,0 ha), Bãi tập, huấn luyện dân quân tự vệ 12 xã, thị trấn.

- Đất an ninh: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 6,50 ha, kết quả thực hiện được 3,08 ha, đạt 47,35% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 3,42 ha). Chưa thực hiện công trình xây dựng trụ sở làm việc của công an các xã: Phúc Than, Mường Than, Mường Mít, Hua Nà, Mường Cang, Mường Kim, Tà Mung, Khoen On, Ta Gia, Pha Mu, Tà Hừa.

- Đất cụm công nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 50,00 ha, kết quả thực hiện là chưa thực hiện được công trình: Cụm công nghiệp Phúc Than, huyện Than Uyên.

- Đất thương mại, dịch vụ: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 9,15 ha, kết quả thực hiện được 1,01 ha. Một số công trình chưa thực hiện như: Khu thương mại dịch vụ xã Mường Cang, khu thương mại dịch vụ xã Ta Gia, Khu thương mại dịch vụ, chợ và đất ở liền kề...

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 11,17 ha, kết quả thực hiện được 5,60 ha, đạt 50,16% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 5,57 ha). Một số công trình chưa thực hiện như: Nhà máy chế biến mủ cao su, Khu giết mổ gia súc tập trung, công ty cao su Dầu Tiếng Lai Châu...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 0,00 ha, kết quả thực hiện được 4,87 ha do cập nhật một số mỏ khai thác khoáng sản tại xã Phúc Than và Khoen On.

- Đất phát triển hạ tầng: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 6.667,73 ha, kết quả thực hiện được 816,49 ha, đạt 12,25% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 5.851,24 ha).

- Đất di tích, lịch sử văn hóa: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 13,03 ha, kết quả thực hiện được 3,70 ha, đạt 28,42% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt do công trình khu di tích văn hóa Thăm Đán Chẽ, xã Mường Kim chưa thực hiện.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 3,89 ha, kết quả thực hiện được 2,22 ha, đạt 57,02% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 1,67 ha).

- Đất ở tại nông thôn: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 529,96 ha, kết quả thực hiện được 440,43 ha, đạt 83,11% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 89,53 ha).

- Đất ở tại đô thị: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 79,15 ha, kết quả thực hiện được 54,57 ha, đạt 68,95% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 24,58 ha).

- Đất trụ sở cơ quan: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 8,49 ha; kết quả thực hiện được 6,86 ha, đạt 80,81% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 1,63 ha). Nguyên nhân chính là do thay đổi phương pháp tính số liệu thống kê, kiểm kê và một số công trình chưa thực hiện như: Trụ sở UBND thị trấn Than Uyên; Trụ sở UBND xã Mường Cang; Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện và Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Than Uyên...

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 46,99 ha, kết quả thực hiện được 3,01 ha, đạt 6,41% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 43,98 ha). Nguyên nhân chính là do thay đổi phương pháp tính số liệu thống kê, kiểm kê.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 213,70 ha, kết quả thực hiện được 116,51 ha, đạt 54,52% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 97,19 ha). Một số công trình chưa thực hiện như: Nghĩa trang nhân dân các bản xã Phúc Than, xã Tà Hừa, xã Pha Mu...

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 55,11 ha, kết quả thực hiện được 26,90 ha, đạt 48,81% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 28,21 ha). Một số công trình chưa thực hiện như: Khai thác vật liệu xây dựng bản Nậm Sáng, xã Phúc Than; Khai thác sét, gạch ngói khu 8, thị trấn Than Uyên...

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 414,43 ha, kết quả thực hiện được 380,97 ha, đạt 91,93% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 33,46 ha). Nguyên nhân chính là do thay đổi phương pháp tính số liệu thống kê, kiểm kê.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 22,65 ha, kết quả thực hiện được 4.949,00 ha, cao hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4.926,35 ha, nguyên nhân là do thay đổi chỉ tiêu kiểm kê đất đai từ đất công trình năng lượng, sang đất mặt nước chuyên dùng đối với diện tích lòng hồ thủy điện Huổi Quảng, Bản Chát.

*** Đất chưa sử dụng**

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 25.410,66 ha, kết quả thực hiện được 22.244,88 ha, đạt 87,54% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (thấp hơn chỉ tiêu 3.165,78 ha), do thực hiện theo kết quả rà soát xác lập ranh giới 03 loại rừng năm 2019. Mặt khác, do khai thác có hiệu quả quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

3.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 1.091,40 ha; kết quả thực hiện là 197,06 ha, thấp hơn 894,34 ha đạt tỷ lệ 18,06%.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 1.415,82 ha; kết quả thực hiện là 546,40 ha, thấp hơn 869,42ha đạt tỷ lệ 38,59%.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo quy hoạch được duyệt là 2,55 ha; kết quả thực hiện là 0,6 ha, thấp hơn 1,95 ha đạt tỷ lệ 23,53%.

3.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2011 - 2020

- Chuyển sang đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 22.584,50 ha; kết quả thực hiện là 2.061,19 ha, thấp hơn 20.523,31 ha, đạt tỷ lệ 9,13%.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 756,4 ha; kết quả thực hiện là 78,51 ha, thấp hơn 677,89 ha đạt tỷ lệ 10,38%.

3.4. Kết quả thực hiện danh mục các công trình dự án giai đoạn 2011-2020

Số lượng dự án thực tế đã thực hiện trong giai đoạn 2011-2015 là 115 trong tổng số 677 công trình theo quy hoạch được duyệt, với diện tích đã thực hiện là 1.516,24 ha, còn lại 562 công trình chưa thực hiện được chuyển tiếp hoặc hủy bỏ trong quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020. Giai đoạn 2016-2020 có 762 công trình, trong đó 278 công trình đã thực hiện với diện tích là 1.389,65 ha; 290 chưa thực hiện vẫn còn khả thi có nhu cầu sử dụng đất được chuyển tiếp sang quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; còn lại 194 công trình qua điều tra, rà soát các xã, thị trấn và các cơ quan đơn vị khác không còn nhu cầu sử dụng đất nên đã được đưa ra khỏi danh mục quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Than Uyên.

3.5. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.5.1. Những mặt đạt được

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện đạt được kết quả nhất định. Nhìn chung việc chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Thông qua đó, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ và có hiệu quả thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

3.5.2. Những tồn tại

- Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số chỉ tiêu còn thấp như: đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất trồng cây lâu năm; đất quốc phòng; đất bãi thải, xử lý chất thải và một số chỉ tiêu chưa thực hiện được so với kế hoạch như: đất cụm công nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản. Điều đó chứng tỏ công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước còn chưa sát với thực tế nhu cầu.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng còn chưa rõ ràng và gắn kết với nhau, thiếu cơ sở khi xem xét bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng cụ thể làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án.

- Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các đơn vị còn bị hạn chế, thiếu đồng bộ gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng quy hoạch; các giải pháp tổ chức thực hiện thiếu đồng bộ, không kịp thời; công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch chưa được coi trọng.

3.5.3. Những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa tiên lượng đầy đủ các nguồn vốn đầu tư, chính sách thu hút đầu tư còn có những bất cập nhất định. Thiếu nguồn vốn đầu tư được xem là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Nhận thức của các cấp, các ngành, các địa phương về vị trí, tầm quan trọng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác quản lý sử dụng đất đai chưa đầy đủ.

- Có tư tưởng trì hoãn, thường nâng chỉ tiêu diện tích về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cao nhưng thiếu luận cứ mang tính khả thi trong việc thực hiện.

- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn nhiều vướng mắc, tồn tại; vốn đầu tư xây dựng cơ bản gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã không được thực hiện hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức thấp so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Phần lớn đất bãi thải và xử lý chất thải là lộ thiên hoặc đổ tự nhiên tại các bãi rác tạm, hầu hết các khu vực nông thôn chưa có quy hoạch khu vực thu gom rác thải.

- Ý thức chấp hành của người sử dụng đất trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Trong những năm qua do quỹ đất ở còn hạn chế dẫn đến việc các hộ gia đình, cá nhân tự ý san gạt, tạo quỹ đất để làm nhà ở, gây khó khăn cho công tác quản lý.

3.6. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính đồng bộ, liên vùng trong quy hoạch; nâng cao công tác kiểm tra, giám sát việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và tổ chức giám sát việc thực hiện các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phải có sự phối hợp các cấp, các ngành nhằm tháo gỡ những khó khăn trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai thực hiện các dự án. Đặc biệt là việc chuyển đổi số lượng lớn đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp trong một thời gian ngắn, nhất là tại các vùng trồng lúa có điều kiện canh tác tốt mà thiếu cân nhắc đến hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội - môi trường lâu dài đã tác động tiêu cực sản xuất và đời sống của một bộ phận nông dân.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

- Phải chuyên nghiệp hóa, tiêu chuẩn hóa công tác lập và xét duyệt quy hoạch đảm bảo nâng cao tính thống nhất và chất lượng quy hoạch; tính toán hiệu quả kinh tế - xã hội của quy hoạch làm tăng tính khả thi của các mục tiêu; kiểm tra giám sát chặt chẽ việc tổ chức thực hiện quy hoạch vừa tăng cường tính nghiêm minh của pháp luật vừa góp phần quản lý quy hoạch được toàn diện và đồng bộ.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

4.1.1. Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp

- Tiềm năng đất cho phát triển sản xuất nông nghiệp của huyện được thể hiện trước hết ở việc khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả diện tích 9.178,33 ha đất đang sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Diện tích để khai hoang đất trồng lúa nước còn rất hạn chế. Tuy nhiên nếu được đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, sử dụng giống lúa mới và thâm canh tăng vụ tại các diện tích trồng lúa hiện có và đầu tư xây mới các công trình thủy lợi phục vụ khai hoang ruộng bậc thang ở những nơi phù hợp; mặt khác đưa vào trồng các giống lúa, ngô có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất để đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn. Diện tích đất trồng cây lâu năm lớn là thuận lợi để huyện phát triển vùng cây công nghiệp tập trung có giá trị kinh tế cao và tăng nhanh độ che phủ rừng, nhất là vùng trồng cây cao su và từng bước kêu gọi đầu tư từ các tổ chức, doanh nghiệp để trồng cây sơn tra, cây mắc ca (tại xã Pha Mu do Công ty CP Liên Việt Lai Châu thực hiện).

- Ngoài diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện có, huyện còn có thể khai thác 22.244,88 ha tổng diện tích đất bằng chưa sử dụng và đất đồi núi chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông nghiệp, chủ yếu trồng cây công nghiệp (cao su, cây họ đậu), cây ăn quả lâu năm, trồng cỏ chăn nuôi,... Một số diện tích đất có độ dốc thấp có thể khai hoang đưa vào trồng lúa nước hoặc các cây hàng năm khác như ngô, khoai, lạc,...

4.1.2. Tiềm năng đất đai phát triển lâm nghiệp

Diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2020 của huyện là 40.739,95 ha, trong đó: 27.498,94 ha diện tích có rừng (rừng tự nhiên 25.909,26 ha, rừng trồng là 1.589,68 ha) và 13.241,01 ha đất chưa có rừng, do đó, quỹ đất cho mục đích lâm nghiệp còn khá cao. Diện tích đất có rừng lớn là lợi thế của huyện trong phát triển kinh tế rừng (cây quế, cây sơn tra...); đảm bảo ổn định sinh kế, thu nhập của người dân thông qua giao khoán, bảo vệ, phát triển rừng (phí dịch vụ môi trường rừng). Hiện tại còn 21.800,82 ha đất đồi núi chưa sử dụng có thể khai thác một phần vào khoanh nuôi, trồng rừng để bảo vệ đất, bảo vệ môi trường, tăng thu nhập cho nhân dân.

4.1.3. Tiềm năng đất đai phát triển nuôi trồng thủy sản

Đến năm 2020 toàn huyện Than Uyên có 164,18 ha đất ao, hồ nuôi thủy sản và diện tích 4.949,00 ha lòng hồ thủy điện Bản Chát, Huổi Quảng, vì vậy huyện có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển mô hình nuôi cá lồng, tập trung tại các xã như Ta Gia, Khoen On, Pha Mu, Mường Mít, Mường Cang, Mường Kim.

Ngoài diện tích hiện có, tiềm năng đất đai để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản của huyện từ các khu vực có địa hình thấp trũng thấp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với các diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm có lợi ích kinh tế thấp, tại các xã Mường Cang, Hua Nà và ven các khe suối Nậm Bón, Nậm Khi, Nậm Mu...

4.1.4. Tiềm năng đất đai phát triển nông nghiệp khác

Vùng ven hồ thủy điện có lợi thế rất lớn để phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi đại gia súc theo hình thức chăn thả. Khí hậu ẩm áp, diện tích đồng cỏ lớn, nguồn nguyên liệu cho chế biến thức ăn gia súc khá dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn. Vì vậy, trong thời gian tới cần đẩy mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm. Khuyến khích chăn nuôi trang trại vừa và nhỏ ở các xã có điều kiện nhằm tăng khối lượng sản phẩm hàng hóa, để ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng lớn trong ngành sản xuất nông nghiệp. Để hoạt động chăn thả gia súc không ảnh hưởng đến thâm canh tăng vụ, phát triển cây công nghiệp, chủ động trong phòng chống, kiểm soát bệnh dịch thì đến năm 2030 huyện quy hoạch, bố trí diện tích đất khoảng 65,15 ha dùng cho chăn thả gia súc và trồng cỏ trong chăn nuôi gia súc trên địa bàn một số xã Mường Cang, Mường Kim, Tà Mung, Pha Mu, Tà Hừa, Mường Than, Phúc Than, Ta Gia.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp

Trên địa bàn huyện Than Uyên, công nghiệp phát triển các ngành chủ yếu là: Công nghiệp điện, công nghiệp chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng và các ngành tiểu thủ công nghiệp.

- Công nghiệp điện: Do có địa hình vùng núi cao, có hồ thủy điện Huổi Quảng, Bản Chát và các sông suối lớn chảy qua với lưu lượng dòng chảy mạnh nên huyện có tiềm năng thủy điện rất phong phú, thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển nhà máy thủy điện như: Thủy điện Bản Chát, Thủy điện Huổi Quảng, Thủy điện Nậm Mỡ 1A, 2, thủy điện Mường Mít, thủy điện Mường Kim 2, Mường Kim 3 và thủy điện Nậm Lung trong thời gian tới.

- Về công nghiệp chế biến nông sản: Diện tích đất nông nghiệp của huyện chiếm 63,22% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, có thể công nghiệp chế biến nông - lâm sản trên địa bàn toàn huyện, đặc biệt là khai thác rừng làm nguyên liệu chế biến lâm sản và khai thác, chế biến mủ cao su, chế biến mắc ca. Tuy nhiên, khai thác phải hợp lý, khai thác đi đôi với trồng rừng và bảo vệ rừng.

- Công nghiệp khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng: Trên địa bàn huyện Than Uyên có nguồn nguyên liệu khá phong phú cho phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng như: xã Phúc Than, Mường Than.

- Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp: Trên địa bàn huyện có các ngành nghề thủ công truyền thống cần được bảo tồn và phát triển như: mây tre đan, dệt thổ cẩm, chế biến lương thực thực phẩm, đồ gỗ...

4.2.2. Tiềm năng đất đai phát triển thương mại, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp

- Phát triển tổng hợp các ngành dịch vụ mà trọng tâm là thương mại và du lịch sinh thái theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống.

- Mở rộng ngành nghề và giải quyết lao động tại chỗ, đưa thương mại và dịch vụ trở thành ngành kinh tế quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế toàn huyện.

- Khuyến khích mọi thành phần cùng tham gia các hoạt động thương mại trên địa bàn huyện. Phát triển thương mại có hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường và giữ vững an ninh chính trị và an toàn xã hội.

- Phát triển đồng bộ hệ thống thương mại của huyện. Đầu tư hoàn thiện chợ đầu mối và siêu thị tại trung tâm thị trấn Than Uyên; Xây dựng mới các chợ trung tâm cụm xã; quy hoạch phát triển hợp lý các điểm thương mại ở các khu dân cư.

- Đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái gắn với du lịch văn hóa, tham quan, lễ hội, tìm hiểu bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc và các hang động trong huyện.

- Mở rộng liên doanh, liên kết với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh để đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn, hình thành nên nhiều tour tuyến du lịch.

- Đầu tư xây dựng một số khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng với quy mô phù hợp trên địa bàn huyện nhất là ở khu vực thị trấn và khu du lịch nghỉ dưỡng tại xã Tà Mung, khu du lịch sinh thái tại hồ Bản Chát và hồ Huổi Quảng.

4.2.3. Tiềm năng đất đai phát triển đô thị

Tiềm năng đất đai để phát triển mở rộng, hình thành và phát triển mới hệ thống đô thị trên địa bàn huyện được xác định dựa trên các tiêu chí cơ bản như:

- Vị trí phân bố không gian.
- Các yếu tố điều kiện tự nhiên, bao gồm: độ dốc, địa hình, địa chất, thủy văn và thủy văn địa chất.
- Điều kiện cơ sở hạ tầng và phương thức sử dụng đất hiện tại.
- Thị trấn là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng của huyện Than Uyên có tổng diện tích tự nhiên là 865,18 ha. Đồng thời, là khu trung tâm dịch, vụ và thương mại của vùng.

4.2.4. Tiềm năng đất đai xây dựng khu dân cư

Việc lựa chọn quỹ đất để xây dựng khu dân cư nông thôn phải đáp ứng các điều kiện về địa hình, nguồn nước, giao thông, đường điện. Các điều kiện phải đảm bảo cho sự an cư lâu dài của người dân.

Kết quả đánh giá cho thấy, tiềm năng để phát triển các điểm dân cư tập trung, hình thành các điểm thị tứ (quy mô khoảng 20-30 ha/điểm) ở khu vực xã Phúc Than, Mường Kim. Xây dựng, phát triển các khu dân cư trên cơ sở cải tạo diện tích hiện hữu và mở rộng ra xung quanh theo hướng xây dựng nông thôn mới.

4.2.5. Tiềm năng đất đai phát triển du lịch

Than Uyên là huyện có nhiều tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái và du lịch văn hóa lịch sử. Đặc biệt là quần thể di tích lịch sử cách mạng Bản Lướt, xã Mường Kim, Quần thể hang động bản Mè, bản Thảm Nánh (xã Ta Gia), Quần thể hang động bản Nậm Pó (xã Tà Mung), lòng hồ thủy điện Bản Chát, lòng hồ thủy điện Huổi Quảng; cùng với những đặc thù về vị trí địa lý, địa hình, cảnh quan sinh thái và dân cư xã hội,... là những điều kiện hết sức thuận lợi để phát triển du lịch. Với lợi thế trên trong thời gian tới tập trung phát triển nhanh và bền vững ngành du lịch, đưa ngành du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có vai trò quan trọng và có đóng góp ngày càng lớn cho nền kinh tế của toàn huyện.

4.2.6. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển cơ sở hạ tầng

Là một huyện miền núi có quỹ đất tương đối lớn, tuy nhiên, diện tích đất bằng phẳng, thuận lợi cho việc bố trí cơ sở hạ tầng chiếm tỷ lệ nhỏ. Địa hình hiểm trở, phân bố rải rác, cụm dân cư manh mún gây khó khăn cho việc phát triển cơ sở hạ tầng trong khu dân cư. Trong giai đoạn quy hoạch tới cần bố trí các cụm dân cư tập trung để thuận lợi cho việc xây dựng các công trình công cộng. Khi xây dựng cơ sở hạ tầng cần hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng đất đã có công trình xây dựng hoặc đất chuyên trồng lúa nước.

PHẦN III**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT****I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT****1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội****1.1.1. Phương hướng phát triển**

- Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, nhất là tài nguyên đất, diện tích mặt nước lòng hồ thủy điện của huyện, đồng thời tăng cường thu hút nguồn lực từ bên ngoài để phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội; thực hiện chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa với các sản phẩm cây công nghiệp (chè, cao su, quế, mắc ca), lúa chất lượng cao (Séng Cù), chăn nuôi đại gia súc, thủy cầm, nuôi trồng thủy sản làm sản phẩm hàng hóa chủ lực.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa, lịch sử truyền thống, bảo vệ môi trường sinh thái, khoanh nuôi, bảo vệ rừng; gắn tăng trưởng kinh tế với việc giải quyết các vấn đề bức xúc của xã hội, tập trung xóa đói giảm nghèo, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, chính sách dân tộc.

- Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; quan tâm đào tạo đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, cán bộ, công chức cấp cơ sở. Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, khối đại đoàn kết các dân tộc trong huyện; gắn các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện với việc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh, chiến lược của Quốc gia trên địa bàn.

1.1.2. Mục tiêu phát triển

Tập trung xây dựng Đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; củng cố, phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc; tập trung nguồn lực khai thác tiềm năng, lợi thế của huyện, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội; trọng tâm vào tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới. Chú trọng phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; quan tâm chăm sóc, bảo vệ sức khỏe Nhân dân. Giải quyết tốt các vấn đề về xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân. Chú trọng giữ gìn, khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc gắn với phát triển du lịch. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường. Đảm bảo quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, xã hội, đến năm 2025 Than Uyên trở thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Với những điều kiện đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, trong những năm tới việc khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của huyện Than Uyên cần quán triệt một số quan điểm sau đây:

a. Khai thác triệt để quỹ đất

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư thâm canh, tăng vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Đối với đất lâm nghiệp: Bảo vệ diện tích rừng hiện có, kết hợp giữa khai thác và bảo vệ rừng, tăng độ che phủ rừng.

- Đất phi nông nghiệp: Bổ sung quỹ đất cho mục đích này trong giai đoạn tới do việc đầu tư xây dựng nhanh các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân và yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển kinh tế, xã hội.

- Đối với diện tích đất chưa sử dụng: Khai hoang và đưa diện tích đất đồi núi chưa sử dụng vào trồng rừng, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả,...

b. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn

Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu đất đai cho việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Kéo theo là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng,... cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chuyển từ đất đang sử dụng vào mục đích nông, lâm sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, du lịch, dịch vụ là một xu thế tất yếu.

c. Duy trì và bảo vệ quỹ đất nông - lâm nghiệp

Với mục tiêu đảm bảo an toàn lương thực, mặt khác tránh gây thiệt hại lớn đối với nền sản xuất nông - lâm nghiệp, cần phải duy trì và bảo vệ diện tích đất nông - lâm nghiệp hiện có, đặc biệt là đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thủy sản. Trong những trường hợp thật cần thiết, khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay và các mục đích phi nông nghiệp khác, trước hết chỉ lấy những diện tích sử dụng kém hiệu quả, bạc màu, năng suất thấp,... Phải có biện pháp khai hoang cải tạo đất mới, thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi, (cần hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng).

Tổ chức sử dụng đất lâm nghiệp theo hướng đẩy mạnh công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ rừng đầu nguồn, góp phần cải tạo môi trường, tăng hiệu quả sử dụng đất của toàn huyện.

d. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường.

Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hoà phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội. Cần sớm xác định và ổn định địa bàn các khu dân cư tập trung tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, thương mại - dịch vụ.

Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể, sử dụng đất phải mang lại lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho nhu cầu xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài, tiết kiệm và an toàn.

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái sẽ bị tác động, xâm hại. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững.

Trong nông nghiệp, tính độc hại của các chế phẩm hoá học như: Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,... cũng cần được xem xét cụ thể để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ cân bằng sinh thái.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo đến năm 2030

1.3.1. Định hướng khu vực sản xuất nông nghiệp

a. Về sản xuất nông nghiệp

** Định hướng phát triển:*

Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, cải thiện cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; phát huy lợi thế phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung nhằm tạo ra nông sản hàng hóa có giá trị kinh tế đảm bảo an ninh lương thực, phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc, gia cầm, lúa chất lượng cao; bảo vệ và phát triển rừng; phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân; ổn định đời sống và sản xuất cho người dân sau tái định cư dự án thủy điện Huội Quảng và Bản Chát; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; gắn phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh, ổn định chính trị. Cơ cấu nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 17,7% vào năm 2030. Đến năm 2030,

sản lượng cây lương thực có hạt đạt trên 35 nghìn tấn. Chăn nuôi gia súc gia cầm theo hướng trang trại, gia trại gắn với xây dựng chuồng trại và trồng cỏ chăn nuôi; Phát triển nuôi cá nước lạnh, đến năm 2030 có 384 lồng cá, sản lượng 556 tấn/năm.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Đề án và Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến các cơ quan, đơn vị, địa phương từ huyện đến cơ sở; thông qua các hình thức như: Tổ chức hội nghị, tuyên truyền, đưa tin trên các phương tiện thông tin, đại chúng ở các cấp: Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện; Đài phát thanh xã, thị trấn nhằm thống nhất về mục tiêu, nội dung và tổ chức thực hiện các nội dung của Đề án và Kế hoạch; chủ động hợp tác, liên kết, nâng cao năng lực tổ chức lại sản xuất theo yêu cầu tái cơ cấu.

Thực hiện tốt chính sách ưu đãi và thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp và địa bàn nông thôn, thực hiện việc giao và cho thuê đất đối với những diện tích đất do nhà nước quản lý. Khuyến khích nông dân góp giá trị quyền sử dụng đất để hợp tác đầu tư cùng doanh nghiệp. Hoàn thành việc đo vẽ bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có tư cách pháp nhân tiếp cận nguồn vốn tín dụng, thực hiện giao dịch đất đai, tích tụ quy mô lớn; khuyến khích việc chuyển nhượng, tích tụ ruộng đất gắn với việc thực hiện các dự án đầu tư.

Trồng khảo nghiệm, thử nghiệm, đưa vào cơ cấu sản xuất các giống vật nuôi, cây trồng có năng suất, chất lượng cao thích ứng với từng vùng; nghiên cứu, chọn lọc, bình tuyển và chuyển giao công nghệ, phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa một số giống cây trồng, vật nuôi đặc sản địa phương, có giá trị kinh tế cao, tiếp cận và ứng dụng đưa các giống ngô biến đổi gen vào sản xuất khi được các cơ quan quản lý cho phép.

** Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:*

- Thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng:

+ Tiếp tục đẩy mạnh và nhân rộng việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thay đổi cơ cấu giống lúa có năng suất và chất lượng cao tại các xã Hua Nà, Mường Than, Mường Cang, Mường Kim và đối với các vùng trồng lúa khác trên địa bàn huyện. Đồng thời hình thành các vùng trồng lúa đặc sản tại xã Hua Nà với diện tích khoảng 10,00 ha.

+ Chuyển đổi 89,50 ha đất trồng cây hàng năm còn lại; Đất rừng sản xuất; và đất đồi núi chưa sử dụng sang đất trồng lúa nước ở những nơi có điều kiện thủy lợi như: Tà Mung (gần khu vực thủy điện Nậm Mỏ 1A), Mường Kim (khu vực thủy lợi Nậm Mỏ), Mường Mít, Pha Mu, Ta Gia, Tà Hừa.

+ Chuyển đổi 1.950,22 ha đất rừng sản xuất, đất trồng cây hàng năm còn lại và đất đồi núi chưa sử dụng sang trồng cây công nghiệp lâu năm như: Chè, Cao su và các loại cây ăn quả lâu năm phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu của huyện như: đào, lê, mận, mơ, xoài, nhãn,... để tạo cảnh quan môi trường cho các khu dân cư nông thôn. Đồng thời, có sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong gia đình và có một phần sản phẩm hàng hóa cung cấp cho thị trường.

+ Chuyển đổi đất rừng sản xuất, đất trồng lúa nương và đất đồi núi chưa sử dụng sang trồng cây hàng năm như: ngô, sắn, lạc, đậu tương,... Đây là nguồn thức ăn cho phát triển chăn nuôi lợn và là nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào cho công nghiệp chế biến nông sản và sản xuất hàng hóa. Và trồng các loại rau theo mùa, phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện trên địa bàn các xã như: cải mè, cải bắp, su hào, khoai tây, cải ngồng,... để có sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân và cung cấp một phần sản phẩm hàng hóa cho thị trường.

b. Về lâm nghiệp

*** Định hướng phát triển:**

- Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, thực hiện hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Thực hiện tốt công tác bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung 2.000 ha rừng (trong đó: rừng sản xuất 1.700 ha và rừng phòng hộ 300 ha); tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao hiệu lực pháp lý trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

- Bảo vệ và phát triển rừng: Bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên gắn với dịch vụ môi trường rừng. Thực hiện có hiệu quả công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng. Trồng rừng gắn với những cây có giá trị kinh tế cao: cây có sản phẩm ngoài gỗ (son tra, mắc ca), cây gỗ lớn (tếch, sấu, lát, dổi, sa mu, xoan...).

- Quản lý, sử dụng hiệu quả vốn rừng hiện có, thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Tăng cường công tác quản lý, khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng. Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tham gia trồng rừng, hình thành các vùng rừng sản xuất tập trung, quy mô lớn; tăng cường quản lý khai thác, chế biến lâm sản.

- Khuyến khích và hỗ trợ nhân dân phát triển kinh tế rừng và các loại cây dưới tán rừng như thảo quả ở các khu vực có địa hình tương đối thuận lợi; phát triển rừng kinh tế với các loại tre lấy măng, cây nguyên liệu để cung cấp cho công nghiệp chế biến và tăng thu nhập cho người làm nghề rừng.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng lâm sinh như: Trạm quản lý bảo vệ rừng, bảng nội quy, đường băng cản lửa và các công trình hạ tầng phục vụ lâm sinh để bảo vệ và phát triển rừng.

- Làm tốt công tác tuyên truyền, có các biện pháp bảo vệ, phòng, chống cháy rừng: Tổ chức phổ biến chính sách, phát triển về lâm nghiệp cho cán bộ từ cấp xã đến thôn, bản, lực lượng bảo vệ rừng và tổ chức tập huấn nâng cao nghiệp vụ bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng cho cộng đồng dân cư thôn bản các xã.

*** Định hướng sử dụng đất đến năm 2030**

Tập trung quản lý, bảo vệ tốt 40.739,95 ha đất lâm nghiệp hiện có (trong đó: rừng phòng hộ 13.607,80 ha; rừng sản xuất 27.132,16 ha).

Trồng mới khoảng hơn 3.000 ha rừng, trong đó: Trồng và phát triển rừng phòng hộ khoảng 300 ha và trồng rừng sản xuất khoảng 2.700 ha; Bên cạnh đó, phát triển rừng gỗ lớn kết hợp trồng cây mắc ca 5.800 ha; Trồng quế, các loại cây gỗ lớn kết hợp với một số cây lâm nghiệp khác 3.000 ha. Đến năm 2030 toàn huyện có 51.589,63 ha rừng.

c. Về nuôi trồng thủy sản

* *Định hướng phát triển:* Áp dụng biện pháp thâm canh nuôi trồng thủy sản trên diện tích ao, hồ hiện có, trong đó tập trung đưa các giống loài mới có năng suất cao vào nuôi trồng thủy sản. Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát chặt chẽ chất lượng giống thủy sản, thức ăn bảo đảm an toàn dịch bệnh. Phát triển nuôi cá lồng với các đối tượng nuôi hợp lý, có giá trị kinh tế cao gắn với thị trường tiêu thụ trên các hồ thủy điện (Bản Chát, Huổi Quảng) như cá tầm, cá lăng, cá chiên. Quản lý tốt hoạt động khai thác đánh bắt thủy sản trên hồ thủy điện Huổi Quảng, Bản Chát theo hướng bền vững nhằm nâng cao khả năng tự phục hồi và tính bền vững của nguồn lợi thủy sản.

** Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện có khoảng 151,78 ha (*chưa tính diện tích nuôi trồng thủy sản kết hợp với các hồ thủy điện Bản Chát và Huổi Quảng*).

Tập trung phát triển chăn nuôi cá lồng trên diện tích gần 4.949,00 ha diện tích lòng hồ thủy điện Huổi Quảng, Bản Chát.

Tiến hành chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên các diện tích đất lúa, đất trồng cây hằng năm khác thuộc vùng trũng thấp sang nuôi trồng thủy sản nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân.

1.3.2. Định hướng công nghiệp

** Định hướng phát triển:*

Tiếp tục huy động các nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: Thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản... tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tổ chức triển khai thực hiện theo đúng vùng quy hoạch, đảm bảo tiến độ dự án. Phấn đấu đến năm 2025 tổng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt trên 1.000 tỷ đồng. Tiếp tục rà soát đề xuất điều chỉnh và thực hiện quy hoạch xây dựng khu công nghiệp tập trung, đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung. Phối

hợp tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư xây dựng mới các nhà máy chế biến chè, mắc ca, thúc đẩy phát triển công nghiệp thủy điện, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các nhà máy thủy điện được phê duyệt đầu tư trên địa bàn. Chú trọng ứng dụng công nghệ trong sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Tăng cường thực hiện các giải pháp huy động nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; quản lý sử dụng nguồn vốn đầu tư có hiệu quả, tiết kiệm để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống cho Nhân dân. Thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng công trình; quản lý chặt chẽ xây dựng theo quy hoạch.

** Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:*

Tập trung thực hiện xây dựng Cụm công nghiệp Than Uyên, dự kiến diện tích dành cho đất cụm công nghiệp là 50,00 ha tại xã Phúc Than.

1.3.3. Định hướng khu đô thị - thương mại, dịch vụ

** Định hướng phát triển:*

Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ, phấn đấu đến năm 2025 tổng giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ đạt trên 1.100 tỷ. Tăng cường quản lý thị trường chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, đảm bảo cung ứng hàng hóa thiết yếu. Tích cực thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Hoàn thành việc mở rộng, nâng cấp Chợ trung tâm thị trấn, triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa của địa phương.

Nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực vận tải. Tăng cường thực hiện quy định pháp luật về an toàn kỹ thuật đối với phương tiện cơ giới đường bộ và đường thủy nội địa nhất là hoạt động đăng kiểm các phương tiện giao thông đường thủy hoạt động trên các lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát; xử lý nghiêm minh các phương tiện vi phạm giao thông. Tiếp tục phát triển các tuyến vận tải đường bộ, đường thủy nội địa gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực vận tải; hoàn thành việc di chuyển, mở rộng quy mô bến xe huyện, đáp ứng yêu cầu vận tải, phù hợp quy hoạch đô thị. Xây dựng bến thuyền nhằm đẩy mạnh phát triển các tuyến vận tải đường thủy nội địa, phục vụ phát triển du lịch lòng hồ thủy điện.

** Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:*

- Thị trấn Than Uyên (Đô thị loại V). Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng đô thị của trấn Than Uyên hiện hữu theo tiêu chí đô thị loại V, định hướng lên đô thị loại IV. Xây dựng hạ tầng đô thị gắn kết với hạ tầng khu vực nông thôn,

tao sự phát triển đồng bộ trong toàn huyện. Không gian đô thị thị trấn Than Uyên xác định mở rộng về hai chiều: chiều ngang, theo hai bên đường QL32 và theo chiều dọc, tiến về các xã Mường Cang, Mường Than.

- Phát triển các điểm thương mại dịch vụ gắn với du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện tại các xã Mường Kim, Ta Gia, Pha Mu;

- Xây dựng các điểm thương mại dịch vụ gắn với du lịch nghỉ dưỡng, tham quan tại xã Phúc Than, Tà Mung, thị trấn Than Uyên, nơi có những điểm tham quan đẹp.

- Bên cạnh đó, còn có các cửa hàng xăng dầu, cơ sở kinh doanh, trung tâm thương mại tại các xã trên địa bàn huyện.

- Tiến hành xây dựng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho Phúc Than theo các tiêu chí của đô thị loại V trên cơ sở hạ hiện trạng xã hiện nay. Mở rộng không gian đô thị Phúc Than theo các trục QL32 và QL 279 (Cao tốc Lai Châu – Nội Bài – Lào Cai). Xây dựng khu dân cư trung tâm xã khoảng 30 – 40 ha tại khu vực bản Ngã Ba đường QL 279 giao cắt đường QL 32. Khu vực đô thị hóa là các xã như Mường Than, Hua Nà, Mường Cang, Mường Kim.

1.3.4. Định hướng khu du lịch

Phát triển du lịch theo hướng bền vững gắn với việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, không phá vỡ hệ sinh thái môi trường. Tập trung phát triển các loại hình du lịch dựa trên tiềm năng, lợi thế của huyện như: Du lịch văn hóa cộng đồng; du lịch sinh thái. Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch theo hướng hình thành các sản phẩm đặc trưng của huyện.

Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh thiên nhiên, con người Than Uyên đến với du khách trong nước và quốc tế. Khuyến khích thực hiện xã hội hóa đầu tư, bảo vệ, tôn tạo di tích, thắng cảnh; bảo tồn và phục dựng các lễ hội, hoạt động văn hóa dân gian. Quan tâm đầu tư hình thành các điểm du lịch như: điểm du lịch “Di tích lịch sử cách mạng Bản Luót”; điểm du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Bản Chát... Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh thiên nhiên, con người Than Uyên. Liên kết tổ chức các sự kiện, liên kết phát triển sản phẩm, kết nối tour du lịch nhằm thu hút khách du lịch về địa phương. nhất là thu hút khách du lịch từ các địa bàn lân cận. Phấn đấu xây dựng 01 bản nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn.

Nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính, viễn thông đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng bưu chính, viễn thông. Xây dựng mạng vận chuyển bưu chính theo xu hướng dùng chung giữa các

doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí vận chuyển, đảm bảo về mặt thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ; ứng dụng công nghệ hiện đại triển khai tự động hóa trong khai thác, chấp nhận và tin học hóa các công đoạn bưu chính.

** Định hướng sử dụng đất năm 2030:*

- Xây dựng các điểm di tích lịch sử - văn hóa với diện tích 30,50 ha, gồm: Xây dựng điểm di tích văn hóa Thẩm Đán Chê 24,00 ha, xã Mường Kim; Khu di tích lịch sử cách mạng bản Luốt 6,50 ha, xã Mường Kim;

- Xây dựng các điểm du lịch tham quan 55,59 ha như: Khu công viên tâm linh tại thị trấn Than Uyên, xã Phúc Than; Khu quần thể hang động Bản Mè, bản Thẩm Nánh, xã Ta Gia; Khu quần thể hang động bản Nậm Bó, xã Tà Mung;

- Xây dựng các khu du lịch sinh thái, tham quan lòng hồ thủy điện Huổi Quảng, Bản Chát tại các xã: Pha Mu, Mường Mít, Mường Cang, Mường Kim, Ta Gia, Khoen On;

- Phát triển nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại bản Thẩm Phé, xã Mường Kim với lợi thế lòng hồ thủy điện Bản Chát, nét văn hóa độc đáo của dân tộc Khơ Mú, ẩm thực dân tộc Khơ Mú nhằm thu hút thực khách tới tham quan, trải nghiệm.

1.3.5. Định hướng khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

a. Về khu dân cư nông thôn

Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và người dân về Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM. Tập trung chỉ đạo lồng ghép các nguồn vốn, huy động có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, trọng tâm là phát triển giao thông nông thôn, giao thông nội đồng.

** Quan điểm và yêu cầu phát triển khu dân cư*

- Quy hoạch cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu sản xuất nông sản hàng hóa, tạo tiền đề cho việc áp dụng cơ khí hóa, hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp.

- Bố trí đủ quỹ đất cho số dân hiện tại và dự báo khả năng tăng dân số đến năm 2030, trong đó sắp xếp, bố trí các điểm dân cư đảm bảo người dân được hưởng cơ sở hạ tầng của khu dân cư cũng như mở rộng được quy mô vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, kiên quyết không bố trí các điểm dân cư nhỏ lẻ mới ngoài các khu dân cư tập trung hiện có.

- Mỗi xã có một khu trung tâm đảm bảo các điều kiện trở thành trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội, có cơ sở hạ tầng khá, có điểm thương mại dịch vụ đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, đời sống và sinh hoạt ngày càng tăng của nhân dân trong xã.

- Ngoài việc bố trí đủ đất cho các công trình của xã theo tiêu chuẩn (như trụ sở xã, nhà văn hóa, sân thể thao, trường học, trạm y tế,...), cần bố trí đủ đất cho phát triển các công trình hạ tầng xã hội chủ yếu trong khu dân cư (xóm, bản) như: nhà văn hóa bản (tối thiểu 100 m²), sân chơi (2.000 - 3.000 m²), trường mầm non (12 m²/trẻ), đường trong xóm (rộng từ 4 m trở lên), hệ thống cung cấp nước sạch (120 lít/người/ngày đêm),...

** Định hướng sử dụng đất đến năm 2030:*

Theo dự báo đến năm 2030 số hộ tăng thêm sẽ được xem xét bố trí, xen ghép trong các khu dân cư hiện có; đồng thời hình thành và phát triển một số khu dân cư trên cơ sở đảm bảo các yêu cầu về mặt tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Dự kiến diện tích đất ở nông thôn toàn huyện sẽ tăng khoảng 276,80 ha để đáp ứng nhu cầu dân sinh. Không gian điểm dân cư nông thôn bao gồm 11 xã: Phúc Than, Mường Than, Mường Mít, Hua Nà, Mường Cang, Mường Kim, Tà Mung, Ta Gia, Khoen On, Tà Hừa, Pha Mu. Xây dựng các điểm dân cư mới bám dọc các trục giao thông trên địa bàn huyện (trục QL 32, QL 279, QL279 D, trục Thị trấn – Mường Mít, trục Mường Kim – Tà Mung, Trục đường QL 32 – Tre Bó – Sang Ngà – Mường Mít, đường tránh thị trấn Than Uyên...).

Động lực chủ yếu để phát triển các khu dân cư nông thôn là phát triển tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp, xây dựng các trung tâm xã - các điểm dân cư nông thôn để khai thác các tiềm năng sẵn có, tạo động lực mới làm điểm tựa phát triển kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội cho khu vực nông thôn. Vì vậy, hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở phù hợp với định hướng về tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế toàn vùng cũng như hiện trạng phân bố dân cư, phù hợp với tập quán sinh hoạt và sản xuất đáp ứng nhu cầu sống và sinh hoạt của nhân dân. Đảm bảo môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh xã hội được giữ vững.

b. Về cơ sở sản xuất kinh doanh

- Định hướng phát triển: Nhằm tận dụng thế mạnh về một số sản phẩm chủ lực của huyện như: vật liệu xây dựng và nông sản trong giao lưu ngoại thương để kích thích sản xuất phát triển. Trong giai đoạn quy hoạch cần đầu tư phát triển dịch vụ thương mại từ huyện đến các trung tâm xã để phục vụ tốt nhất về nhu cầu tiêu dùng và thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển. Cụ thể như sau:

+ Đầu tư xây mới một số trung tâm thương mại, các chợ đầu mối tại các vị trí trọng điểm về thương mại của huyện.

+ Củng cố và hình thành hệ thống dịch vụ thương mại nông thôn bao gồm mạng lưới chợ, cửa hàng và các hợp tác xã dịch vụ thương mại.

+ Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, dịch vụ và đầu tư, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, đăng ký nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm.

- Định hướng sử dụng đất đến năm 2030: Theo dự kiến quỹ đất đáp ứng cho các mục đích phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh tăng thêm khoảng 2,22 ha.

1.4. Tầm nhìn đến năm 2050

1.4.1. Định hướng sử dụng đất

1.4.1.1. Định hướng khu vực sản xuất nông nghiệp

a. Về sản xuất nông nghiệp

- Tiếp tục phát triển các vùng trồng lúa chất lượng cao như Sóng Cù, nếp; vùng cây ăn quả. Phát triển các vùng sinh thái nông nghiệp phục vụ du lịch trải nghiệm nông nghiệp.

- Phát triển chăn nuôi, quy hoạch vùng chăn thả gia súc có kiểm soát và kết hợp trồng cỏ làm thức ăn cho gia súc. Thực hiện có hiệu quả, kịp thời chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh, đẩy mạnh đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, giúp người dân có điều kiện tổ chức sản xuất và ổn định việc làm nhằm cải thiện, tăng nhanh thu nhập.

- Huyện Than Uyên tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp, định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo hướng nền nông nghiệp sạch, áp dụng công nghệ cao nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng để nâng cao chuỗi giá trị gia tăng cho ngành nông nghiệp.

- Phát triển không gian nông nghiệp, cần có các chính sách hỗ trợ được thực hiện như hỗ trợ xây dựng vùng chuyên canh năng suất, chất lượng, hiệu quả, an toàn và tập trung tại các xã; hỗ trợ phát triển vùng rau an toàn tập trung, hỗ trợ mua máy thu hoạch; hỗ trợ hình thành vùng sản xuất tập trung quy mô lớn; hỗ trợ liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm; hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm sau thu hoạch. Tiến tới phát triển nền nông nghiệp tiên tiến, nông nghiệp sạch.

b. Về lâm nghiệp

- Tập trung thực hiện khoanh nuôi tái sinh tự nhiên để phát huy tối đa khả năng tái sinh bằng các biện pháp bảo vệ, chống chặt phá, phòng và chữa cháy rừng, phát dọn dây leo, cây bụi để thúc đẩy phát triển rừng, trong đó, tiến hành khoanh nuôi mới khoảng hơn 6.000 ha trên địa bàn huyện Than Uyên;

- Tiếp tục đầu tư trồng mới khoảng 300 ha rừng phòng hộ trên địa bàn huyện. Cơ cấu các loại cây trồng bao gồm: Sơn Tra, Sa Mộc, Lát Hoa..., được nghiên cứu trồng trên diện tích đất chưa có rừng thuộc phạm vi ranh giới rừng

phòng hộ có độ cao khoảng 800m trở lên so với mực nước biển, trong đó, Than Uyên được xác định gồm có 07 xã và 19 tiểu khu đáp ứng điều kiện;

- Hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân trồng Quế đưa tổng diện tích của huyện Than Uyên đạt trên 700 ha, khảo sát trồng trên diện tích đất chưa có rừng và ngoài đất lâm nghiệp, có độ cao từ 700m trở lên so với mực nước biển, trong đó, Than Uyên có 10 địa bàn xã và 47 tiểu khu đáp ứng điều kiện;

c. Về nuôi trồng thủy sản

Xác định thủy sản là một trong những ngành quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện, góp phần tạo nên thương hiệu về sản phẩm nông nghiệp của huyện. Các xã có diện tích lòng hồ tiếp tục khai thác tối đa tiềm năng thủy sản, nhân rộng các mô hình nuôi cá lồng. Đồng thời, kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn đầu tư phát triển cá lồng tạo nên vùng nuôi tập trung; đẩy mạnh chuỗi liên kết bao tiêu sản phẩm; triển khai các chính sách hỗ trợ người dân đầu tư mở rộng quy mô diện tích, phấn đấu đến hết năm 2050, toàn huyện đạt 1.000 lồng cá.

1.4.1.2. Định hướng công nghiệp

Mở rộng cụm công nghiệp Phúc Than lên khoảng 100 ha; nghiên cứu chọn lựa để xây dựng thêm 01 cụm công nghiệp khoảng 100 ha trên địa bàn huyện. Than Uyên trở thành trung tâm công nghiệp chế biến nông sản, chế biến thức ăn chăn nuôi; công nghiệp nghiên cứu lắp ráp máy nông nghiệp ...

1.4.1.3. Định hướng khu đô thị - thương mại, dịch vụ

Tiếp tục xây dựng nâng cấp Than Uyên lên thị xã và thị trấn Than Uyên đạt đô thị loại III. Ưu tiên các nguồn lực, để phát triển trung tâm xã Phúc Than thành đô thị loại IV: Mở rộng không gian cho thị trấn Phúc Than theo các trục QL32 và QL 279 (nối cao tốc Lai Châu – Nội Bài – Lào Cai); trong đó phát triển khu dân cư tập trung theo hướng đô thị hóa 30 – 40 ha khu vực bản Ngã Ba đường QL 279 giao cắt đường QL 32. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn vùng. Đến năm 2050, hệ thống đô thị huyện Than Uyên có 2 đô thị gồm: 01 đô thị loại III (thị xã Than Uyên), 01 đô thị loại IV (Phúc Than).

1.4.1.4. Định hướng khu du lịch

Tiếp tục đẩy mạnh thu hút, liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp trong đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch tại các điểm, khu đã được quy hoạch sử dụng đất:

+ Điểm di tích lịch sử - văn hóa, gồm: Điểm di tích văn hóa Thẩm Đán Chẽ, xã Mường Kim; Điểm di tích lịch sử - văn hóa Sam Sầu (đồn Pháp), xã Phúc Than; Khu di tích lịch sử cách mạng bản Lướt, xã Mường Kim;

+ Điểm du lịch tham quan như: Khu công viên tâm linh tại thị trấn Than Uyên, xã Phúc Than; Khu quần thể hang động Bản Mè, bản Thảm Nánh, xã Ta Gia; Khu quần thể hang động bản Nậm Bó, xã Tà Mung;

+ Khu du lịch sinh thái, tham quan lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát tại các xã: Pha Mu, Mường Mít, Mường Cang, Mường Kim, Ta Gia, Khoen On;

+ Phát triển nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại bản Thảm Phé, xã Mường Kim với lợi thế lòng hồ thủy điện Bản Chát, nét văn hóa độc đáo của dân tộc Khơ Mú, ẩm thực dân tộc Khơ Mú nhằm thu hút thực khách tới tham quan, trải nghiệm.

1.4.1.5. Định hướng khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

a. Về khu dân cư nông thôn

Đến năm 2025, huyện Than Uyên đạt chuẩn nông thôn mới; Đến năm 2030 duy trì huyện đạt chuẩn nông thôn mới và phát triển nâng cao các tiêu chí về nông thôn mới; Đến năm 2050, huyện đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao. Hình thành các khu dân cư tập trung, liên kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông sản hàng hóa trung và phát triển kinh tế toàn vùng, các điểm dân cư nông thôn kết nối giao thông với các tuyến liên xã, liên vùng đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân.

b. Về cơ sở sản xuất kinh doanh

- Định hướng phát triển: Nhằm tận dụng thế mạnh về một số sản phẩm chủ lực của huyện như: Vật liệu xây dựng và nông sản trong giao lưu ngoại thương để kích thích sản xuất phát triển. Trong giai đoạn quy hoạch cần đầu tư phát triển dịch vụ thương mại từ huyện đến các trung tâm xã để phục vụ tốt nhất về nhu cầu tiêu dùng và thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển. Cụ thể như sau:

+ Đầu tư xây mới một số trung tâm thương mại, các chợ đầu mối tại các vị trí trọng điểm về thương mại của huyện.

+ củng cố và hình thành hệ thống dịch vụ thương mại nông thôn bao gồm mạng lưới chợ, cửa hàng và các hợp tác xã dịch vụ thương mại.

+ Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, dịch vụ và đầu tư, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, đăng ký nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm.

- Định hướng sử dụng đất đến năm 2050: Theo dự kiến quỹ đất đáp ứng cho các mục đích phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh tăng trên 50,00 ha so với năm 2020.

1.4.2. Chỉ tiêu dự kiến đến năm 2050

Bảng 09: Chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến đến năm 2050

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Diện tích năm 2050 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			79.227,31	79.227,31	79.227,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.086,96	62.478,22	65.205,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.710,69	3.579,57	3.511,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.458,09</i>	<i>2.300,24</i>	<i>2.220,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.863,65	2.574,55	2.432,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.603,98	4.513,03	5.142,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.607,80	13.850,10	14.318,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.132,16	37.739,54	39.508,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	164,18	151,78	162,47
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49	69,64	130,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.895,47	8.234,02	9.586,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,02	30,27	130,39
2.2	Đất an ninh	CAN	3,08	5,82	17,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	200,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	50,00	50,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,01	61,27	110,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,60	7,82	60,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,87	4,87	16,07
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	816,49	1.627,21	1.965,34
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>517,10</i>	<i>866,78</i>	<i>1.018,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,13</i>	<i>23,70</i>	<i>43,75</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,39</i>	<i>4,80</i>	<i>35,90</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>52,40</i>	<i>70,12</i>	<i>100,82</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,86</i>	<i>9,86</i>	<i>30,36</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>147,84</i>	<i>491,06</i>	<i>542,36</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,52</i>	<i>1,01</i>	<i>6,01</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>81,34</i>	<i>157,09</i>	<i>179,86</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,90</i>	<i>2,78</i>	<i>8,18</i>
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,70	34,20	39,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2030 (ha)	Diện tích năm 2050 (ha)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	55,59	76,49
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22	9,78	30,78
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	440,43	726,71	376,50
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	54,57	135,78	673,89
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,86	17,69	33,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,01	2,98	2,98
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,51	138,51	190,66
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,90	33,89	36,29
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,24	35,20	401,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	380,97	355,43	286,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.949,00	4.901,01	4.888,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22.244,88	8.515,07	4.435,38

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

* Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025 như sau:

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt trên 50 triệu đồng.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2025 đạt trên 60 tỷ đồng.
- Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc đạt trên 5%/năm. Đến năm 2025, tổng sản lượng cây lương thực có hạt đạt trên 33.000 tấn; có ít nhất 3 sản phẩm chủ lực. Huyện đạt chuẩn nông thôn mới.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ; công nghiệp và xây dựng; giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.
- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục cho trẻ Mầm non 5 tuổi, chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 2 và xóa mù chữ mức độ 1. Công nhận mới 12 trường đạt chuẩn quốc gia.
- Tỷ lệ hộ nghèo bình quân giảm 2-3%/năm; giải quyết việc làm mới bình quân trên 1.200 người/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 63%.

- Trên 75% dân số được quản lý sức khỏe bằng hồ sơ điện tử; 95,0% trẻ < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 15%; suy dinh dưỡng thể thấp còi dưới 25%; mức giảm sinh 0,5‰.;

- 90% hộ gia đình; 80% thôn bản, khu dân cư; 98% cơ quan, đơn vị, trường học trở lên đạt tiêu chuẩn văn hóa. Tổng lượt khách du lịch bình quân 15%/năm, thị trấn huyện đạt chuẩn văn minh đô thị.

- Bảo vệ diện tích rừng hiện có, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung 2000 ha, nâng tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 là 40%.

- 98% tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom; 100% các xã, thị trấn được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

- Dân số trung bình: Khoảng 74.650 người.

(Nguồn: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Than Uyên giai đoạn 2016- 2020; và dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025)

** Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030 như sau:*

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt trên 60 triệu đồng.

- Đến năm 2030, sản lượng cây lương thực có hạt đạt trên 35 nghìn tấn; Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 40%.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt trên 90 tỷ đồng (bao gồm cả thuế tài nguyên của các công trình thủy điện).

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ; công nghiệp và xây dựng; giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Về giao thông: Đến năm 2030, nâng cấp trên 75% tổng chiều dài đường dân sinh thôn, bản; nâng cấp hệ thống đường huyện đạt tiêu chuẩn cấp VImn; 100% thôn, bản có đường xe máy đi lại được thuận tiện.

- Nông thôn mới: Đến năm 2030, duy trì phát triển bổ sung các tiêu chí về nông thôn mới.

- Giảm nghèo - Đào tạo - Việc làm: Giảm tỷ lệ - hộ nghèo bình quân 2-3%/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70% vào năm 2030; bình quân hàng năm tạo việc làm mới cho trên 1.200 lao động.

- Giáo dục: Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp học;

- Về y tế và chăm sóc sức khỏe: Đến năm 2030, 100% xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

- Về văn hóa: Trên 96% hộ gia đình, đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hóa”; trên 85% bản, trên 98% số cơ quan, đơn vị, đạt tiêu chuẩn văn hoá.

- Môi trường: 100% chất thải rắn đô thị được thu gom; 100% chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường. 100% dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó: 100% dân cư thành thị, 98% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch. Hàng năm đảm bảo 100% chỉ tiêu tuyển quân; tỷ lệ số dân quân tự vệ đạt 1,8% trong tổng dân số; trên 97% cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn an toàn. Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân tạo thành hệ thống phòng thủ vững chắc từ huyện đến xã và các thôn, bản; đảm bảo tính cơ động, sẵn sàng chiến đấu, chủ động đối phó với mọi tình huống; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội.

- Dân số trung bình: Khoảng 80.050 người.

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện Than Uyên đến năm 2020; phương hướng, nhiệm vụ quy hoạch giai đoạn 2021-2030).

2.2.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.2.2.1. Về nông, lâm nghiệp, thủy sản

Phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu đầy mạnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, trọng tâm vào cơ cấu sản phẩm có ưu thế, sản phẩm chủ lực. Duy trì và mở rộng vùng sản xuất lúa hàng hóa, đến năm 2025 tổng diện tích lúa chất lượng đạt 1.500 ha, sản lượng 7.500 tấn/năm; Xây dựng và duy trì 750 ha lúa; 75 ha rau (các loại) được áp dụng các quy trình sản xuất an toàn. Duy trì diện tích sản xuất ngô với quy mô 1.660 ha, sản lượng 7.500 tấn. Tiếp tục mở rộng vùng nguyên liệu chè, đến 2025 trên 2.000 ha chè, sản lượng chè búp tươi 12.000 tấn; Hình thành vùng sản xuất rau hàng hóa với diện tích 100 ha. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch nâng cao hệ số sử dụng đất và giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các nghị quyết, đề án về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là chủ trương xây dựng bản nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn. Tập trung chỉ đạo sản xuất phát triển nông sản chủ lực theo định hướng chung của tỉnh, phấn đấu có ít nhất 3 sản phẩm chủ lực. Chú trọng công tác xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc của sản phẩm, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh trên thị trường; Phát triển chăn nuôi theo quy mô tập trung, nhất là chăn nuôi gia súc,

Phấn đấu đến năm 2025, toàn huyện có 40 cơ sở chăn nuôi đại gia súc quy mô từ 20 con/cơ sở trở lên, 30 cơ sở chăn nuôi lợn theo quy mô trên 60 con/cơ sở; 100% các cơ sở trên đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở chăn nuôi an toàn, tiếp tục mở rộng quy mô nuôi trồng thủy sản lồng hồ với các loài có giá trị kinh tế cao.

Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp nói chung và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, phát triển mạnh hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác, chủ trang trại, chủ hộ nông dân; triển khai hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Phấn đấu có 5 nông sản được cấp chứng nhận nhãn hiệu sản phẩm và chỉ dẫn địa lý, 11 nông sản được chứng nhận sản phẩm OCOP.

Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, mở rộng và nâng cao chất lượng vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Đẩy mạnh các hình thức liên kết theo chuỗi giá trị gia tăng từ cung cấp đầu vào - tổ chức sản xuất - chế biến - tiêu thụ giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác với nông dân. Bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi bản địa có giá trị cao trở thành hàng hóa và góp phần đảm bảo an ninh lương thực.

Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, thực hiện hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Thực hiện tốt công tác bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung khoảng 3.000 ha rừng (trong đó: rừng sản xuất là 2.700 ha, rừng phòng hộ là 300 ha); Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao hiệu lực pháp lý trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Duy trì bền vững, nâng cao chất lượng các tiêu chí tại 7 xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2015-2020. Tập trung nguồn lực cho 4 xã còn lại hoàn thành 19 tiêu chí; thực hiện đồng bộ 9 tiêu chí huyện nông thôn mới, phấn đấu đến 2025 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, gắn xây dựng nông thôn mới với phát triển du lịch, phát triển sản phẩm phục vụ du lịch.

2.2.2.2. Phát triển công nghiệp, xây dựng

Tiếp tục huy động các nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: Thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản... tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tổ chức triển khai thực hiện theo đúng vùng quy hoạch, đảm bảo tiến độ dự án. Phấn đấu đến năm 2025 tổng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt trên 1.000 tỷ đồng. Tiếp tục rà soát đề xuất điều chỉnh và thực hiện quy hoạch xây dựng khu công nghiệp tập trung, đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung. Phối

hợp tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư xây dựng mới các nhà máy chế biến chè, mắc ca, thúc đẩy phát triển công nghiệp thủy điện, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các nhà máy thủy điện được phê duyệt đầu tư trên địa bàn. Chú trọng ứng dụng công nghệ trong sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Tăng cường thực hiện các giải pháp huy động nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; quản lý sử dụng nguồn vốn đầu tư có hiệu quả, tiết kiệm để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống cho Nhân dân. Thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng công trình; quản lý chặt chẽ xây dựng theo quy hoạch.

2.2.2.3. Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

a. Về thương mại, dịch vụ

Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ, phấn đấu đến năm 2030 tổng giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ đạt trên 1.100 tỷ. Tăng cường quản lý thị trường chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, đảm bảo cung ứng hàng hóa thiết yếu. Tích cực thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Hoàn thành việc mở rộng, nâng cấp Chợ trung tâm thị trấn, triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa của địa phương.

Nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực vận tải. Tăng cường thực hiện quy định pháp luật về an toàn kỹ thuật đối với phương tiện cơ giới đường bộ và đường thủy nội địa nhất là hoạt động đăng kiểm các phương tiện giao thông đường thủy hoạt động trên các lòng hồ thủy điện Huội Quảng, Bản Chát; xử lý nghiêm minh các phương tiện vi phạm giao thông. Tiếp tục phát triển các tuyến vận tải đường bộ, đường thủy nội địa gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ, năng lực vận tải; hoàn thành việc di chuyển, mở rộng quy mô bến xe huyện, đáp ứng yêu cầu vận tải, phù hợp quy hoạch đô thị. Xây dựng bến thuyền nhằm đẩy mạnh phát triển các tuyến vận tải đường thủy nội địa, phục vụ phát triển du lịch lòng hồ thủy điện.

b. Về phát triển du lịch

Phát triển du lịch theo hướng bền vững gắn với việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, không phá vỡ hệ sinh thái môi trường. Tập trung phát triển các loại hình du lịch dựa trên tiềm năng, lợi thế của huyện như: Du lịch văn hóa cộng đồng; du lịch sinh thái. Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch theo hướng hình thành các sản phẩm đặc trưng của huyện.

Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh thiên nhiên, con người Than Uyên đến với du khách trong nước và quốc tế. Khuyến khích thực hiện xã

hội hóa đầu tư, bảo vệ, tôn tạo di tích, thắng cảnh; bảo tồn và phục dựng các lễ hội, hoạt động văn hóa dân gian. Quan tâm đầu tư hình thành các điểm du lịch như: điểm du lịch "Di tích lịch sử cách mạng Bản Luót"; điểm du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Bản Chát... Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh thiên nhiên thiên nhiên, con người Than Uyên. Liên kết tổ chức các sự kiện, liên kết phát triển sản phẩm, kết nối tour du lịch nhằm thu hút khách du lịch về địa phương. nhất là thu hút khách du lịch từ các địa bàn lân cận. Phấn đấu xây dựng 01 bản nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn.

Nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính, viễn thông đảm bảo an toàn, an ninh thông tin; xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng bưu chính, viễn thông. Xây dựng mạng vận chuyển bưu chính theo xu hướng dùng chung giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí vận chuyển, đảm bảo về mặt thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ; ứng dụng công nghệ hiện đại triển khai tự động hóa trong khai thác, chấp nhận và tin học hóa các công đoạn bưu chính.

c. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Huy động và tranh thủ tối đa các nguồn lực đầu tư xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng nông thôn, hạ tầng giao thông đường nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung. Tăng cường công tác quản lý xây dựng, trật tự đô thị; ưu tiên đầu tư xây dựng khu đô thị xã Phúc Than và hệ thống công trình hạ tầng đô thị để Thị trấn Than Uyên sớm đạt tiêu chí đô thị loại IV.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Hiện nay, quy hoạch tỉnh Lai Châu chưa được Chính phủ phê duyệt, do đó chưa có chỉ tiêu phân bổ quy hoạch sử dụng đất cho cấp huyện. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, huyện sẽ điều chỉnh, cập nhật theo các chỉ tiêu phân bổ để phù hợp và đồng bộ với quy hoạch cấp tỉnh.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như ngành nông nghiệp của huyện Than Uyên nói riêng, dự kiến đến năm 2030 huyện có 62.419,52 ha đất cho mục đích phát triển nông nghiệp, trong đó:

- *Đất trồng lúa:* Đến năm 2030 diện tích là 3.579,57 ha. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 2.300,24 ha được phân bổ trên địa bàn 12 xã, thị trấn. Diện tích lớn nhất tập trung tại các xã Phúc Than (422,38 ha), Mường Than (445,75 ha); Diện tích nhỏ nhất tại các xã Pha Mu (32,57 ha), thị trấn Than Uyên (34,25 ha).

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* Đến năm 2030 diện tích là 2.574,55 ha được phân bổ trên địa bàn 12 xã, thị trấn. Diện tích lớn nhất tập trung tại các xã Phúc Than (543,33 ha), Mường Kim (410,75 ha); Diện tích nhỏ nhất tại thị trấn Than Uyên (5,65 ha), Ta Gia (75,19 ha).

- *Đất trồng cây lâu năm*: Đến năm 2030 diện tích là 4.513,03 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm là 1.909,05 ha. Trồng chủ yếu là chè, cao su và các loại cây ăn quả. Phân bổ chủ yếu tại các xã: Mường Cang, Mường Kim, Mường Mít.

- *Đất rừng phòng hộ*: Trên cơ sở duy trì phần lớn diện tích đất rừng hiện nay (*đặc biệt là đất rừng phòng hộ*), đồng thời mở rộng diện tích thêm do chuyển từ đất chưa sử dụng sang khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, khả năng mở rộng diện tích đất rừng chủ yếu từ đất đồi núi chưa sử dụng. Phân bổ đến năm 2030 diện tích là 13.850,10 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm là 242,30 ha. Phân bổ chủ yếu tại các xã: Mường Than, Phúc Than, Khoen On, Ta Gia.

- *Đất rừng sản xuất*: Đến năm 2030 diện tích là 37.739,54 ha, trong đó nhu cầu tăng thêm là 10.607,38 ha. Ngoài ra, trong giai đoạn 2021-2030 mở rộng diện tích thêm diện tích rừng sản xuất do chuyển từ đất chưa sử dụng sang khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất tại hầu hết các xã, thị trấn.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Đến năm 2030 diện tích là 151,78 ha. Trong giai đoạn 2021-2030, nhu cầu tăng thêm là 1,95 ha để thực hiện dự án: Khu nuôi trồng thủy sản tại bản Pom Bó, xã Mường Cang.

- *Đất nông nghiệp khác*: Đến năm 2030 diện tích là 69,64 ha tăng thêm là 65,15 ha ha được kỳ vọng sẽ thúc đẩy nền kinh tế của vùng. Với quy hoạch phát triển các khu trang trại chăn nuôi tập trung tại các xã, thị trấn: Mường Kim, Phúc Than, Mường Than, Pha Mu, Khoen On, Ta Gia, Tà Mung, Mường Mít.

2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

Để tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng phát triển công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Để đáp ứng nhu cầu về đất ở cũng như bố trí quỹ đất cho các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, dự kiến đến năm 2030 huyện Than Uyên cần 8.386,45 ha đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, trong đó:

- *Đất an ninh*:

Huyện Than Uyên đã chủ động bố trí quỹ đất xây dựng trụ sở công an các xã và trụ sở đội công an Phòng cháy chữa cháy huyện Than Uyên. Như vậy đến năm 2030 nhu cầu đất an ninh là 5,82 ha. Phân bổ trên địa bàn 12 xã, thị trấn.

- *Đất quốc phòng*:

Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 30,27 ha, thực hiện các dự án sau:
+ Căn cứ chiến đấu A (xã Mường Mít): Diện tích quy hoạch là 650 ha, trong đó diện tích xin CMD trong giai đoạn 2021-2030 là 5,0 ha.

+ Căn cứ chiến đấu B (xã Mường Kim): Diện tích quy hoạch 500 ha, trong đó diện tích xin CMD trong giai đoạn 2021-2030 là 5,0 ha.

- + Trữ địa phòng không 12,7 mm (thị trấn Than Uyên): 1,0 ha;
- + Thao trường huấn luyện cụm các xã (xã Mường Kim): 10,0 ha;
- + Khu tập trung 1 (xã Hua Nà): Diện tích quy hoạch 50 ha, không xin CMTĐ trong giai đoạn 2021-2030;
- + Khu tập trung 2 (xã Mường Cang): Diện tích quy hoạch 50 ha, không xin CMTĐ trong giai đoạn 2021-2030;
- + Căn cứ quân sự các xã, thị trấn: Diện tích quy hoạch 2.400,0 ha, xin CMTĐ trong giai đoạn 2021-2030 là 5,0 ha;
- + Thao trường cụm xã (xã Tà Hừa): Diện tích quy hoạch 3 ha;
- + Thao trường xã Khoen On: Diện tích 3 ha;
- + Thao trường xã Mường Mít: Diện tích 2 ha.

- Đất cụm công nghiệp:

Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 tăng thêm 50,00 ha để thực hiện xây dựng khu công nghiệp huyện Than Uyên tại xã Phúc Than.

- Đất thương mại dịch vụ:

Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 là 61,27 ha để thực hiện một số dự án như: Xây dựng điểm thương mại dịch vụ kết hợp du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Huổi Quảng; Xây dựng điểm thương mại dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng lòng hồ thủy điện Bản Chát; Xây dựng khu thương mại dịch vụ tại xã Tà Mung...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 7,82 ha, tăng thêm 2,22 ha để thực hiện một số dự án như: Đấu giá quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh thuộc Trụ sở Trung tâm chữa bệnh-Giáo dục- Lao động xã hội huyện Than Uyên tại xã Phúc Than; Xây dựng xưởng chế biến công nghệ cao gạo đặc sản Sóng Cù tại xã Hua Nà.

- Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2030 tăng thêm 808,51 ha. Nhằm nâng cao cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, làm thay đổi bộ mặt cơ sở vật chất của huyện, góp phần thúc đẩy cho nền kinh tế của huyện phát triển trong giai đoạn tới.

- Đất danh lam thắng cảnh:

Nhu cầu sử dụng đất danh lam thắng cảnh đến năm 2030 tăng thêm 55,59 ha để thực hiện dự án: Khu công viên tâm linh tại xã Phúc Than; Khu công viên tâm linh tại thị trấn Than Uyên; Khu quần thể hang động bản Mè, xã Ta Gia; Khu quần thể hang động Thẩm Nánh, xã Ta Gia; Khu quần thể hang động Nậm Bó, xã Tà Mung.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 tăng thêm 7,56 ha để bố trí các khu tập kết, xử lý bãi thải, chất thải tại hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn toàn huyện.

- Đất ở tại đô thị:

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 tăng thêm 81,21 ha bao gồm toàn bộ diện tích tăng thêm tại thị trấn Than Uyên.

- Đất ở tại nông thôn:

Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 tăng thêm 286,28 ha trên địa bàn của 11 xã.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 tăng thêm 10,83 ha trên địa bàn của thị trấn Than Uyên để thực hiện dự án: Trung tâm hành chính mới huyện Than Uyên; Trụ sở Viện kiểm sát huyện; Trụ sở UBND thị trấn Than Uyên; Trụ sở UBND xã Mường Cang...

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 tăng thêm 22,0 ha để bố trí các khu nghĩa trang nghĩa địa tập trung tại các xã, thị trấn.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng:

Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng đến năm 2030 tăng thêm 6,99 ha để thực hiện một số dự án như: Khai thác vật liệu xây dựng (mỏ đá) tại bản Nậm Sáng, xã Phúc Than; Mở rộng mỏ đá Phương Nhung, xã Phúc Than; Khai thác đá vôi làm VLXD thông thường mỏ đá Mường Cang - Công ty cổ phần Huy Ngọc.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng:

Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 tăng thêm 32,96 ha để xây dựng khu công viên cây xanh, mặt nước, hồ điều hòa tại thị trấn Than Uyên.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**Bảng 10: Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)		Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 (ha)		Biến động diện tích năm 2030/2020 (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		79.227,31	100,00	79.227,31	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.086,96	63,22	62.478,22	78,86	12.391,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.710,69	4,68	3.579,57	4,52	-131,12
	<i>Trong đó: Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt</i>	<i>LUC</i>	<i>2.458,09</i>	<i>3,10</i>	<i>2.300,24</i>	<i>2,90</i>	<i>-157,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.863,65	3,61	2.574,55	3,25	-289,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.603,98	3,29	4.513,03	5,70	1.909,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.607,80	17,18	13.850,10	17,48	242,30
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	27.132,16	34,25	37.739,54	47,63	10.607,38
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	164,18	0,21	151,78	0,19	-12,40
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49	0,01	69,64	0,09	65,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.895,47	8,70	8.234,02	10,39	1.338,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,02	0,10	30,27	0,04	-47,75
2.2	Đất an ninh	CAN	3,08	0,00	5,82	0,01	2,74
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	50,00	0,06	50,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,01	0,00	61,27	0,08	60,26
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,60	0,01	7,82	0,01	2,22
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,87	0,01	4,87	0,01	0,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	816,49	1,03	1.627,21	2,05	810,72
-	Đất giao thông	DGT	517,10	0,65	866,78	1,09	349,68
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,13	0,01	23,70	0,03	16,57
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,39	0,01	4,80	0,01	0,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,40	0,07	70,12	0,09	17,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,86	0,01	9,86	0,01	5,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	147,84	0,19	491,06	0,62	343,22
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,52	0,00	1,01	0,00	0,49
-	Đất thủy lợi	DTL	81,34	0,10	157,09	0,20	75,75
-	Đất chợ	DCH	0,90	0,00	2,78	0,00	1,88
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,70	0,00	34,20	0,04	30,50
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	55,59	0,07	55,59
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22	0,00	9,78	0,01	7,56
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	440,43	0,56	726,71	0,92	286,28
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	54,57	0,07	135,78	0,17	81,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)		Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 (ha)		Biến động diện tích năm 2030/2020 (ha)
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,86	0,01	17,69	0,02	10,83
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,01	0,00	2,98	0,00	-0,03
2.15	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,51	0,15	138,51	0,17	22,00
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,90	0,03	33,89	0,04	6,99
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,24	0,00	35,20	0,04	32,96
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	380,97	0,48	355,43	0,45	-25,54
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.949,00	6,25	4.901,01	6,19	-47,99
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22.244,88	28,08	8.515,07	10,75	-13.729,81

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2020 là 50.086,96 ha. Đến năm 2030 đất nông nghiệp thực tăng 12.391,26 so với năm 2020. Trong đó:

- Tăng 13.191,49 ha do đất chưa sử dụng chuyển sang; 62,96 ha do đất phi nông nghiệp chuyển sang;

- Giảm 863,19 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 62.478,22 ha, chiếm 78,86% diện tích đất tự nhiên.

Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

* Đất trồng lúa

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 3.478,53 ha.

- Diện tích giảm 232,16 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,70 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,95 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 8,92 ha;
+ Đất quốc phòng	: 0,25 ha;
+ Đất an ninh	: 1,65 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 17,00 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 7,21 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,33 ha;
+ Đất giao thông	: 27,3 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 6,57 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 3,31 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 1,44 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 34,9 ha;
+ Đất thủy lợi	: 27,41 ha;
+ Đất chợ	: 0,10 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 3,30 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	: 2,05 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 1,06 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 71,27 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 8,60 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 1,00 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 1,93 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 3,44 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,17 ha.
- Diện tích tăng 101,04 ha do các loại đất sau chuyển sang:	
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 23,50 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 7,80 ha;
+ Đất quốc phòng	: 11,54 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 58,20 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 3.579,57 ha, thực giảm 131,12 ha so với năm 2021.

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 2.537,73 ha.

- Diện tích giảm 323,92 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 23,50 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 66,58 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 2,96 ha;
+ Đất an ninh	: 0,26 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 9,50 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 1,89 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,13 ha;
+ Đất giao thông	: 84,07 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 2,78 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 6,22 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 1,59 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 17,94 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,17 ha;
+ Đất thủy lợi	: 17,74 ha;
+ Đất chợ	: 1,70 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 1,46 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh	: 5,30 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,50 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 52,82 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 14,67 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,31 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,19 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 3,00 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 2,93 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 5,71 ha.
- Diện tích tăng 18,98 ha do các loại đất sau chuyển sang:	
+ Đất trồng lúa	: 0,70 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,30 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 17,98 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 2.574,55 ha, thực giảm 304,94 ha so với năm 2020.

*** Đất trồng cây lâu năm**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 2.555,51 ha.

- Diện tích giảm 48,47 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 0,36 ha;
+ Đất quốc phòng	: 0,84 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 2,92 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 8,94 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,05 ha;
+ Đất giao thông	: 10,21 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,51 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 1,00 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,02 ha;
+ Đất thủy lợi	: 2,70 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 1,12 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	: 2,66 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,20 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 14,97 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,86 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,11 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 1,00 ha.
- Diện tích tăng 1.957,52 ha do các loại đất sau chuyển sang:	
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 66,58 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 35,77 ha;

- + Đất quốc phòng : 2,32 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 1852,85 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.513,03 ha, thực tăng 1.909,05 ha so với năm 2020.

*** Đất rừng phòng hộ**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 13.563,05 ha.

- Diện tích giảm 44,75 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh : 0,07 ha;
- + Đất giao thông : 13,74 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,10 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,20 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 20,21 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,06 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,50 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 7,10 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 2,77 ha.

- Diện tích tăng 287,05 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất chưa sử dụng : 287,05 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 13.850,1 ha, thực tăng 242,30 ha so với năm 2020.

*** Đất rừng sản xuất**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 26.784,11 ha.

- Diện tích giảm 348,05 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 7,80 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,3 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 35,77 ha;
- + Đất nông nghiệp khác : 0,65 ha;
- + Đất quốc phòng : 16 ha;
- + Đất an ninh : 0,15 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 17,01 ha;
- + Đất giao thông : 64,18 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 1,69 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,13 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 4,47 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 53,35 ha;
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,15 ha;
- + Đất thủy lợi : 3,24 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,76 ha;
- + Đất danh lam thắng cảnh : 34,00 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	:	4,00 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	34,67 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	36,80 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	6,65 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	8,30 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	17,98 ha.

- Diện tích tăng 10.955,43 ha do loại đất sau chuyển sang:

+ Đất chưa sử dụng	:	10.955,43 ha;
--------------------	---	---------------

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 37.739,54 ha, thực tăng 10.607,38 ha so với năm 2020.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 148,57 ha.

- Diện tích giảm 15,61 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác	:	0,28 ha;
+ Đất an ninh	:	0,03 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,28 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,15 ha;
+ Đất giao thông	:	1,47 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,10 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	1,44 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	0,02 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	2,14 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,82 ha;
+ Đất chợ	:	0,03 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	:	0,27 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	:	0,30 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	5,50 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	2,51 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,01 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	:	0,01 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	0,22 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,03 ha.

- Diện tích tăng 3,21 ha do loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	1,95 ha;
+ Đất quốc phòng	:	1,26 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 151,78 ha, thực giảm 12,40 ha so với năm 2020.

*** Đất nông nghiệp khác**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 4,49 ha.

- Diện tích tăng 65,15 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 8,92 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 2,96 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,36 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,65 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,28 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 32,00 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 19,98 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 69,64 ha, tăng 65,15 ha so với năm 2020.

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2020 là 6.895,47 ha. Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp tăng 1.338,55 ha so với năm 2020, lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 8.234,02 ha, chiếm 10,39% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể như sau:

* **Đất quốc phòng**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 1,27 ha.

- Giảm 60,91 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 11,54 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 2,32 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,26 ha;
+ Đất giao thông	: 1,67 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,23 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 43,89 ha.

- Diện tích tăng 29,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 0,25 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,84 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 16,00 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 11,91 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 30,27 ha, thực giảm 31,91 ha so với năm 2020.

* **Đất an ninh**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 2,48 ha.

- Diện tích giảm 0,6 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,09 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,51 ha.

- Diện tích tăng 3,34 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 1,65 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,26 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 0,07 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,15 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,03 ha;
+ Đất chợ	: 0,15 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,05 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,61 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,37 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 5,82 ha, tăng 2,74 ha so với năm 2020.

*** Đất cụm công nghiệp**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 0,00 ha.

- Diện tích tăng 50,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 17,00 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 9,50 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 2,92 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,10 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,76 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 19,72 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 50,00 ha, tăng 50,00 ha so với năm 2020.

*** Đất thương mại, dịch vụ**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 1,01 ha.

- Diện tích tăng 60,26 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 7,21 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 1,89 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 8,94 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 17,01 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,28 ha;
+ Đất giao thông	: 0,24 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,10 ha;
+ Đất chợ	: 0,62 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,17 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,62 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,12 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 11,00 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 12,06 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ là 61,27 ha, tăng 60,26 ha so với năm 2020.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 5,60 ha.

- Diện tích tăng 2,22 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	0,33 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,13 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,05 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,15 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	:	1,56 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 7,82 ha, tăng 2,22 ha so với năm 2020.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Diện tích quy hoạch năm 2020 là 4,87 ha, đến năm 2030 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không có biến động so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 4,87 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích năm 2020 là 816,49 ha; đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng thực tăng 810,72 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 1.627,21 ha, chiếm 2,05% diện tích đất tự nhiên. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 6,96 ha.

- Diện tích giảm 0,17 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,09 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	0,01 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,05 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	0,02 ha.

- Diện tích tăng 16,74 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	6,57 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	2,78 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	1,69 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,10 ha;
+ Đất an ninh	:	0,09 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,11 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,27 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,25 ha;

- + Đất ở tại nông thôn : 0,08 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 4,80 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 23,70 ha, tăng 16,57 ha so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 4,16 ha.

- Diện tích giảm 0,23 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông : 0,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,11 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,10 ha.

- Diện tích tăng 0,64 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 0,30 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 0,13 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,21 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 4,80 ha, tăng 0,41 ha so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 51,29 ha.

- Diện tích giảm 1,11 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông : 0,15 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,27 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 0,01 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,68 ha.

- Diện tích tăng 18,83 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 3,31 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 6,22 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,51 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 0,10 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 4,47 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,44 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,09 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 1,20 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,02 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,05 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 1,42 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là 70,12 ha, tăng 17,72 ha so với năm 2020.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 4,86 ha.

- Diện tích tăng 5,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 1,44 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 1,59 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 0,20 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,02 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 1,75 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 9,86 ha, tăng 5,00 ha so với năm 2020.

+ Đất giao thông

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 511,28 ha.

- Diện tích giảm 5,82 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,24 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 2,83 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,80 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,11 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	: 0,04 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,65 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,95 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,02 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,18 ha.

- Diện tích tăng 355,50 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 27,3 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 84,07 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 10,21 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 13,74 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 64,18 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,47 ha;
+ Đất quốc phòng	: 1,67 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,02 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,15 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,28 ha;
+ Đất thủy lợi	: 1,20 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 3,80 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,97 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,02 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,05 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 0,05 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,90 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 145,42 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 866,78 ha, thực tăng 349,68 ha so với năm 2020.

+ *Đất thủy lợi*

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 76,45 ha.

- Diện tích giảm 4,89 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,10 ha;
+ Đất giao thông	: 1,20 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,25 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,02 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,49 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	: 0,33 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,34 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1,13 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,03 ha.

- Diện tích tăng 80,64 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 27,41 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 17,74 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 2,70 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 0,06 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 3,24 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,82 ha;
+ Đất quốc phòng	: 0,23 ha;
+ Đất giao thông	: 0,80 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,26 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 3,46 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,40 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 157,09 ha, thực tăng 75,75 ha so với năm 2020.

+ *Đất công trình năng lượng*

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 146,25 ha.

- Diện tích giảm 1,59 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông	: 0,28 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 1,20 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,01 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,10 ha.

- Diện tích tăng 344,81 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 34,90 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 17,94 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm	:	1,00 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	:	20,21 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	53,35 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	2,14 ha;
+ Đất giao thông	:	2,83 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,01 ha;
+ Đất thủy lợi	:	0,49 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	1,36 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	:	0,45 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	17,84 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	7,59 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	184,69 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 491,06 ha, thực tăng 343,22 ha so với năm 2020.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 0,52 ha.

- Diện tích tăng 0,49 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,17 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,02 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	0,15 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	0,15 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,01 ha, tăng 0,49 ha so với năm 2020.

+ *Đất chợ*

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 0,13 ha.

- Diện tích giảm 0,77 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	:	0,15 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,62 ha;

- Diện tích tăng 2,65 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	0,10 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	1,70 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,03 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	0,82 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất chợ là 2,78 ha, tăng 1,88 ha so với năm 2020.

*** Đất di tích lịch sử văn hóa**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 3,70 ha.

- Diện tích tăng 30,5 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 3,30 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 1,46 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,12 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 0,76 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,27 ha;
+ Đất giao thông	: 0,11 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,24 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 23,24 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất di tích lịch sử văn hóa là 34,20 ha, tăng 30,50 ha so với năm 2020.

*** Đất danh lam thắng cảnh**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 0,00 ha.

- Diện tích tăng 55,59 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 2,05 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 5,30 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 2,66 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 34,00 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,30 ha;
+ Đất giao thông	: 0,04 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,33 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,83 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,8 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 9,28 ha;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 55,59 ha, tăng 55,59 ha so với năm 2020.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 2,22 ha.

- Diện tích tăng 7,56 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 1,06 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,50 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,20 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 0,50 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 4,00 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 1,30 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 9,78 ha, tăng 7,56 ha so với năm 2020.

*** Đất ở tại nông thôn**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 434,37 ha.

- Diện tích giảm 6,06 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	: 0,05 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,10 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,17 ha;
+ Đất giao thông	: 3,80 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,08 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 1,36 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,26 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 0,24 ha.

- Diện tích tăng 292,34 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 71,27 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 52,82 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 14,97 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 7,10 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 34,67 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 5,50 ha;
+ Đất giao thông	: 0,65 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,05 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,10 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,68 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,01 ha;
+ Đất thủy lợi	: 1,34 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,23 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,54 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 102,41 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất di tích lịch sử văn hóa là 726,71 ha, thực tăng 286,28 ha so với năm 2020.

*** Đất ở tại đô thị**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 51,16 ha.

- Diện tích giảm 3,41 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,62 ha;
+ Đất giao thông	: 0,97 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,05 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	: 0,83 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,84 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,10 ha.

- Diện tích tăng 84,62 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 8,60 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 14,67 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,86 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 36,80 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 2,51 ha;
+ Đất an ninh	: 0,51 ha;
+ Đất giao thông	: 0,95 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,02 ha;
+ Đất thủy lợi	: 1,13 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,40 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,65 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 2,40 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 15,12 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 135,78 ha, thực tăng 81,21 ha so với năm 2020.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 5,71 ha.

- Diện tích giảm 1,15 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh	: 0,61 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,12 ha;
+ Đất giao thông	: 0,02 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,40 ha.

- Diện tích tăng 11,98 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 1,00 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,31 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 6,65 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,01 ha;
+ Đất giao thông	: 0,02 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,10 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,84 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 3,05 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 17,69 ha, thực tăng 10,83 ha so với năm 2020.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 2,78 ha.

- Diện tích giảm 0,23 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất ở tại nông thôn	: 0,23 ha.
-----------------------	------------

- Diện tích tăng 0,20 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,19 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,01 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,98 ha, thực giảm 0,03 ha so với năm 2020.

*** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 116,01 ha.

- Diện tích giảm 0,50 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông : 0,05 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 0,45 ha.

- Diện tích tăng 22,50 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 3,00 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,11 ha;
- + Đất rừng phòng hộ : 2,77 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 8,30 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 8,32 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 138,51 ha, thực tăng 22,00 ha so với năm 2020.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 22,89 ha.

- Diện tích giảm 4,01 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất ở tại đô thị : 2,40 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,56 ha;
- + Đất giao thông : 0,05 ha.

- Diện tích tăng 11,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 1,93 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,93 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 6,14 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 33,89 ha, thực tăng 6,99 ha so với năm 2020.

*** Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 2,24 ha.

- Diện tích tăng 32,96 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 3,44 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 5,71 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 1,00 ha;

+ Đất rừng sản xuất	: 17,98 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,22 ha;
+ Đất giao thông	: 0,18 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,03 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,10 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,23 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 4,07 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 35,20 ha, tăng 32,96 ha so với năm 2020.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 355,43 ha.

- Diện tích giảm 25,54 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp	: 0,76 ha;
+ Đất giao thông	: 0,90 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 17,84 ha;
+ Đất thủy lợi	: 3,46 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	: 0,80 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,54 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,65 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,23 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,36 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 355,43 ha, tăng giảm 25,54 ha so với năm 2020.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 4.898,01 ha.

- Diện tích giảm 50,99 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 32,00 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 11,00 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 7,59 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,40 ha.

- Diện tích tăng 3,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 0,17 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,03 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,36 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 2,44 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 4.901,01 ha, thực giảm 47,99 ha so với năm 2020.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 8.471,18 ha.

- Diện tích giảm 13.773,7 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 58,20 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 17,98 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1852,85 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 287,05 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 10955,43 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 19,98 ha;
+ Đất quốc phòng	: 11,91 ha;
+ Đất an ninh	: 0,37 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 19,72 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 12,06 ha;
+ Đất giao thông	: 145,42 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 4,80 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,21 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 1,42 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 1,75 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 184,69 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,15 ha;
+ Đất thủy lợi	: 23,52 ha;
+ Đất chợ	: 0,82 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa	: 23,24 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	: 9,28 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 1,30 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 102,41 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 15,12 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 3,05 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 8,32 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 6,14 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 4,07 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 2,44 ha.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng là 8.515,07 ha, giảm 13.773,70 ha so với năm 2020.

2.2.3.4. Đất đô thị

Hiện tại theo phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Than Uyên đã xác định chỉ tiêu này là 865,18 ha, không biến động so với năm 2020. Bao gồm toàn bộ diện tích của thị trấn Than Uyên.

2.2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 863,19 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 220,59 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 230,88 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 48,11 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 44,75 ha;
- Đất rừng sản xuất: 303,53 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 15,33 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 56,09 ha.

Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm 0,70 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác 8,92 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,95 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 44,52 ha;

c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 9,66 ha.

2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

a. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp là 13.191,49 ha.

- Chuyển sang đất trồng lúa diện tích 58,20 ha;
- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác diện tích 17,98 ha;
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm diện tích 1.852,85 ha;
- Chuyển sang đất rừng phòng hộ 287,05 ha;
- Chuyển sang đất rừng sản xuất 10.955,43 ha;
- Chuyển nông nghiệp khác diện tích 19,98 ha.

b. Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 582,21 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất quốc phòng diện tích 11,91 ha;
- Chuyển sang đất an ninh diện tích 0,37 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp diện tích 19,72 ha;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ diện tích 12,06 ha;

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 362,78 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa 23,24 ha;
- Đất danh lam thắng cảnh 9,28 ha;
- Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải diện tích 1,30 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn diện tích 102,41 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị diện tích 15,12 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan diện tích 3,05 ha;
- Chuyển sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 8,32 ha;
- Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 6,14 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng diện tích 4,07 ha;
- Chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng 2,44 ha.

2.2.6. Danh mục công trình dự án thời kỳ 2021-2030 huyện Than Uyên

* Danh mục công trình dự án có sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030: 620 công trình với diện tích là 15.414,14 ha. Trong đó:

- Đăng ký mới có 393 công trình với diện tích là 13.847,78 ha.
- Chuyển tiếp từ quy hoạch đã được phê duyệt là 227 công trình với diện tích là 1.566,36 ha.

2.3. Dự kiến khu chức năng

2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 1.575,95 ha, chiếm 1,99% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các loại đất trong khu vực chuyên trồng lúa nước cụ thể như sau:

Bảng 11: Diện tích, cơ cấu khu vực chuyên trồng lúa nước

STT	Loại đất	Mã	Khu vực chuyên trồng lúa nước	
			Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)
Tổng			1.575,95	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.371,87	87,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.285,08	81,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.124,76	71,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	78,09	4,96
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,7	0,55

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	164,94	10,47
	Đất giao thông	DGT	90,45	5,74
2.1	Đất thủy lợi	DTL	65,43	4,15
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,06	0,57
2.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	30,00	1,90
3	Đất chưa sử dụng	CSD	39,14	2,48

2.3.2. Khu vực trồng cây lâu năm

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 5.664,34 ha, chiếm 7,15% tổng diện tích tự nhiên, trong đó khu vực trồng cây lâu năm cụ thể như sau:

Bảng 12: Diện tích, cơ cấu khu vực trồng cây lâu năm

STT	Loại đất	Mã	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	
			Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)
Tổng			5.664,34	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.944,06	87,28
	Đất trồng lúa	LUA	28,6	0,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	28,6	0,50
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	81,91	1,45
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.861,37	68,17
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	972,18	17,16
2	Đất chưa sử dụng	CSD	720,28	12,72

2.3.3. Khu vực rừng phòng hộ

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 14.569,63 ha, chiếm 18,39% tổng diện tích tự nhiên, trong đó khu vực rừng phòng hộ cụ thể như sau:

Bảng 13: Diện tích, cơ cấu khu vực rừng phòng hộ

STT	Loại đất	Mã	Khu vực rừng phòng hộ	
			Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)
Tổng			14.569,63	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.463,24	99,27
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	78,23	0,54

1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.850,10	95,06
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	534,91	3,67
3	Đất chưa sử dụng	CSD	106,39	0,73

2.3.4. Khu vực rừng sản xuất

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 38.524,34 ha, chiếm 48,63% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các xã, thị trấn cụ thể như sau:

Bảng 14: Diện tích, cơ cấu khu vực rừng sản xuất

STT	Loại đất	Mã	Khu vực rừng sản xuất	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng			38.524,34	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.944,06	93,30
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	65,2	0,17
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	125,9	0,33
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	250,98	0,65
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	35.501,98	92,15
2	Đất chưa sử dụng	CSD	2.580,28	6,70

2.3.5. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 50,00 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung tại Cụm công nghiệp Than Uyên, xã Phúc Than.

2.3.6. Khu đô thị - thương mại, dịch vụ

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 333,04 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các xã, thị trấn cụ thể như sau:

Bảng 15: Diện tích, cơ cấu khu đô thị - thương mại, dịch vụ

STT	Loại đất	Mã	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng			333,04	100,00
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	333,04	100,00
1.1	Đất quốc phòng	CQP	2,18	0,65
1.2	Đất an ninh	CAN	3,51	1,05
1.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,68	5,01
1.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,21	0,06
1.5	Đất giao thông	DGT	61,76	18,54
1.6	Đất thủy lợi	DTL	11,16	3,35
1.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	18,82	5,65

STT	Loại đất	Mã	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	
			Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)
1.8	Đất ở tại đô thị	ODT	133,08	39,96
1.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,90	3,87
1.20	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,57	0,47
1.21	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,77	3,83
1.22	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,47	1,04
1.23	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	32,70	9,82
1.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,23	6,67

2.3.7. Khu du lịch

Dự kiến quỹ đất cho mục đích này quy hoạch đến năm 2030 là 759,00 ha, chiếm 0,96% tổng diện tích tự nhiên, trong đó các xã, thị trấn cụ thể như sau:

Bảng 16: Diện tích, cơ cấu khu du lịch

STT	Loại đất	Mã	Khu du lịch	
			Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)
Tổng			759,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	273,23	36,00
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	89,90	11,84
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	50,28	6,62
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	129,10	17,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,95	0,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	485,77	64,00
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,63	4,04
2.2	Đất giao thông	DGT	31,75	4,18
2.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,20	4,51
2.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	55,59	7,32
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,00	0,66
2.6	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	328,60	43,29

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Kết quả của phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Than Uyên thể hiện chiến lược sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm

2050, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Phương án Quy hoạch đã tính toán đầy đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư, đồng thời cân đối điều hòa mục đích sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, góp phần quan trọng thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế, ổn định trật tự xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, để thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của nhà nước về đất đai theo quy hoạch và pháp luật. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Than Uyên trên các mặt như sau:

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Theo phương án quy hoạch được xây dựng từ nay đến năm 2030 toàn huyện phải chuyển 863,19 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (gồm: Đất ở tại nông thôn có 186,33 ha; Đất ở tại đô thị 63,44 ha; Đất cụm công nghiệp 29,42 ha; Đất sản xuất kinh doanh 0,66 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng 4,86 ha; Đất xây dựng cơ sở hạ tầng 415,52 ha...).

Với phương án xây dựng quy hoạch, theo dự kiến các nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nguồn thu chủ yếu là giao đất ở nông thôn, đất ở đô thị, nguồn thu từ cho thuê đất công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ du lịch. Thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất, đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch, kế hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích công cộng, điều này cũng đồng nghĩa với việc tạo ra nguồn thu tháng kể cho ngân sách của huyện trong thời gian tới thông qua các hoạt động giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất... Bên cạnh đó theo phương án quy hoạch sử dụng đất cũng đồng nghĩa với việc giá trị sản xuất công nghiệp sẽ tăng, góp phần rất quan trọng trong tăng trưởng cơ cấu GRDP của huyện.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Tiến trình Công nghiệp hóa, đô thị hóa đang diễn ra với tốc độ nhanh khiến cho quỹ đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa ngày càng thu hẹp, có xu hướng giảm nhanh trong những năm gần đây. Ổn định quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa có ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong việc đảm bảo an ninh lương thực. Do vậy, Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm

nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Than Uyên có ý nghĩa rất lớn trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã đảm bảo cân đối đủ đất cho yêu cầu của các ngành. Trong đó giữ ổn định diện tích đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 là 3.579,57 ha, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 2.300,24 ha. Đến năm 2030, sản lượng cây lương thực có hạt đạt trên 35 nghìn tấn. Như vậy đến năm 2030 huyện Than Uyên vẫn có thể đảm bảo chỉ tiêu an toàn lương thực. Bên cạnh đó, vẫn đảm bảo cân bằng diện tích lúa nhất định cho an ninh lương thực trên cơ sở nâng cấp, cải tạo, đầu tư hệ thống kênh mương thủy lợi phục vụ tưới tiêu khi cần thiết ổn định diện tích đất bằng trồng cây hàng năm 2.574,55 ha; cây lâu năm 4.513,03 ha.

Thực tế cho thấy việc tăng diện tích nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp do chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã tác động đến việc tăng giá trị các ngành tạo điều kiện cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế đều phụ thuộc vào đất đai. Nhất là khi phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì đất nông nghiệp sẽ phải chuyển một phần sang đất phi nông nghiệp. Nhưng nếu chuyển quá nhiều, phá vỡ cân bằng thì cần phải không chế một cách nghiêm ngặt quá trình chuyển mục đích sử dụng đất để việc chuyển mục đích sử dụng đất không xâm lấn quá nhiều vào đất nông nghiệp (đặc biệt là đất trồng lúa) làm giảm diện tích đất canh tác, giảm tăng trưởng của ngành nông nghiệp, khi diện tích đất nông nghiệp chuyển sang diện tích đất phi nông nghiệp quá lớn dễ dẫn đến thiếu hụt lương thực thực phẩm, từ đó sẽ dẫn đến lạm phát tăng trưởng kinh tế đi xuống. Nhiều nơi các hộ dân tự phát chuyển đổi xen ghép, không theo quy hoạch cũng xuất hiện nhiều bất cập do không đồng nhất về nhu cầu sử dụng nước, diện tích nhỏ khó cơ giới hóa, chưa tạo nguồn sản xuất hàng hóa tập trung, ổn định nên tiêu thụ khó khăn vì cũng có tác động không nhỏ đến môi trường.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, trong đó có đất trồng lúa, đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi, theo phương án quy hoạch cũng sẽ tác động rất lớn đến sự phát triển chung của xã hội và đời sống nhân dân trong huyện. Việc bố trí đất ở (*tăng 367,49 ha*) đã giải quyết được nhu cầu dân sinh theo quy mô dân số dự báo đến năm 2030; việc phát triển hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật (*đất giao thông tăng 347,70 ha; đất thủy lợi tăng 75,52 ha, đất công trình năng lượng tăng 343,22 ha...*) và xã hội (*dành cho đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng 17,72 ha, đất cơ sở y tế tăng 0,41 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh tăng 2,22 ha, đất thương mại dịch vụ tăng 60,26 ha, đất cụm công nghiệp tăng 50,00 ha*) đã góp phần nâng cao đời sống người dân vùng nông

thôn, giảm dần sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, đảm bảo trên 92% bản có đường ô tô đi được đến bản, 100% thôn, bản có đường xe máy đi lại thuận lợi; 100% xã, 98% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% hộ dân được cung cấp điện bằng các nguồn thích hợp; 100% hộ sử dụng nước sạch; 100% xã có nhà văn hoá và trạm y tế đạt chuẩn quốc gia vào năm 2030. Quy hoạch như vậy đảm bảo xây dựng hệ thống giao thông thuận tiện, đủ trường học để tiếp nhận học sinh đến trường, cơ sở y tế được tăng cường, hệ thống bãi tập, sân chơi được xây dựng, các địa điểm văn hoá, vui chơi được mở rộng... tạo điều kiện nâng cao đời sống tinh thần của cộng đồng dân tộc và trình độ dân trí của người dân. Quy hoạch sử dụng đất trước hết sẽ tạo thêm nhiều công ăn việc làm cả trong lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp. Tạo điều kiện cho nông dân cải thiện thu nhập và tiếp cận với các nguồn thu nhập phi nông nghiệp. Trong đó, quy hoạch các khu dân cư nông thôn được phát triển theo hướng đảm bảo tiêu chí nông thôn mới (*đến năm 2030 bổ sung và phát triển các chỉ tiêu nông thôn mới*) cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế sẽ góp phần nâng thu nhập bình quân đầu người toàn huyện đến năm 2030 đạt trên 60,0 triệu đồng/người/năm; làm giảm tỷ lệ nghèo (*theo chuẩn mới*) còn 2-3%; tạo việc làm mới bình quân cho người dân, đảm bảo giữ vững an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội. Quy hoạch sử dụng đất, đã đáp ứng các chương trình định canh định cư, chương trình xoá đói giảm nghèo, dự án xây dựng trung tâm cụm xã, dự án 135, 30a,... đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Vì vậy đã có tác động hữu hiệu trong việc ngăn ngừa tình trạng di dân tự do, làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và cụm công nghiệp, quốc phòng, an ninh. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các khu đô thị, các khu trung tâm xã, xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm y tế, nhà văn hóa xã, công viên cây xanh, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, góp phần thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng, đến năm 2030 diện tích đất cho mục đích phát triển hạ tầng tăng 808,51 ha, trong đó các công trình phúc lợi phục vụ dân sinh như: công trình giao thông tăng 347,70ha, thủy lợi tăng 75,52 ha, năng lượng tăng 343,22 ha. Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công

trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện (đất quốc phòng thực tăng 29,00 ha, đất an ninh tăng 2,74 ha) đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Trên cơ sở quy hoạch mở thêm đất xây dựng các khu đô thị mới và đất có dành cho phát triển các thị tứ trung tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các chương trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, tạo ra bộ mặt đô thị hóa trên địa bàn huyện. Nhằm đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa khi tốc độ đô thị hóa ngày càng cao thì việc đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, cấp thoát nước, các công trình phúc lợi như trường học, y tế,...) sẽ đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép về quy mô diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định vị trí xây dựng, bố trí các công trình.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Than Uyên đã xác định quỹ đất hợp lý cho việc mở rộng và tôn tạo các khu di tích lịch sử văn hóa. Qua đó góp phần đáng kể vào việc bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển ngành du lịch của huyện. Quy hoạch sử dụng đất sẽ dành quỹ đất 2,0 ha, để bố trí xây dựng khu bảo tồn văn hóa các dân tộc huyện Than Uyên; 30,50 ha để tôn tạo, bảo vệ các khu di tích lịch sử văn hóa như: Khu di tích cách mạng bản Lướt, khu di chỉ khảo cổ Thẩm Đán Chẽ,... Phương án quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở mục tiêu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa và truyền thống của dân tộc, đảm bảo cho phát triển kinh tế của huyện theo hướng thương mại, dịch vụ, du lịch và hướng đến du lịch sinh thái cảnh quan, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng tại các thôn, bản

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là mở rộng diện tích, nâng cao chất lượng rừng, kết hợp đa dạng chủng loại cây lấy gỗ, sản phẩm ngoài gỗ, cây dược liệu quý. Tập trung bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng gắn với thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng, các di tích lịch sử, danh thắng có tính đặc thù của huyện làm cơ sở phát triển lĩnh vực mũi nhọn du lịch - dịch vụ; Nâng cao độ che phủ của rừng và cây lâu năm đạt trên 40% trên địa bàn huyện vào năm 2030.

Phần IV**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021****I. Chỉ tiêu sử dụng đất**

Hiện nay, quy hoạch tỉnh Lai Châu chưa được Chính phủ phê duyệt, do đó chưa có chỉ tiêu phân bổ quy hoạch sử dụng đất cho cấp huyện. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, huyện sẽ điều chỉnh, cập nhật theo các chỉ tiêu phân bổ để phù hợp và đồng bộ với quy hoạch cấp tỉnh.

II. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện)**

- Đất bằng trồng cây hằng năm khác: Diện tích 1,00 ha (03 công trình);
- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 486,80 ha (11 công trình);
- Rừng sản xuất: Diện tích 772,48 ha (03 công trình);
- Đất an ninh: Diện tích 2,31 ha (11 công trình);
- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích 1,46 ha (03 công trình);
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 2,17 ha (01 công trình);
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 7,55 (13 công trình);
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Diện tích 5,32 ha (Bao gồm 5 công trình);
- Đất cơ sở y tế: Diện tích 1,33 ha (04 công trình);
- Đất giao thông: Diện tích 96,59 ha (27 công trình);
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích 0,27 ha (01 công trình)
- Đất thủy lợi: Diện tích 16,98 ha (01 công trình);
- Đất công trình năng lượng: Diện tích 183,60 ha. (37 công trình);
- Đất ở tại đô thị: Diện tích 51,37 ha (05 công trình);
- Đất ở tại nông thôn: Diện tích 1,44 ha (04 công trình);
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Diện tích 3,50 ha (01 công trình).

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Than Uyên)

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện)

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 0,04 ha (01 công trình);
- Đất giao thông: Diện tích 29,97 ha (07 công trình);

- Đất cơ sở giáo dục: Diện tích 22,11 ha (72 công trình);
- Đất thủy lợi: Diện tích 6,42 ha (01 công trình);
- Đất công trình năng lượng: Diện tích 29,28 ha (09 công trình);
- Đất bưu chính, viễn thông: Diện tích 1,26 ha (01 công trình);
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích 1,03 ha (01 công trình);
- Đất ở tại nông thôn: Diện tích 0,17 ha (01 công trình);
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; Diện tích 0,05 ha (01 công trình);
- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích 1,08 ha (02 công trình);
- Đất rừng phòng hộ: Diện tích 8,11 ha (01 công trình);
- Đất nông nghiệp khác: Diện tích 38,00 ha (01 công trình).

(Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Than Uyên)

III. Tổng hợp và cấu trúc các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 17: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 huyện Than Uyên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích HT năm 2020 (ha)	Diện tích KH năm 2021 (ha)	Biến động diện tích 2021/2020 (ha)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			79.227,31	79.227,31	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	50.086,96	51.113,23	1.026,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.710,69	3.653,81	-56,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt</i>	<i>LUC</i>	<i>2.458,09</i>	<i>2.407,05</i>	<i>-51,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.863,65	2.753,99	-109,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.603,98	3.082,88	478,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.607,80	13.591,66	-16,14
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	27.132,16	27.835,27	703,11
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	164,18	153,12	-11,06
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,49	42,49	38,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.895,47	7.285,49	390,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,02	78,02	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	3,08	4,99	1,91
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,01	3,47	2,46
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,60	7,82	2,22
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,87	4,87	0,00
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	816,49	1.157,87	341,38
-	Đất giao thông	DGT	517,10	611,22	94,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích HT năm 2020 (ha)	Diện tích KH năm 2021 (ha)	Biến động diện tích 2021/2020 (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,13	14,61	7,48
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,39	4,41	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,40	57,51	5,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,86	5,13	0,27
-	Đất công trình năng lượng	DNL	147,84	360,28	212,44
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,52	0,52	0,00
-	Đất thủy lợi	DTL	81,34	103,43	22,09
-	Đất chợ	DCH	0,90	0,75	-0,15
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,70	3,70	0,00
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,22	2,22	0,00
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	440,43	489,57	49,14
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	54,57	101,03	46,46
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,86	6,23	-0,63
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,01	2,78	-0,23
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,51	116,01	-0,50
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,90	26,39	-0,51
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,24	11,77	9,53
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	380,97	359,67	-21,30
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.949,00	4.909,09	-39,91
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22.244,88	20.828,59	-1.416,29

a. Đất nông nghiệp

So với năm 2020 đất nông nghiệp thực tăng 1.026,27 ha. Trong đó:

- Tăng 1.253,12 ha do đất chưa sử dụng chuyển sang và 32,00 ha do đất phi nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp;
- Giảm 258,85 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất nông nghiệp là 51.113,23 ha, chiếm 64,52% tổng diện tích đất tự nhiên.

* Đất trồng lúa:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 3.641,31 ha.

- Diện tích giảm 69,38 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,70 ha;

+ Đất an ninh	:	0,88 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,33 ha;
+ Đất giao thông	:	7,94 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,70 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	2,35 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	0,20 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	33,46 ha;
+ Đất thủy lợi	:	9,60 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	7,35 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	3,94 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	:	1,93 ha.

- Diện tích tăng 12,5 ha do loại đất sau chuyển sang:

+ Đất chưa sử dụng	:	12,5 ha.
--------------------	---	----------

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất trồng lúa là 3.653,81 ha; thực giảm 56,88 ha.

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 2.740,49 ha.

- Diện tích giảm 123,16 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm	:	45,00 ha;
+ Đất an ninh	:	0,26 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,34 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,13 ha;
+ Đất giao thông	:	35,14 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	2,30 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,41 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	14,64 ha;
+ Đất thủy lợi	:	5,59 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	7,93 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	11,35 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	:	0,07 ha.

- Diện tích tăng 13,50 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	:	0,70 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	0,30 ha;
+ Đất chưa sử dụng	:	12,50 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 2.753,99 ha; thực giảm 109,66 ha so với năm 2020

*** Đất trồng cây lâu năm:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 2.596,35 ha.

- Diện tích giảm 7,63 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,05 ha;
 - + Đất giao thông : 0,90 ha;
 - + Đất công trình năng lượng : 0,82 ha;
 - + Đất thủy lợi : 2,40 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 1,60 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 0,86 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 1,00 ha.
- Diện tích tăng 486,53 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 45,00 ha;
 - + Đất chưa sử dụng : 441,53 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm là 3.082,88 ha; thực tăng 478,90 ha so với năm 2020.

*** Đất rừng sản xuất:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 27.062,79 ha.

- Diện tích giảm 69,37 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 1,00 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,30 ha;
 - + Đất giao thông : 20,26 ha;
 - + Đất công trình năng lượng : 14,36 ha;
 - + Đất thủy lợi : 1,14 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 10,75 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 13,06 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 8,50 ha.
- Diện tích tăng 772,48 ha do loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất chưa sử dụng : 772,48 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất rừng sản xuất là 27.835,27 ha; thực tăng 703,11 ha so với năm 2020.

*** Đất rừng phòng hộ:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 13.583,55 ha.

- Diện tích giảm 24,25 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất an ninh : 0,07 ha;
 - + Đất giao thông : 5,97 ha;
 - + Đất công trình năng lượng : 18,21 ha.
- Diện tích tăng 8,11 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất chưa sử dụng : 8,11 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất rừng phòng hộ là 13.591,66 ha; thực giảm 16,14 ha so với năm 2020.

*** Đất nuôi trồng thủy sản:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 153,12 ha.

- Diện tích giảm 11,06 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,15 ha;
+ Đất giao thông	: 1,09 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,05 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 1,30 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 2,14 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,82 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 3,00 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 2,51 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 153,12 ha, giảm 11,06 ha so với năm 2020.

*** Đất nông nghiệp khác:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 4,49 ha.

- Diện tích tăng 38,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 32,00 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 6,00 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất nông nghiệp khác là 42,49 ha, tăng 38,00 ha so với năm 2020.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2020 là 6.895,47 ha. Trong năm 2021 đất phi nông nghiệp tăng 390,02 ha so với năm 2020, do đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng chuyển sang.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp là 7.285,49 ha, chiếm 9,19% tổng diện tích đất tự nhiên. Chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp như sau:

*** Đất quốc phòng:**

Diện tích năm 2020 là 78,02 ha; đến năm 2021 đất quốc phòng không biến động so với năm 2020.

*** Đất an ninh:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 2,68 ha.

- Diện tích giảm 0,4 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất ở tại đô thị	: 0,40 ha;
- Diện tích tăng 2,31 ha do các loại đất sau chuyển sang:	
+ Đất trồng lúa	: 0,88 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,26 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 0,07 ha;
+ Đất chợ	: 0,15 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,05 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,61 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,29 ha;

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất an ninh là 4,99 ha, thực tăng 1,91 ha so với năm 2020.

*** Đất thương mại, dịch vụ:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 1,01 ha.	
- Diện tích tăng 2,46 ha do các loại đất sau chuyển sang:	
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 1,00 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,34 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,12 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,32 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,68 ha;

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 3,47 ha; tăng 2,46 ha so với năm 2020.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 5,60 ha.	
- Diện tích tăng 2,22 ha do các loại đất sau chuyển sang:	
+ Đất trồng lúa	: 0,33 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,13 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,05 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,15 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 1,56 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 7,82 ha, tăng 2,22 ha so với năm 2020.

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

Diện tích năm 2020 là 4,87 ha; đến năm 2021 đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không biến động so với năm 2020.

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:**

Diện tích năm 2020 là 816,49 ha; đến năm 2021 đất phát triển hạ tầng thực tăng 341,38 ha so với năm 2020. Như vậy diện tích đất phát triển hạ tầng đến hết năm 2021 là 1.157,87 ha chiếm 1,46% tổng diện tích đất tự nhiên. Để xây dựng,

nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 7,06 ha.

- Diện tích giảm 0,07 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,06 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,01 ha;

- Diện tích tăng 7,55 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 0,70 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,30 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,05 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,05 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,05 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 4,40 ha;

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 14,61 ha thực tăng 7,48 ha so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế:*

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 4,37 ha.

- Diện tích giảm 0,02 ha do chuyển sang loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,02 ha;

- Diện tích tăng 0,04 ha do loại đất sau chuyển sang:

+ Đất chưa sử dụng : 0,04 ha;

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 4,41 ha, thực tăng 0,02 ha so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 52,19 ha.

- Diện tích giảm 0,21 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,15 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,05 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,01 ha.

- Diện tích tăng 5,32 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 2,35 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,41 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 1,30 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,06 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 1,20 ha;

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 57,51 ha, thực tăng 5,11 ha so với năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 4,86 ha.

- Diện tích tăng 0,27 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 0,20 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,07 ha;

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 5,13 ha, tăng 0,27 ha so với năm 2020.

+ *Đất giao thông:*

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 512,71 ha.

- Diện tích giảm 4,39 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất công trình năng lượng : 2,74 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,65 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,05 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,95 ha.

- Diện tích tăng 98,51 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 7,94 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 35,14 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,9 ha;

+ Đất rừng phòng hộ : 5,97 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 20,26 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 1,09 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,02 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,15 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,08 ha;

+ Đất thủy lợi : 1,00 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 3,48 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,02 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,05 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 0,05 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,63 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 21,73 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất giao thông là 611,22 ha, thực tăng 94,12 ha so với năm 2020.

+ *Đất thủy lợi:*

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 78,89 ha.

- Diện tích giảm 2,45 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông	: 1,00 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,49 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,05 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,91 ha;

- Diện tích tăng 24,54 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 9,60 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 5,59 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 2,40 ha;
+ Đất trồng rừng sản xuất	: 1,14 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,82 ha;
+ Đất giao thông	: 0,65 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,26 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 2,18 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 1,90 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất thủy lợi là 103,43 ha, thực tăng 22,09 ha so với năm 2020.

+ *Đất công trình năng lượng:*

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 146,55 ha

- Diện tích giảm 1,29 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông	: 0,08 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 1,20 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,01 ha.

- Diện tích tăng 213,73 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 33,46 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 14,64 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,82 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	: 18,21 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 14,36 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 2,14 ha;
+ Đất giao thông	: 2,74 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,01 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,49 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,62 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,45 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 17,84 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 7,59 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 100,35 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất công trình năng lượng là 360,28 ha, thực tăng 212,44 ha so với năm 2020.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:**

Diện tích theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 0,52 ha, không có biến động so với năm 2020.

+ **Đất chợ:** Diện tích năm 2020 là 0,90 ha; đến năm 2021 đất chợ giảm 0,15 ha so với năm 2020, chuyển sang đất an ninh:

* **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:**

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2021 là 3,70 ha không biến động so với năm 2020.

* **Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

Quỹ đất cho mục đích này đến năm 2021 là 2,22 ha không biến động so với năm 2020.

* **Đất ở tại nông thôn:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 435,85 ha.

- Diện tích giảm 4,58 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,05 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,12 ha;

+ Đất giao thông : 3,48 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,05 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,62 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,26 ha.

- Diện tích tăng 53,72 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 7,35 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 7,93 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 1,6 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 10,75 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 3,00 ha;

+ Đất giao thông : 0,05 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,01 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,05 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,23 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 22,75 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn là 489,57 ha, thực tăng 49,14 ha so với năm 2020.

* **Đất ở tại đô thị:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 54,57 ha.

- Diện tích tăng 46,46 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 3,94 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 11,35 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,86 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 13,06 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 2,51 ha;
+ Đất an ninh	: 0,40 ha;
+ Đất giao thông	: 0,95 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,91 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,65 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 2,40 ha.
+ Đất chưa sử dụng	: 9,43 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị là 101,03 ha, tăng 46,46 ha so với năm 2020.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 6,23 ha.

- Diện tích tăng 0,63 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất an ninh	: 0,61 ha;
+ Đất giao thông	: 0,02 ha;

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 6,23 ha, tăng 0,63 ha so với năm 2020.

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

Diện tích năm 2020 là 3,01 ha; đến năm 2021 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, giảm 0,23 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất ở nông thôn.

*** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 116,01 ha.

- Diện tích giảm 0,5 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông	: 0,05 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,45 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 116,01 ha, giảm 0,5 ha so với năm 2020.

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 22,89 ha.

- Diện tích giảm 1,61 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 1,56 ha;
+ Đất giao thông	: 0,05 ha.

- Diện tích tăng 3,50 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 1,93 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,07 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 1,50 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 28,79 ha, thực tăng 1,89 ha so với năm 2020.

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 2,24 ha.

- Diện tích tăng 9,53 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,00 ha;
+ Đất rừng sản xuất	: 8,50 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,03 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 11,77 ha tăng 9,53 ha so với năm 2020.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 359,67 ha.

- Diện tích giảm 21,30 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông	: 0,63 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 17,84 ha;
+ Đất thủy lợi	: 2,18 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,65 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 359,67 ha, giảm 21,30 ha so với năm 2020.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng:**

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 4.909,09 ha.

- Diện tích giảm 39,91 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác	: 32,00 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,32 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 7,59 ha.

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 4.909,09 ha, giảm 39,91 ha so với năm 2020.

c. Đất chưa sử dụng:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch là 20.828,59 ha.

- Diện tích giảm 1.416,29 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	:	12,50 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	12,50 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	441,53 ha;
+ Đất rừng phòng hộ	:	8,11 ha;
+ Đất rừng sản xuất	:	772,48 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	:	6,00 ha;
+ Đất an ninh	:	0,29 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,68 ha;
+ Đất giao thông	:	21,73 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	4,40 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,04 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	:	0,07 ha;
+ Đất công trình năng lượng	:	100,35 ha;
+ Đất thủy lợi	:	1,90 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	:	22,75 ha;
+ Đất ở tại đô thị	:	9,43 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	:	1,50 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	0,03 ha;

Như vậy đến năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng là 20.828,59 ha, giảm 1.416,29 ha so với năm 2020.

IV. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021

a. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 258,85 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 68,68 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông 78,16 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 7,63 ha.
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 24,25 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 69,07 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 11,06 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1,00 ha.

c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 5,65 ha.

(Chi tiết tại Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu).

V. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021

a. Đất nông nghiệp: 254,85 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa 66,42 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 77,62 ha;

- Đất trồng cây lâu năm 7,58 ha;
- Đất rừng phòng hộ 24,25 ha;
- Đất rừng sản xuất 68,07 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 10,91 ha.

b. Đất phi nông nghiệp: 73,24 ha. Trong đó:

- Đất an ninh 0,40 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 2,12 ha;
- Đất ở tại nông thôn 4,46 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,63 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,23 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,50 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 4,01 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 21,30 ha;
- Đất mặt nước chuyên dùng: 39,59 ha.

(Chi tiết Biểu 08/CH. Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)

VI. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021

a. Đất nông nghiệp: 1.253,12 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất trồng lúa 12,50 ha;
- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác: 12,50 ha;
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 441,53 ha;
- Chuyển sang đất rừng phòng hộ: 8,11 ha;
- Chuyển sang đất rừng sản xuất: 772,48 ha;
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác 6,00 ha.

b. Đất phi nông nghiệp: 163,17 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất an ninh 0,29 ha;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,68 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 128,49 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 22,75 ha;
- Chuyển sang đất ở đô thị 9,43 ha;
- Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng 1,50 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,03 ha.

(Chi tiết tại Biểu 09/CH. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2020 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu)

VII. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được thể hiện tại Biểu 10/CH.

VIII. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2021**8.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên - Môi trường quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020-2024;

- Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

8.2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**8.2.1. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

- Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

- Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng, chi cho việc hỗ trợ, chi trả tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.

8.2.2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a) Đối với các khoản thu

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện một số công tác sau: đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất ở đô thị; giao đất ở nông thôn, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất...

- Giá thu tiền đất ở tại khu vực nông thôn:

+ Giá đấu giá đất ở nông thôn: 1.500.000/m²

- Giá thu tiền đất ở khu vực đô thị:

+ Giá đấu giá đất ở đô thị: 3.000.000/m²

- Giá thu tiền khi giao đất TMDV, đất SXKD phi nông nghiệp:

+ Giá thu tiền từ đất TMDV, đất SXKD phi nông nghiệp lấy bình quân: 700.000 đồng/m².

- Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở: Giá thu tiền từ chuyển mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở lấy bình quân 500.000 đồng/m².

b) Đối với các khoản chi

Chi tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất TMDV, đất SXKD phi nông nghiệp. Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác không tính chi phí đền bù tài sản.

- Đất lúa nước: Mức bồi thường bình quân: 33.000 đồng/m².

- Đất cây lâu năm: Mức bồi thường bình quân: 31.000 đồng/m².

- Đất trồng cây hàng năm khác: 27.000 đồng/m².

- Đất nuôi trồng thủy sản: Mức bồi thường bình quân: 31.0000 đồng/m².

- Đất ở đô thị: Mức bồi thường 1.500.000 đồng/m².

- Đất ở nông thôn: Mức bồi thường 1.000.000 đồng/m².

- Đất rừng sản xuất: Mức bồi thường 7.000 đồng/m².

- Đất rừng phòng hộ: Mức bồi thường 3.500 đồng/m².

c) Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

Bảng số 18: Dự kiến các khoản thu, chi từ đất năm 2021

ST T	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
A	CÁC KHOẢN THU			415.677	
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị	11,50	3.000.000	345.000	
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở nông thôn	1,61	1.500.000	24.150	
3	Thu tiền khi giao đất TMDV, đất SXKD phi nông nghiệp	3,63	700.000	25.410	
4	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất chuyên trồng lúa nước	63,99	33.000	21.117	
B	CÁC KHOẢN CHI			360.186,75	
I	Chi bồi thường về đất			147.417,75	
1	- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	63,99	33.000	21.117	
2	- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	81,63	27.000	22.040	
3	- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	7,58	31.000	2.350	
4	- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	66,93	7.000	4.685	
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ	24,25	3.500	848,75	
6	- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	9,28	31.000	2.877	
7	- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	4,35	1.000.000	43.500	
8	- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	2,5	2.000.000	50.000	
II	Các khoản chi hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp			155.707	
1	- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	63,99	115.500	73.908	Hỗ trợ 3,5 lần giá đất
2	- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	81,63	81.000	66.120	Hỗ trợ 3 lần giá đất
3	- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	7,58	93.000	7.049	Hỗ trợ 3 lần giá đất
5	- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	9,28	93.000	8.630	Hỗ trợ 3 lần giá đất
III	Các khoản chi bồi thường về cây cối hoa màu, tài sản vật kiến trúc khi thu hồi đất¹	Ước		50.000	
IV	Chi phí tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng	2%		7.062	
	CÂN ĐỐI THU - CHI (A - B)			55.490,25	

Dự kiến thu chi được tính toán dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Số thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

PHẦN V**GIẢI PHÁP THỰC HIỆN****I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG****1.1. Chống xói mòn, rửa trôi, huỷ hoại đất**

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của Huyện, nghiên cứu chuyển giao các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật.

- Thực hiện mô hình nông, lâm kết hợp trong việc sử dụng đất. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc, hạn chế việc cày xới bề mặt đất. Chọn giống cây trồng và công thức luân canh có tác dụng bảo vệ đất, chống suy kiệt dinh dưỡng trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng giảm diện tích.

- Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần giải quyết đời sống cho một bộ phận dân cư, cải thiện môi trường và chống xói mòn đất...

- Thực hiện tốt việc thẩm định, đánh giá tác động môi trường đối với các công trình, dự án được giao đất, cho thuê đất để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, kiên quyết không chấp nhận các dự án tiềm ẩn những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Thực hiện việc đổi mới và đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên; phát huy vai trò, trách nhiệm của chính quyền cơ sở, các tổ chức chính trị, xã hội và mỗi người dân trong việc tham gia vào công tác bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên trên địa bàn huyện;

1.2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất

- Giao đất đúng tiến độ, theo khả năng thực hiện đối với các công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất. Các dự án lấy vào đất trồng lúa phải có phương án sử dụng lớp đất mặt thuộc tầng canh tác để cải tạo các vùng trồng lúa kém chất lượng và phương án bù bổ sung diện tích chuyên trồng lúa bị mất do chuyển mục đích sử dụng. Bố trí quỹ đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế, an sinh xã hội phải ưu tiên quy hoạch tại những khu vực khả năng canh tác khó khăn, năng suất thấp, hạn chế sử dụng đất tại các khu vực canh tác thuận lợi, có năng suất cao, chất lượng tốt.

- Kết hợp nông - lâm nghiệp trong sử dụng đất, không để đất trống.- Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Thực hiện tốt việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

1.3. Đẩy mạnh khai thác đất chưa sử dụng

- Giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất.
- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới.
- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn còn đất trống.
- Phối hợp hài hoà các dự án đầu tư về vốn, nhân lực, vật tư... cho các đối tượng sử dụng đất.

II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất huyện Than Uyên thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, các ngành và các xã, thị trấn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tiến hành xác định ranh giới các vị trí quy hoạch và thông báo cho nhân dân địa phương biết để quản lý và thực hiện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

2.2. Giải pháp về chính sách

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, đảm bảo dự án ít khiếu nại của người dân. Điều chỉnh giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ nhà tái định cư.

- Xây dựng chính sách phù hợp giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo nghề cho lao động nông nghiệp bị thu hồi đất sản xuất; khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; quan tâm đầu tư xây dựng nông thôn mới.

2.3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài đầu tư cho sản xuất kinh doanh hướng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với các mục tiêu xã hội, phát huy được tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư để phát triển công nghiệp, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội (giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao,...).

- Huy động tối đa các nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

2.4. Giải pháp về khoa học kỹ thuật và công nghệ

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào phát triển sản xuất công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, dịch vụ..., nhằm sản xuất ra hàng hóa có số lượng và chất lượng cao, giá thành rẻ; đối với hàng hóa chủ lực, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài huyện.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Than Uyên, đã thực hiện đầy đủ tính chất này:

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật đất đai 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xuất phát từ thực tế sử dụng đất, nghiên cứu sử dụng nhiều nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ của các ngành các cấp về tình hình sử dụng đất và đánh giá tài nguyên đất đai. Số liệu hiện trạng sử dụng đất là số liệu pháp lý để thực hiện công tác quy hoạch.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực KT-XH trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2030, để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững. Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong phương án quy hoạch được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

- Kết quả phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Than Uyên như sau: Tổng diện tích tự nhiên là 79.227,31 ha trong đó đất nông nghiệp là 62.478,22 ha tăng 12.391,26 ha so với năm 2020; đất phi nông nghiệp là 8.234,02 ha tăng 1.338,55 ha so với năm 2020; đất chưa sử dụng là 8.515,07 ha giảm 13.729,81 ha so với năm 2020.

II. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt đề phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Than Uyên có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án quy hoạch, kế hoạch được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Lai Châu dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án quy hoạch sớm được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện đúng với tiềm năng vốn có./.

Phụ lục biểu**Hệ thống biểu trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Than Uyên**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Than Uyên
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Than Uyên
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Than Uyên
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Than Uyên
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Than Uyên
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Than Uyên
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 của huyện Than Uyên
10	Biểu 10A/CH	Danh mục các công trình, dự án có sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Than Uyên
11	Biểu 10B/CH	Danh mục các công trình, dự án có sử dụng đất thực hiện trong năm 2021 của huyện Than Uyên
12	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Than Uyên
13	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Than Uyên
14	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên